



Phát hành bởi Công ty Cổ phần Phát hành Film Việt Nam
Võ Duy
NGÀY
7-5-1954
với các họa sĩ chiến binh đồng đội

Kính
thưa
anh
Phát hành bởi Công ty Cổ phần Phát hành Film Việt Nam
Võ Duy
NGÀY
7-5-1954
với các họa sĩ chiến binh đồng đội



Số 331 V - 2009
NĂM THỨ MƯỜI SÁU
ISSN 868 - 331X

Chủ nhiệm
PHẠM MAI HÙNG
Tổng biên tập
DƯƠNG TRUNG QUỐC
Phó Tổng biên tập
ĐÀO HÙNG - NGUYỄN HẠNH
Thư ký Tòa soạn
ĐÀO THẾ ĐỨC
Trưởng cơ quan đại diện phía Nam
THÁI NHÂN HÒA
Trị sự
TRẦN HỒNG ĐỨC
Trình bày
PHÒNG THIẾT KẾ - MỸ THUẬT
Giấy phép xuất bản
363/GPXB Bộ VHTT ngày 8-3-1994
Tòa soạn

216 Trần Quang Khải, Hà Nội
ĐT: 38256588 - Tài khoản số: 02.03868.01.01
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải
Chi nhánh Hà Nội
Cơ quan đại diện phía Nam
181 Đê Thám - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 38385117 - 38385126
Email: xuanay@yahoo.com
Tài khoản số: 1600.311.000.483 Ngân hàng
Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam
Chi nhánh Sài Gòn
In tại Nhà in Báo Nhân Dân
Tổng phát hành
Công ty Trường Phát
179 Lý Chính Thắng, P.9, Q.3, ĐT: 39351751
Phát hành nước ngoài
Công ty XUNHASABA - 25A - B
Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP.HCM
ĐT: 38241320 - 38292900 - Fax: 84.38.8241321

Giá: 8.000đ



Ảnh bìa 1:
Đại tướng Võ Nguyên Giáp
gặp các thiếu nhi trong dịp trở lại Điện Biên 19-4-2004
Ảnh: Nguyễn Đình Toái

Hồ Chí Minh bí mật đến Lư Sơn	tr3
TRẦN THIÊN	
Ngày 7 - 5 - 1954 với các cựu chiến binh... ..	tr6
GÉNIN HUGO	
Câu chuyện của lão tướng Hoàng Minh Thảo... ..	tr13
TRẦN MINH THU ghi	
Đường Trường Sơn.....	tr15
PHẠM BÁ NHIỄU	
Phát hiện tài liệu quý về anh hùng Võ Duy Dương.....	tr17
NGUYỄN THANH QUANG	
Về vị trí lý sở dinh trấn Quảng Nam	tr19
NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG	
Thêm một số tư liệu về Phạm Nguyễn Du.....	tr22
HẠNH - MAI	
57 nhân vật Nam kỳ xuất dương trong phong trào Đông Du	tr24
NGUYỄN THỨC CHUYỀN	
Bản vẽ tỉnh hay cái của Phan Thanh	tr28
BÙI VĂN TIẾNG	
Về quan hệ giữa ba nước... ..	tr30
DƯƠNG DANH HY (sưu tầm & tổng hợp)	
Chương thời Lý - Trần	tr32
MAI THỊ THƠM	

HỒ CHÍ MINH

bí mật đến Lư Sơn

Mùa hè năm 1959, cuộc họp Bộ Chính trị mở rộng của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc được tổ chức tại Lư Sơn. Lúc bấy giờ, đối với quốc tế là một tin tức tuyệt mật. Nhưng lại có một vị nguyên thủ quốc gia của nước ngoài một mình đi đến Lư Sơn. Người ấy là ai? Người ấy đến Lư Sơn có công việc gì? Câu chuyện bí mật xảy ra cách đây 50 năm đến nay cần được biết rõ.

TRẦN THIÊN

Một mình lên Lư Sơn

Tháng 8 - 1959, Chủ tịch Hồ Chí Minh dẫn đầu Đoàn đại biểu Việt Nam sang thăm Liên Xô, lúc về qua Bắc Kinh, nghe ông Trần Nghị nói Mao Trạch Đông và các đồng chí khác đều đang họp tại Lư Sơn, Hồ Chí Minh quyết định một mình đến Lư Sơn. Theo nhật ký của ông Dương Thượng Côn và hồi ký của các nhân vật có liên quan thời bấy giờ, Hồ Chí Minh ngồi máy bay hàng không dân dụng Trung Quốc cất cánh tại sân bay Bắc Kinh, sáng sớm ngày 9 - 8, khoảng độ 10 giờ sáng hôm





Mao Trạch Đông (trái) và Chu Ân Lai (phải) đón Hồ Chí Minh sang thăm Trung Quốc - Ảnh: Tư liệu

đó đã đến sân bay Thập Lý Phố của thành phố Cửu Giang. Khi Hồ Chí Minh vừa ra khỏi máy bay, các ông Dương Thượng Côn, Uông Đông Hưng đã đón chờ từ lâu liền mang hoa đến, ông Dương Thượng Côn nói to lên: “Chúc Hồ Chủ tịch mạnh khỏe, Mao Chủ tịch cử chúng tôi đến đón Bác”.

Vì ở Lư Sơn đang có “cuộc họp bí mật”, nên ở Bắc Kinh Hồ Chí Minh đã nói trước là không tổ chức nghi thức đón tiếp, không đưa tin, không xuất hiện công khai. Lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh thấy ông Dương Thượng Côn đặc trách xuống núi đón, người liền nói: “Là người cùng một nhà, đã nói trước rằng đừng có xuống núi đón tiếp cơ mà” và tươi cười hai tay nhận lấy bó hoa tươi.

Tiệc đón tiếp

Hai xe cùng lúc chạy theo hướng Lư Sơn, Dương Thượng Côn và Hồ Chí Minh ngồi xe thứ nhất, Uông Đông Hưng, Trình Tiên Hỷ và phiên dịch Việt Nam ngồi xe thứ hai. 12 giờ trưa, hai xe cùng đỗ tại tòa biệt thự số 394, Dương Thượng Côn mời Hồ Chí Minh xuống xe, nghỉ ngơi tại đây. Nào ngờ Hồ Chí Minh lắc đầu và kiên quyết nói rằng: “Hiện giờ tôi đi gặp Mao Chủ tịch, tôi muốn sớm được gặp ông ta”.

Hôm ấy tại phòng khách gác 2 biệt thự số 180, đều bày đủ các món ăn, đồng thời bày thêm hai chai rượu Mao Đài. Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo khác mời Hồ Chí Minh ngồi ở chỗ thượng tọa, Hồ Chí Minh nhìn vào Mao Trạch Đông vừa cười vừa nói: “Ở đây đều là đồng chí anh em cả, ai lớn tuổi thì ngồi thượng tọa”. Mao Trạch Đông với giọng vùng Thiệu Sơn nói to rằng: “Được được, đồng chí Chu Đức lớn tuổi nhất ngồi thượng tọa, liền sau đó là Hồ Chí Minh, Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai, Lưu Thiểu Kỳ, Dương Thượng Côn... ngồi theo thứ tự”.

Hồ Chí Minh nâng cốc, thay mặt Nhà nước và

nhân dân Việt Nam cảm ơn những người cộng sản Trung Quốc, và nói rằng: “Chúng ta vừa là đồng chí, vừa là anh em thật sự!” Câu nói ngắn gọn của Hồ Chí Minh làm xúc động nhiều người.

Sáng sớm đã đột nhiên “mất tích”

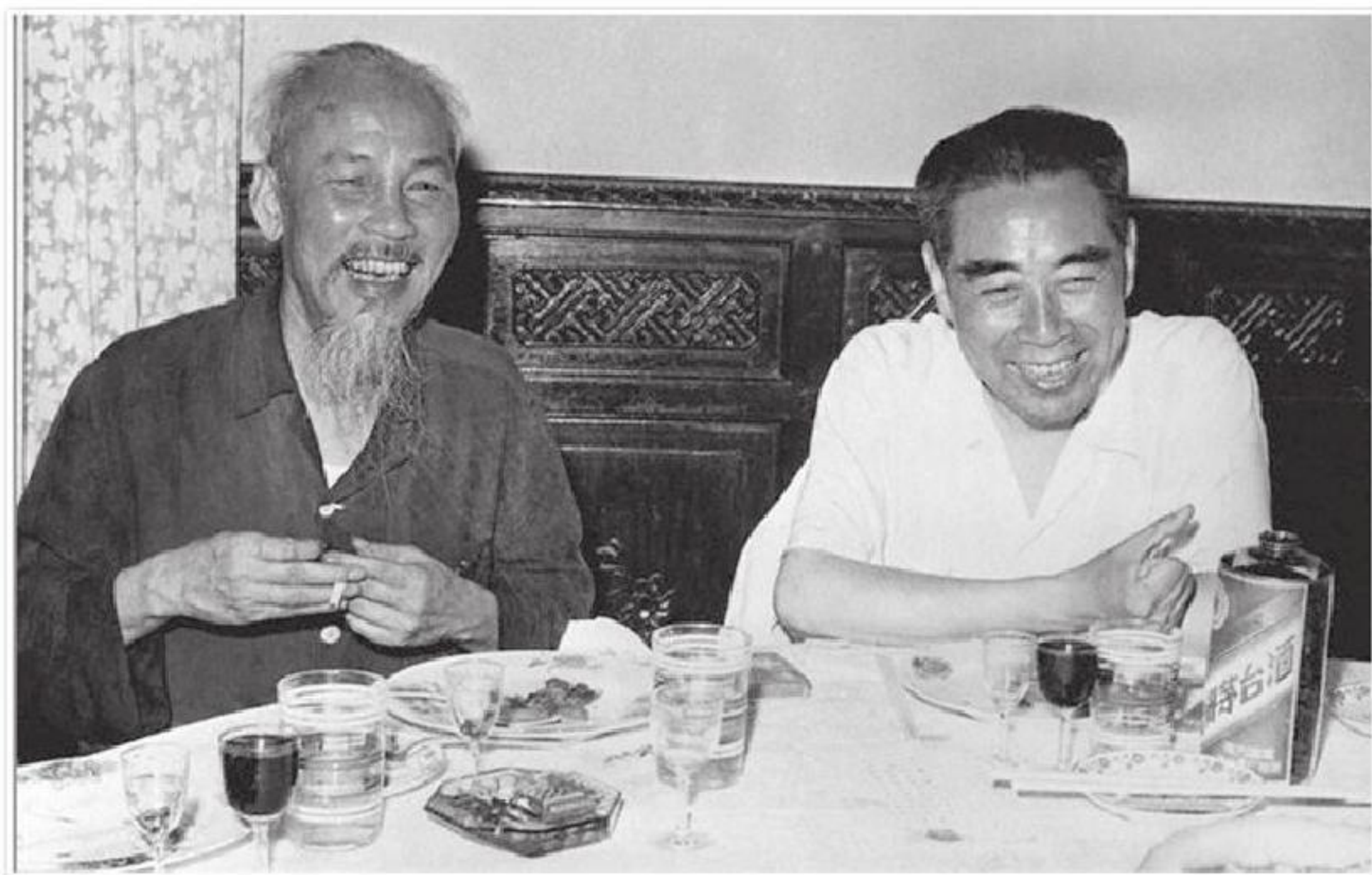
Buổi chiều hôm đó, Hồ Chí Minh từ biệt thự số 180 trở về biệt thự số 394. Thế theo quy định thống nhất của cuộc họp, những người quản lý nói chung không ngủ tại tòa biệt thự này. Trình Tiên Hỷ không ngủ tại tòa biệt thự này. Sáng sớm hôm sau, khi anh Hỷ bước vào tòa biệt thự 394 cảm thấy rất kỳ lạ, không thấy Bác Hồ, kể cả anh phiên dịch và vệ sĩ cũng tìm không thấy. Đang lúc anh Hỷ nóng ruột cầm lấy điện thoại định hỏi rõ nguyên nhân, thì anh phiên dịch được người lái xe đưa về nhà, và nói rằng Bác Hồ một lúc nữa sẽ về, đừng nóng ruột. Vậy Bác Hồ sáng sớm đi đâu, anh phiên dịch nói luôn một câu tiếng Trung Quốc rất mẫu mực là: “Hãy tạm thời giữ bí mật”.

Lúc bấy giờ, Hồ Chí Minh đang ở trước cửa sổ nhà biệt thự 124 ngay cạnh con đường có cây thông, Bác đang nói chuyện với Lưu Thiểu Kỳ chăng? Không, Bác đang một mình ngồi trên ghế đá ngay trước cửa. Vì Hồ Chí Minh không cho phiên dịch trình bày, cũng không cho phép anh vệ sĩ đi báo cáo, còn Lưu Thiểu Kỳ và thư ký của ông ta vì tối thức khuya, nên chưa ai thức dậy, còn các nhân viên khác đều không nhận ra Hồ Chí Minh, anh quản lý Bành Dục Viêm mấy lần đến hỏi, có cần gọi thủ trưởng thức dậy không, Bác đều tỏ ý không cần thiết, vì chẳng có việc gì cả, ngồi tại đây chờ đồng chí Lưu Thiểu Kỳ ngủ dậy cũng chẳng sao cả.

Hồ Chí Minh nói tiếng Trung Quốc lưu loát, ăn mặc giản dị, trên đầu lại đội chiếc mũ vải màu ghi, người ta khó mà nhận ra ông già gầy còm này là một nguyên thủ nước ngoài. Khoảng độ 30 phút, Lưu Thiểu Kỳ ngủ dậy, cậu Viêm mới thông báo tình hình này, thư ký riêng mới mở cửa ra ngó nhìn, vào báo cho Lưu Thiểu Kỳ ra ngoài cửa mời Hồ Chủ tịch vào trong nhà.

Lưu Thiểu Kỳ cùng Hồ Chí Minh xem kịch Giang Tây

Tối ngày 11 - 8, Trình Tiên Hỷ đưa Hồ Chí Minh đến kịch viện nhân dân Lư Sơn xem vở kịch *Truy ngư* thuộc loại kịch của tỉnh Giang Tây. Vì quãng đường rất gần, Hồ Chí Minh không lên xe, mấy người cuộc bộ đến kịch viện. Khi đến kịch viện, đã trông thấy Lưu Thiểu Kỳ đứng đợi trước cửa. Khi thấy Hồ Chí Minh, Lưu Thiểu Kỳ liền bước chân đến gần nói: “Hồ Chủ tịch, Mao Chủ tịch dặn dò tôi đến cùng với Chủ tịch xem vở kịch này”. Tiếp đó, Hồ Chí Minh đi trước, bước vào kịch viện. Vở kịch *Truy ngư* là vở kịch xuất sắc của Đoàn kịch tỉnh Giang Tây, về lối hát, động tác và ánh đèn đều thuộc loại hạng nhất. Hồ Chí Minh chăm chú xem, cho tới lúc nghỉ nửa buổi, mới hỏi Lưu Thiểu Kỳ: “Về kịch Giang Tây với



Hồ Chí Minh và Chu Ân Lai - Ảnh: Tư liệu

Kinh kịch, cách hát rõ ràng có khác nhau, song động tác múa trong vở kịch thì khác nhau không nhiều?" Ngày thường, Lưu Thiệu Kỳ ít khi bỏ thì giờ đi xem phim, còn xem kịch lại càng ít, nên đành thú thật nói rằng: "Tôi rất ít đi xem kịch, nghe nói các động tác trong Kinh kịch là hay nhất trong các loại kịch, nên các loại kịch khác cũng phỏng theo Kinh kịch". Hồ Chí Minh liền gật đầu nói: "Loại kịch Giang Tây chưa được trình diễn ở Việt Nam, song Việt kịch của Quảng Đông thì ở Việt Nam được người ta hoan nghênh, Việt kịch tương đối chú trọng cách hát".

Bị các đồng chí nữ đòi ăn kẹo cưới

Chiều ngày 12 - 8, đội quân nữ giới xông vào, trong đó có bà Thái Xương vợ Lý Phú Xuân, bà Đặng Đình Siêu vợ Chu Ân Lai, bà Khang Khắc Thanh vợ Chu Đức, bà Vương Quang Mỹ vợ Lưu Thiệu Kỳ cùng một số người nữ khác, nét mặt của các bà tươi cười, ai nấy đều mời Hồ Chí Minh ở lại thêm vài ngày nữa tại Lư Sơn.

Hồ Chí Minh nói: "Được, được, khi nào Việt Nam thống nhất, tôi sẽ ở Lư Sơn trên nửa năm hay một năm gì đó".

Bà Thái Xương nói một cách lắt léo rằng: "Xin đừng đến một mình nhé".

"Lẽ tất nhiên, tôi sẽ mời một số đồng bào cùng tôi sang đây ở".

"Không, chỉ mời Bác và phu nhân".

Bác cười, rồi nói thư thả: "À, té ra Đặng Đình Siêu

góp ý kiến trên hội đồng phụ nữ không muốn làm chiếc áo bông sợi tơ cho tôi là như thế này đây".

Một bà nhanh nhẩu nói rằng: "Đúng vậy, bây giờ Bác nên lấy một bà vợ cách mạng, đừng có cứ bóc lột bà Đặng Đình Siêu mãi", trong phòng vang lên tiếng cười khà khà.

Hồ Chí Minh lâu nay vẫn sống một mình. Bao năm nay nhiều đồng chí Việt Nam và Trung Quốc đều quan tâm đến việc hôn nhân của Bác. Song khi còn trẻ, Bác đã có chí hướng: Tổ quốc không độc lập không thống nhất sẽ không kết hôn. Như vậy, những người bạn cũ quen biết lâu năm như Chu Ân Lai và Đặng Đình Siêu đành phải thường xuyên quan tâm đến sự ăn mặc ẩm cúng của anh cả này. Năm 1957, bà Đặng Đình Siêu đã tự mình làm chiếc áo bông sợi tơ cho Bác Hồ.

Các đồng chí nữ luôn miệng nói đùa rằng: "Khi Hồ Chủ tịch sang đây lần nữa, chúng tôi phải đòi Bác cho ăn kẹo cưới".

6 giờ 30 phút sáng ngày 13 - 8, chiếc xe con đỗ ngay trước cửa tòa biệt thự số 394. Trước lúc chia tay, Hồ Chí Minh tặng cho mỗi người làm việc trong biệt thự một cuốn sổ tay có mang chữ ký của Bác và huy hiệu kỷ niệm "Việt Trung hữu hảo", đồng thời chụp ảnh kỷ niệm chung với mọi người làm việc ở đây. ■

Dịch từ Sinh hoạt nhật báo (năm 2008)

NGÀY 7 - 5 - 1954 VỚI CÁC CỰU CHIẾN BINH QĐNDVN Ở ĐIỆN BIÊN PHỦ

Kỷ niệm 55 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, chúng tôi gửi đến bạn đọc một nghiên cứu mới bằng một tiếp cận khác với những công trình đã qua về trận chiến lịch sử này. Tác giả bài này là tiến sĩ nhân học thuộc Đại học Sophia Antipolis ở Nice, Pháp. Đề tài luận án tiến sĩ của ông là *Hồi ức của tù binh Pháp ở Điện Biên Phủ*. Ông cũng là tác giả cuốn *Hồi ký của lính dù Pháp ở Điện Biên Phủ* xuất bản năm 2004. Hiện ông đang ở Hà Nội để tiếp tục nghiên cứu về hồi ức của các cựu chiến binh QĐNDVN ở Điện Biên Phủ.

GÉNIN HUGO

Đã 55 năm trôi qua kể từ ngày Quân đội nhân dân Việt Nam giành chiến thắng trong cuộc đổ sức ở Điện Biên Phủ với Lực lượng viễn chinh Pháp do tướng de Castries chỉ huy. Từ đây đã có nhiều công trình nghiên cứu hay bài báo bằng tiếng Pháp, tiếng Việt, Nga, Trung Quốc, Đức và cả tiếng Ý, bàn về cuộc chiến đó. Các tác giả cũng có nhiều nguồn gốc khác nhau, vì ngoài những cựu chiến

bình đã tham gia trận chiến trên những cương vị khác nhau, còn có các giáo sư, chính khách, nhà văn, nhà báo và quân nhân không tham chiến. Vì vậy về mặt nghiên cứu và tìm hiểu lịch sử thì đề tài này đã được bàn đến rất nhiều, hầu như không còn gì để nói.

Tuy nhiên, vẫn còn một lĩnh vực mà các nhà nghiên cứu chưa khai thác triệt để, đó là tìm hiểu hồi ức của các cựu chiến binh, quan tâm đến những trải nghiệm của họ và những điều họ cảm nhận trong và sau cuộc chiến. Một lĩnh vực có thể nghiên cứu dưới góc độ liên ngành, dưới góc độ nhân học-lịch sử. Thật vậy, nhân học có thể tìm hiểu các khía cạnh của hồi ức - hồi ức bị bóp méo, hồi ức bị bắt buộc, hồi ức chính thống, hồi ức chia sẻ, nghĩa vụ của hồi ức, hồi ức và quên lãng - để xem hồi ức được xây dựng và phổ biến như thế nào. Về phần mình, nhà sử học xuất phát từ một sự kiện lịch sử, thu thập một số câu chuyện cá nhân riêng biệt của những người từng tham gia trận chiến, nói lên vô vàn sự việc, chi tiết, giai thoại của cá nhân, mà những công trình lịch sử vì quá chung, nên không thể cung cấp cho chúng ta. Đó là những kỷ

niệm đáng nhớ nhất, có ý nghĩa nhất, và về mặt nhân học, chúng thuộc loại nào? Đây là điều tôi muốn làm khi tiếp xúc với những cựu chiến binh QĐNDVN.

Và lại, chúng tôi không có ý định đề cập một cách khoa học mọi khía cạnh của chủ đề trận chiến Điện Biên Phủ vì nó quá rộng. Chúng tôi chỉ giới hạn khi nói lên một chủ đề đặc biệt của sự kiện đó. Nhân kỷ niệm 55 năm trận chiến Điện Biên Phủ sắp tới, đã đem lại cho chúng tôi cơ hội tìm hiểu những kỷ niệm của các cựu chiến binh trong ngày 7 - 1954. Ngày đó diễn ra như thế nào, kỷ niệm nào có ý nghĩa mà họ còn nhớ. Và quan điểm cá nhân của từng người liên quan đến biểu tượng, ý nghĩa của trận chiến trong mắt họ. Cũng như các sự kiện chính trị, quân sự, lịch sử mà họ cảm nhận đối với Việt Nam, đối với dân tộc và về mối quan hệ Pháp-Việt.

Chúng tôi cần nói rõ là bài viết này không có ý định trình bày một sự thật lịch sử của ngày 7 - 1954. Đây chỉ là những kỷ niệm cá nhân của những người được hỏi, những điều họ nói ra và chúng tôi ghi lại nguyên văn không thêm bớt. Cần nói rõ là những kỷ ức này đã "xưa cũ" đến 50 năm. Tất nhiên



nó đã chịu tác động của những sự tháo gỡ khác nhau hay được xây dựng lại, được điều chỉnh lại. Có nhiều nhân tố tác động như: sự bào mòn của thời gian, sự dung hợp một vài kỷ niệm được coi là của chính mình sau khi đọc sách báo hay trao đổi với bạn bè, hành trình quân sự của mỗi người sau chiến tranh Đông Dương của Pháp. Những kỷ niệm có chỗ quên lãng vì không được nói ra hay không thể nói ra, dù có chủ ý hay không.

Bây giờ hãy nhường lời cho các cựu chiến binh...

Đêm cuối cùng của cuộc phản công ở Điện Biên Phủ

Diễn biến được coi là cuộc tấn công cuối cùng vào cứ điểm Pháp được mở màn vào tối mùng 6 - 5. Những cuộc chiến đấu diễn ra tàn khốc, ác liệt.

Ông Lê Kim (L.K): Tối mùng 6, chúng tôi lên một ngọn đồi và trung đoàn trưởng nói với tôi rằng đêm nay “Katioucha” sẽ bắn vào vị trí của de Castries. Nhưng chúng tôi không nghe thấy gì! (...) Người ta nói với chúng tôi rằng sẽ có một tiếng nổ rất lớn lúc 8 giờ 25 phút tối, và phải bật tai há mồm. Sẽ có một tiếng nổ lớn khi tấn công đồi A1, một khối thuốc nổ lớn khoảng chừng một tấn sẽ nổ mạnh. Nhưng chúng tôi cũng không nghe thấy gì. Kỳ lạ thật.

Ông Hoàng Đăng Vinh (H.D.V): Tối mùng 6, pháo bắn nhiều vô kể. Đó là đêm gay go nhất, các trận đánh ác liệt nhất. Hai đại đội 363 và 366 hầu như bị sát thương hoàn toàn. Chiến đấu diễn ra suốt đêm mùng 6 cho



Tác giả (trái) và ông Hoàng Đăng Vinh

đến sáng hôm sau. Cứ điểm 507 (đồi A1) là nơi ác liệt nhất. Chúng tôi không triển khai được vì hào giao thông tiến vào vị trí đó bị dây thép gai Pháp ngăn chặn. Chúng tôi không tiến lên được. Chúng tôi dùng bộc phá nhưng không có kết quả. Lại còn có mìn, chúng tôi không tiến được. Trong đêm mùng 6, chúng tôi không chiếm được cứ điểm 507.

Sáng mùng 7 - 5 - 1954, khoảnh khắc nghỉ ngơi cuối cùng trước cuộc tấn công tối hậu

Sáng mùng 7 - 5, chúng tôi lấy lại sức một chút buổi sáng, bổ sung quân số để chuẩn bị cho cuộc tấn công cuối cùng vào buổi tối và tiến thẳng về phía chỉ huy sở của tướng de Castries. Một nỗ lực cuối cùng để đạt đến mục tiêu cao cả.

Ông Anh Ngọc (A.N): Sáng mùng 7 - 5, chúng tôi giữ nguyên vị trí và chuẩn bị tấn công sở chỉ huy buổi tối.

L.K.: Sư đoàn chúng tôi [Sư đoàn 308 ở phía tây sông Nậm Rốm] được lệnh nghỉ ngơi để tấn công tiếp.

H.D.V.: Sáng mùng 7, đại đội tôi được bổ sung quân lực mới. Tôi nhận lệnh, chính trị viên nói những lời động viên.

Chiều mùng 7 - 5 - 1954, cuộc đề kháng của Pháp kết thúc

Ngay từ sáng mùng 7 - 5, chúng tôi hiểu ngay rằng có cái gì đó đang diễn ra. Một cái gì đó không bình thường. Pháo và bom của không quân Pháp thưa thớt hẳn. Khi được lệnh xung phong, chúng tôi gặp phải sức kháng cự yếu ớt của địch và chúng tôi chiếm lĩnh các vị trí cuối cùng một cách dễ dàng.

A.N.: Trong lúc đó, trong giao thông hào và ở sở chỉ huy Pháp, có những cuộc đào ngũ và rối loạn. (...) Có sự lơ lửng, các cuộc chiến đấu tiếp diễn nhưng sức kháng cự không như trước. Sư đoàn 312 cho biết có sự lơ lửng đó và những trận đánh cuối cùng sẽ không còn ác liệt lắm, nhưng chúng tôi thì vẫn nghĩ rằng sẽ còn ác liệt.

L.K.: Sáng mùng 7, chúng tôi nhận thấy có gì đó xảy ra bất thường. Nghĩa là pháo của Pháp trở nên rất, rất thưa thớt. Buổi chiều, vẫn có máy bay “Hellcat” đến dội bom, nhưng chiều hôm đó giảm hẳn.

H.D.V.: Từ 2 giờ rưỡi chiều mùng 7, các cuộc chiến đấu bắt đầu để chiếm cao điểm 507. Lúc đó là thời cơ thuận lợi. Sức đề kháng của địch rất yếu. Dây thép gai đã bị pháo của Pháp và Việt Nam phá hủy. Vì vậy mà đại đội tôi có thể tiến lên. Chúng tôi chiếm cứ điểm 507, rồi 508, 509. Chúng tôi tiếp tục triển khai theo con đường dẫn đến cầu Nậm Rốm. Chúng tôi



Trận địa Điện Biên Phủ

chiếm hai cứ điểm 508 và 509 mà không cần đánh nhau. (...) Ở hai vị trí đó không có thương vong. Quân Pháp vẫy tay... Chúng tôi không gặp sức kháng cự nào cả. Tiếp đấy chúng tôi tiến về cầu nhưng không qua được vì bên kia có một khẩu súng máy bốn nòng. Chúng tôi dừng lại rồi nhận được lệnh tiếp tục tiến và xung phong. Tôi là tiểu đội trưởng, tôi chỉ còn 8 người chứ không phải 12. Tôi nhận được lệnh chuẩn bị ném lựu đạn rồi tôi hô: "Xung phong, xung phong!" Đáng lẽ chờ cho lựu đạn nổ rồi mới xung phong, chúng tôi đã lao theo ngay. Phần lớn lựu đạn rơi xuống cầu và xuống nước, không quả nào trúng quân địch. Nhờ tiếng nổ trong nước và khói bốc lên, chúng tôi có thể tiến lên. Tiểu đội tôi liền ném một quả lựu đạn vào khẩu súng máy bốn nòng. Chúng tôi qua được cầu (...).

Chiếm chỉ huy sở de Castries

Điều chúng tôi không biết là quân địch không còn đủ sức tiếp tục chiến đấu. Sự thật là đối phương không còn binh lực lành lặn, những người đã chiến đấu đều bị thương, kiệt sức. Có hàng trăm thương binh chen chúc trong những hầm lầy lội, bắn thiêu và ngập nước, và không thể di tản từ nhiều tuần nay. Chúng còn thiếu tiếp tế lương thực, nước, thuốc men và đạn dược. Khí tài như xe tăng hay pháo hầu như bị phá hủy hay ở trong tình trạng hư hỏng. Như vậy chiến tranh tự tiêu vong, còn hơn là kéo dài cơn hấp hối chỉ khiến cho số người bị chết của cả hai phía tăng lên. Sự yếu kém rồi kết thúc cầm cự của đối phương đã làm đảo lộn những dự kiến của bộ tham mưu chúng tôi. Bộ tham mưu đã dự kiến rằng sư đoàn 308 của chúng tôi sẽ chiếm sở chỉ huy của tướng de Castries.

A.N.: (...) điều đó chúng tôi không biết, và lệnh trên là phải tấn công vào buổi tối. Trong ngày, sư đoàn 312 nhìn thấy sự rối loạn và đã tấn công. Chúng tôi thì không biết. Nhiệm vụ của



Ban chỉ huy của tướng de Castries (thứ 5 từ trái sang) sau khi đầu hàng

chúng tôi là tiến vào chỉ huy sở chứ không phải là 312 ở phía bên kia. Chính 308 được lệnh tấn công nhưng chúng tôi không biết có sự rối loạn trong hàng ngũ địch. Vào 10 giờ hay 11 giờ sáng, chúng tôi mới biết. Tôi, theo lệnh trung đoàn trưởng, tôi tổ chức một nhóm binh sĩ. Đây là các chiến sĩ của ban tham mưu, vệ binh của ban tham mưu, (...) chúng tôi tấn công nhưng đã quá muộn. 312 đã tiến vào.

Lê Minh (L.M): Tôi, tôi đến sau sư đoàn 312. Đứng ra chúng tôi có nhiệm vụ tiến vào Điện Biên Phủ trước tiên và bắt sống tướng de Castries. (...) Nhiệm vụ của tôi là tiến vào đầu tiên vì sư đoàn chúng tôi là mũi nhọn tiến công của tướng Giáp. Chính sư đoàn 312 đã tiến qua cầu Nam Rốm. Họ bị cây cầu và sông Nam Rốm chặn lại và bộ tham mưu không nghĩ rằng họ có thể tiến vào trước chúng tôi.

Ông Phạm Hồng Cư: Vào lúc đó, bên phía tây, chúng tôi đã tiến cách sở chỉ huy 200m, nhưng bên phía đông, sư 312 đã đến sở chỉ huy trước chúng tôi. Chúng tôi chỉ cách có 200m và tôi đã nhìn thấy tất cả. Tôi thấy tất cả.

Điều còn làm chậm cuộc hành tiến của chúng tôi vào trung tâm cứ điểm là khó định hướng và

triển khai nhanh trong hệ thống giao thông hào. Chúng tôi đã đào không dưới hàng chục cây số đường hào từ vị trí nguy trang trên núi đến tận các cứ điểm của Pháp. Ngày nọ tiếp ngày kia, hệ thống đường hào của chúng tôi đã bao vây các vị trí Pháp, ép chặt ngày một gần để chúng không thể tiếp tế được cũng như ngăn chặn các cuộc phản kích của địch. Hệ thống đường hào đó rất dày đặc. Nó có nhiều đường nhánh. Hào hẹp nhưng sâu. Vì vậy chúng tôi không thể tiếp tục tiến nhanh.

L.M.: Tôi không hiểu tại sao chúng tôi gặp nhiều khó khăn làm chậm bước tiến.

H.D.V.: Hào giao thông có rất nhiều đường nhánh, khi đã xuống đấy thì rất khó xác định đường đi và nếu chúng tôi đứng thẳng lên để đi trên mặt đất thì quá nguy hiểm.

Những khó khăn khi tiến quân và định hướng khiến chúng tôi khó mà tìm ra sở chỉ huy của tướng de Castries. Để dễ dàng hơn, lúc này sự đề kháng của Pháp đã chấm dứt và chúng tôi có thể nói vài câu tiếng Pháp, chúng tôi hỏi người lính Pháp đầu tiên mà chúng tôi gặp và anh ta dẫn chúng tôi đến nơi cần tìm. Cho rằng chiến tranh đã chấm dứt, không phải lúc nào anh ta

cũng chịu hợp tác như vậy và dẫn chúng tôi đến nơi muốn đến. Dù sao, sự việc đó cũng khiến chúng tôi hơi ngạc nhiên và dễ chịu.

H.D.V.: Khi tôi thấy những lá cờ trắng, tôi bắt một người lính dẫn tôi đến sở chỉ huy. Nhưng tên lính đó ma lạnh, nó dẫn tôi đến cái hầm để rượu. Tôi rất khát cho nên có uống một tí rượu. Đó là rượu vang quý chỉ dành cho sĩ quan.

Chúng tôi phát hiện sở chỉ huy của tướng de Castries hoàn toàn tình cờ. Thật vậy, sau khi băng qua cầu Mường Thanh và tiếp tục hành tiến, chúng tôi đến trước một mô đất làm bằng bao cát và vòng thép. Xung quanh có nhiều xe tăng bảo vệ. Không biết đấy là cái gì, chúng tôi hỏi một người lính Việt trong quân đội Pháp. Chính anh ta cho biết đấy là sở chỉ huy. Việc chiếm sở chỉ huy không được cấp trên ra lệnh, nhưng vì chúng tôi là người đến đầu tiên, dịp may không thể bỏ lỡ.

H.D.V.: Chúng tôi tiến qua cầu và thấy bốn chiếc xe tăng chạy quanh một mô đất. Chúng tôi không biết đấy là gì, chỉ thấy bốn chiếc xe tăng chạy quanh, chúng tôi hỏi nhau xem đó là gì. Tôi, tôi không biết tiếng Pháp. Tôi thấy một tên lính ngụy và hỏi hắn mô đất có bốn xe tăng bao

quanh là cái gì. Người lính ngụy trả lời đó là sở chỉ huy của de Castries. Chúng tôi đã tìm thấy là do tình cờ. Tôi không nhận được lệnh tiến vào sở chỉ huy, và nếu người ta

không nói đó là cái gì thì không bao giờ tôi biết đấy là sở chỉ huy. Nhờ câu trả lời của người lính ngụy, tôi tiến về phía mô đất. Trước hết phải vô hiệu hóa bốn chiếc xe tăng. Tôi rất sợ. (...) Cùng với đồng đội, chúng tôi ném lựu đạn. Một thứ lựu đạn xung quanh

lôi có thuốc nổ T.N.T. Đây là loại tự chế của Việt Nam. Chúng tôi lấy vỏ đồ hộp của Pháp, bỏ một quả lựu đạn vào làm thành cái lôi, và xung quanh bọc thuốc nổ. Chúng tôi ném vào trước xe tăng, và cả hai quả nổ tung. Tôi thấy mấy chiếc xe tăng đã dừng lại, đã bị hỏng. Đằng sau còn một chiếc tăng khác đang chạy. Hai chiếc xe tăng còn lại bỏ chạy và bọn lính bảo vệ sở chỉ huy của de Castries cũng chạy theo, nhờ vậy mà chúng tôi có thể tiến vào không gặp sự kháng cự. Xung quanh chẳng có ai. Chúng tôi ném lựu đạn vào cửa hầm, chúng tôi bắn tiểu liên và hô to kêu gọi chúng giơ tay đầu hàng. Tôi nghe có tiếng động bên trong, như vậy là còn có người nhưng tôi không biết là ai. Tôi nói với đồng đội tiếp tục ném lựu đạn, chỉ vào cửa hầm để không làm bị thương hay giết chết những người bên trong.

Sau khi chiếm lĩnh cửa hầm, một sĩ quan Pháp đến gặp chúng tôi. Ông ta lại gần với một mảnh vải trắng, dấu hiệu chúng tôi những người bên trong không còn kháng cự. Dù sao thì việc đó bây giờ còn có ích gì nữa? Ông ta nói vài câu tiếng Việt và yêu cầu

gặp một quân nhân có thẩm quyền để nhận sự đầu hàng của tướng de Castries. Tình hình đó vượt khỏi giới hạn trách nhiệm của chúng tôi với chức trách là một tiểu

đội trưởng. Hơn nữa, chúng tôi không biết một câu tiếng Pháp nào. Đại đội trưởng của chúng tôi, ông ấy có biết tiếng Pháp và sẽ nói chuyện với viên sĩ quan Pháp. Chính đại đội trưởng đã chỉ huy chúng tôi nhận sự đầu hàng của tướng de Castries... Một giây phút diễn ra nhanh chóng nhưng những diễn

biến vẫn còn ăn sâu trong ký ức chúng tôi.

H.D.V.: Sau mấy phút, có một sĩ quan Pháp đi đến với một mảnh vải dù trắng trên tay. Ông ta nói vài câu tiếng Việt, yêu cầu gặp một sĩ quan Việt Nam để nhận sự đầu hàng vượt quá trách nhiệm của chúng tôi. Tôi không biết phải làm thế nào. Tôi chìa nòng súng tiểu liên vào bụng viên sĩ quan. Ông ta nói bằng tiếng Pháp nhưng tôi không hiểu gì cả. Đại đội trưởng của tôi (...) có nói được một ít tiếng Pháp. (...) Cùng với hai đồng chí của tôi, họ đi vào trước tiên. Chúng tôi tiến vào trong và các sĩ quan Pháp lùi dần và dồn lại. Đại đội trưởng chúng tôi yêu cầu họ hạ vũ khí. Đứng ra là đầu hàng. De Castries ngồi yên. Đại đội trưởng bảo tôi đến gần để buộc ông ta đầu hàng. Như vậy theo lệnh của đại đội trưởng, tôi tiến về phía ông ta. Ông ta thấy tôi rất hung hăng với khẩu tiểu liên trên tay. Ông ta đưa tay ra bắt tay tôi chứ không phải giơ tay lên. Tôi không hiểu tại sao ông ta lại đưa tay, tôi không biết là để bắt tay. Tôi chỉ biết hô giơ tay lên. Tôi chúc mũi súng xuống phía bụng, dưới bụng ông ấy để không làm de Castries quá sợ. Tôi chỉ biết có ba chữ "hồ lệ mạnh". Chỉ có thế thôi. Ông ta lùi lại, nòng súng của tôi vẫn gi vào bụng. De Castries giơ tay lên và nói bằng tiếng Pháp nhưng tôi không hiểu ông ấy nói gì. Ông ta giơ tay lên nhưng không cao lắm vì tiếng thét và nòng súng trước bụng. Ông ta lùi lại và giơ tay lên một chốc. Sau đó lại hạ tay xuống. Ông ta nói tiếng Pháp nhưng tôi không hiểu gì. Đại đội trưởng của tôi thì hiểu. Ông ta nói với chúng tôi "Đừng có bắn, chúng tôi đầu hàng". Chỉ có thế thôi... Tất cả diễn ra rất nhanh chóng. ■

(Còn tiếp)

Đào Hùng dịch

CHÚ THÍCH:

(1) Các sách dẫn trong bài, tác giả dựa phần lớn vào các bản dịch Pháp ngữ



Bộ đội tiến quân qua cầu Mường Thanh

xuất bản ở Việt Nam, chúng tôi để nguyên chữ Pháp để bạn đọc tiện kiểm tra. *Le général Giap, Diên Biên Phu, Mémoires de guerre 1946-1954*, Tome 3, *Rendez-vous avec l'histoire*, Hanoi, Éditions The Gioi, 2006, tr. 406-407; nên biết là tướng Giáp không có mặt ở mặt trận trong ngày 7 - 5 và ông kể lại các sự kiện theo báo cáo và nhân chứng của những người đi cùng; đã nói đến tình hình bất thường ở cứ điểm ĐBP trong ngày 7-5-1954, nhưng cũng không chắc chắn về ý nghĩa của sự "rối loạn" đó. Ông được báo cáo là sáng 7-5 có một số binh lính trong cứ điểm nổi loạn và bất tuân thượng lệnh, rằng một số đơn vị đã hạ vũ khí. Các quan sát viên ở tiền tiêu cho biết có một làn bột trắng bao phủ sông Nậm Rốm và ông nghĩ rằng quân Pháp đang vứt vũ khí và trang bị xuống sông. Ông cũng được biết qua bộ phận trinh sát nghe điện đài rằng đã bắt được yêu cầu của chỉ huy ĐBP dừng thả dù vũ khí nhưng vẫn thả lương thực. Ông gọi cho chỉ huy các đơn vị phía tây Nậm Rốm và nói: "Chúng ta đã phát

hiện biểu hiện rối loạn trong quân địch; có thể chúng sẽ đầu hàng, có thể chúng sẽ phá vòng vây để chạy trốn." Đến trưa, cũng cơ quan đó cho biết máy bay Pháp đã bay qua thung lũng nhưng không thả dù. Điện đài nghe được sự trao đổi lời từ biệt giữa phi công Pháp và đơn vị đồn trú. Cuối cùng, chốc chốc lại có tiếng nổ bất thường nghe thấy trong cứ điểm. Vào đầu buổi chiều 7-5, giữa 12 và 13 giờ theo các nguồn tin, trong một cuộc họp tại sở chỉ huy của đại tá Langlais giữa các sĩ quan cao cấp của cứ điểm, đã có quyết định là không phát động chiến dịch "Albatros", nhằm rút lui theo hướng sang Lào, và ngừng bắn từ 17 giờ 30, một thông báo sẽ được chuyển cho Việt Minh.

(2) Đến ngày 7-5-1954, súng cối 120mm còn 120 viên đạn mỗi khẩu, khẩu súng cối 155mm cuối cùng còn khoảng ba chục viên đạn, những khẩu pháo 105mm cuối cùng còn khoảng vài trăm viên, và 1700 viên cho khẩu 105mm trên đồi "Isabelle". Quân số còn lại 1200 trên đồi "Isabelle" và vài nghìn bộ binh

tại cứ điểm ĐBP, một nghìn thuộc ban tham mưu, dịch vụ, pháo binh và công binh, và từ 1500 đến 2000 đào binh theo Rocolle, 1386 theo Bruge, 1161 theo thống kê của Sở chỉ huy, và dừng lại vào ngày 5 - 5. Nên nhớ là cứ điểm vào ngày 13 - 3 có 10.813 quân, còn phải kể đến 4291 quân tiếp viện nhảy dù, tổng cộng là 15.104 theo đánh giá của Sở chỉ huy. Con số đó không tính đến 2.240 người của lực lượng quân cảnh. Về lương thực ngày 29 - 4, các chiến binh được tiếp tế từ ngày 14 - 4, theo chế độ nửa hộp thức ăn mỗi ngày cho mỗi người. Trên tuyến đầu lương thực ngày càng hiếm vì khó khăn tiếp tế. Báo cáo thương binh ở ĐBP cho biết vào cuối tháng 4 đến ngày 7-5, lính dù thuộc tiểu đoàn 2 trung đoàn 1 chỉ nhận được một cái bánh mì cho 4 người và một hộp xốt cà chua cho 8 người. Lính dù trung đoàn 6 thuộc địa và tiểu đoàn 5 dù Việt Nam cũng theo chế độ đó nhưng có thêm một hộp tiêu chuẩn cho bốn người và chỉ được lĩnh vinogel hai lần khi chiến đấu. Nước lấy từ sông Nậm Rốm và sát trùng

Lễ đúc trống đồng dâng Bác

Ngày 19-9-1954, nhân chuyến về dâng hương các vua Hùng tại đền Thượng, núi Nghĩa Lĩnh, Bác Hồ đã gặp đoàn quân tiên phong trên đường về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Tại đây Người nói: "Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước". Đó là lời hứa của cả thời đại Hồ Chí Minh với các vua Hùng, cũng là huấn thị của Người với lớp lớp cháu con.

Tiếng trống đồng từ tay các vua Hùng khai hội còn vang đến hôm nay. Tiếng trống trận đuổi thù, giữ nước còn rền vang trên khắp dải biên thù, tiếng trống khải hoàn còn say đắm lòng người thời đại Hồ Chí Minh.

Người xưa dạy rằng "Mộc hữu Căn" nghĩa là cây có rễ, tiên tổ căn nguyên của đất Việt ta là các vua Hùng, chúng con, muốn dâng lên Bác chiếc trống đồng mang hồn thiêng nguồn cội, âm vang trống đồng thay cho lời nói, để lớp lớp cháu con vang câu hát bên Người.

Liên Chi hội Di sản Văn hóa Lam Kinh - Hội Cổ vật Thanh Hoa - Bảo tàng Cổ vật Hoàng Long, tỉnh

Thanh Hóa, chúng con ấp ủ ước mơ, đã bao năm tháng ghi nhớ ơn Người vì non nước, giang sơn, nay chúng con mang tấm lòng thành, vào Kim Liên nổi lửa nấu đồng, đúc trống để dâng lên Người, thay cho lời tâm phúc.

Cách đây 119 năm, ở chính nơi này, cả xã tắc giang sơn chứng kiến phút giây: Người chào đời, sáng lên hồn sông núi. Để đến khi về thượng cội, cũng chính nơi đây lại đón Người trở về.

Nửa ngàn ngày nữa thôi, cả dân tộc Việt Nam sẽ bừng lên trong đại lễ hội kỷ niệm - Một ngàn năm Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Vua Lý đã vì sự trường tồn của giang sơn xã tắc mà ban chiếu dời đô, nơi cách đây 65 năm, Người đọc bản *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, mở ra thời đại mới, thời đại Hồ Chí Minh rực rỡ.

Xin kính chào các bậc tiên tổ của ngàn xưa đất Việt, cho chúng con được nổi lửa nấu đồng, mỗi nét hoa văn quện nghĩa non sông, ánh lửa đồng thay cho lời thỉnh gọi.

Xin kính cáo giang sơn xã tắc, hội tụ về đây minh

bằng những viên thuốc đỏ. Cuối cùng về thuốc men, đại tá quân y Le Damany, phụ trách y tế, chứ không phải thiếu tá quân y Grauwlin như lời các nhân chứng và tài liệu của Việt Nam đã viết, đã gửi một báo cáo nói rõ tình hình: “Cần gấp mọi thứ thuốc men. Tất cả dự trữ của tôi đều bị phá hủy”.

Xem J.-J. Arzalier, *Diên Biên Phu : les pertes militaires*, trong P. Journoud và H. Tertrais (chủ biên), 1954-2004, *la bataille de Diên Biên Phu, entre histoire et mémoire*, Paris, Société Française d'Histoire d'Outre-Mer, 2004, tr. 151-153; B. Fall, *Diên Biên Phu, un coin d'enfer*, Paris, Robert Laffont, 1968, tr. 308-309; H. Génin, *La mémoire des parachutistes de Diên Biên Phu, 13 mars-7 mai 1954, entretiens et récits anthropologique*, Mémoire de D.E.A., Nice, U.F.R. L.A.S.H. Nice Sophia-Antipolis, (Mémoire publié sous le même titre, Limoges, Éditions Lavauzelle, 2004); P. Rocolle, *Pourquoi Diên Biên Phu*, Paris, Flammarion, 1968, tr. 285-287 và 514.

(3) Thật vậy, tướng Giáp không dự kiến sự kết thúc nhanh chóng của trận chiến như những tính toán của ông đã nói rõ: chiếm các đồi phía đông sông Nậm Rốm từ 1 đến 5-5 và lập các điểm tựa mới phía tây sông, giai đoạn từ 6 đến 10-5 ông viết phải tăng cường các tuyến mới chiếm được; làm các công trình tiếp cận khác; triển khai pháo các cỡ nhằm chiếm lĩnh không phận, nã pháo vào trong lòng cứ điểm, tăng cường các cuộc đột kích nhỏ và giành đồ tiếp tế của địch, chuẩn bị cho cuộc tấn công vào vị trí trung tâm... Xem P. Rocolle, sđd, tr. 485-486.

(4) 200km đường hào đã được đào theo ước tính của Bộ tham mưu QĐNDVN. Võ Nguyên Giáp, sđd, tr. 421.

(5) Nhưng tướng Giáp, theo sách đã dẫn tr. 414, lại nói rằng hào giao thông không đủ sâu theo chỉ thị của ông gửi cho các đơn vị: “Khi kiểm tra các hào xuất phát của cuộc tấn công (vào đồi Him Lam ngày 13-3-1954), tôi nhận thấy các hào đều không đủ sâu và không đáp ứng đúng yêu cầu đề ra”.

(6) Tướng Giáp, sđd, tr. 407, nói rằng người lính Việt Nam đó báo cho đại đội trưởng Đại đội 360, Tạ Quốc Luật, biết đường đi tới sở chỉ huy bằng một con đường tắt.

Những người được phỏng vấn

Lê Kim: Phó Chính ủy Trung đoàn 36, Đại đoàn 308.

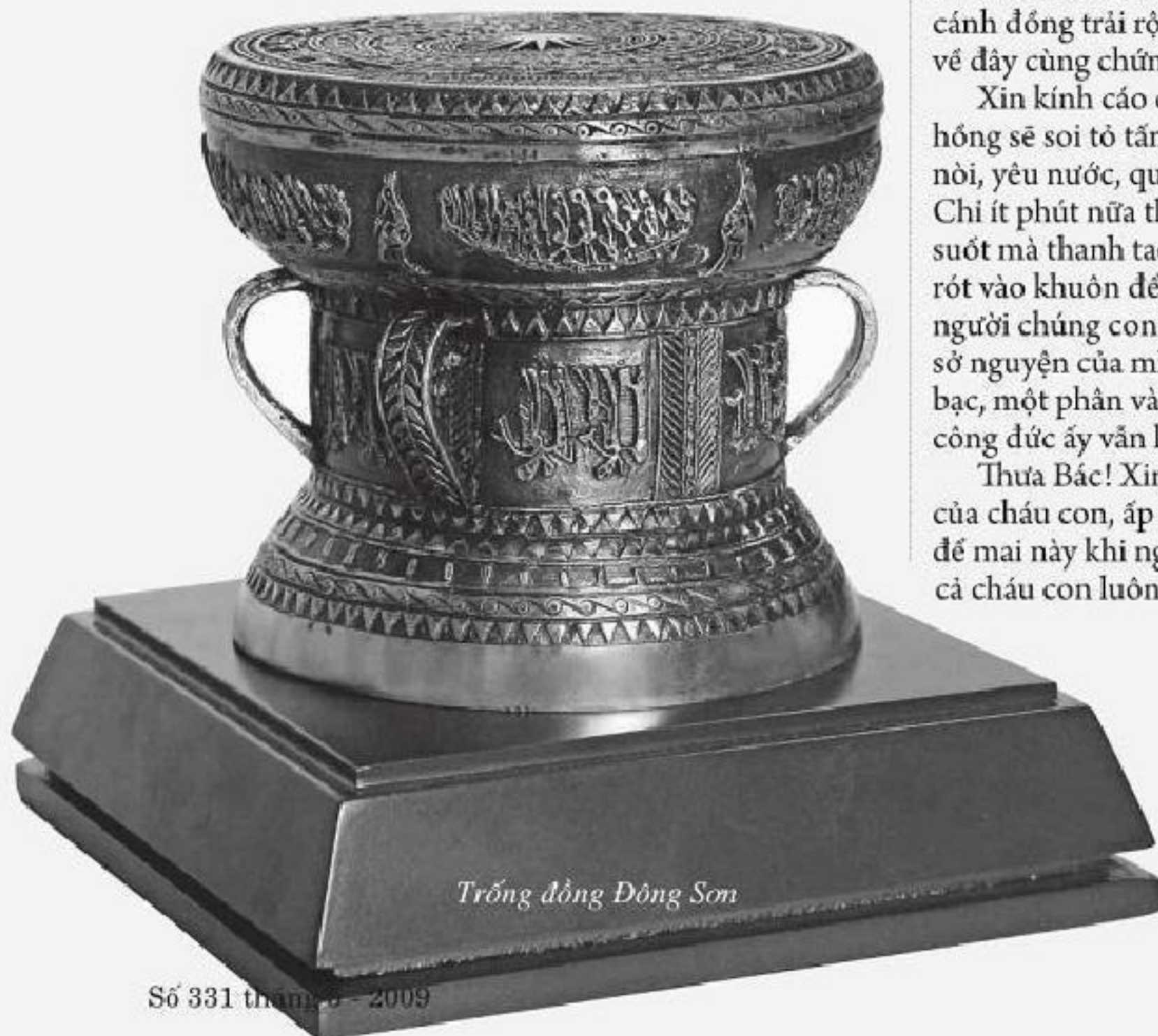
Lê Minh: Đại đội trưởng trợ chiến, Trung đoàn 36, Đại đoàn 308.

Hoàng Đăng Vinh: Tiểu đội trưởng Tiểu đội 2, Trung đoàn 209, Đại đoàn 312.

Anh Ngọc: Phó Tham mưu trưởng, Trung đoàn 102, Đại đoàn 308.

Phạm Hồng Cư: Phó Chính ủy Trung đoàn 36, Đại đoàn 308.

chúng tám lòng thành, hội tụ về đây cho trọn vẹn khí thiêng, để tiếng trống đồng âm vang hồn dân tộc, xin



về đây những khuôn hình chim lạc, để đón ánh mặt trời, hội tụ về đây những gió, những mây, để thiên nhiên hòa vào hồn linh trống, những bông lúa trên cánh đồng trái rộng, những hoa trái cuộc đời, hội tụ về đây cùng chúng kiến phút giây, khi lửa bén đồng.

Xin kính cáo các linh hồn thần trống, ánh lửa hồng sẽ soi tỏ tám lòng thành, cả dân tộc thương nòi, yêu nước, quyết bảo vệ giang sơn xã tắc đời đời. Chỉ ít phút nữa thôi, đồng sẽ được nung chảy, trong suốt mà thanh tao, rực hồng mà linh ứng, sẽ được rót vào khuôn để tạo nên trống đồng dáng Bắc. Mỗi người chúng con ai cũng muốn đóng góp cái tâm, cái sở nguyện của mình vào phần công đức ấy, một nén bạc, một phân vàng vào dòng chảy, để muôn đời sau công đức ấy vẫn lưu truyền.

Thưa Bác! Xin Bác nhận tám lòng thành tám đức của cháu con, áp ủ trong từng nhịp điệu trống đồng, để mai này khi nghe tiếng trống rung, cả nguồn cội, cả cháu con luôn bên Người mãi mãi. ■

Hồ Quang Sơn -
Chủ tịch Hội Cổ vật,
Chủ tịch LCHDSVH
Lam Kinh tỉnh Thanh Hóa

Trống đồng Đông Sơn



Thượng tướng Hoàng Minh Thảo với Hội KHLS Việt Nam - Ảnh: Vương Anh

CÂU CHUYỆN CỦA LÃO TƯỚNG HOÀNG MINH THẢO VỀ CHIẾN DỊCH TÂY NGUYÊN

*Người lính già đầu bạc kể mãi chuyện Nguyên Phong...**

Từ phương châm “Đánh nhanh, thắng nhanh” trong chiến dịch Điện Biên Phủ, chỉ sáu tiếng (11 giờ đến 17 giờ) trước giờ tấn công, sau hơn 10 ngày theo dõi tình hình địch, thấy đã thay đổi rất nhiều về phòng ngự, kiểm tra lại khả năng của ta, Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp đã chuyển sang “Đánh chắc, tiến chắc”, vì nhớ lời dặn của Bác Hồ: Chủ đi chiến dịch lần này, tướng quân tại ngoại, trao cho chủ toàn quyền quyết định. Trận này quan trọng, phải đánh cho thắng. Chắc thắng mới đánh, không chắc thắng, không đánh. Sau 56 ngày đêm chiến đấu liên tục, quân ta đã làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ.

Còn trong Chiến thắng Mùa Xuân 1975, nếu tính từ 10 - 3 - 1975 bắt đầu chiến dịch Tây Nguyên, ta đánh Buôn Ma Thuột đến 30 - 4 - 1975 thì ta giải phóng miền Nam trong vòng có 50 ngày. Nếu tính cả thời gian chuẩn bị, từ đêm mồng 3 rạng ngày 4 -

3 - 1975 trung đoàn 95A và Sư đoàn 3 Quân khu 5 đánh cắt và làm chủ đoạn đường số 19 thì cũng chỉ có 57 ngày đêm. Cách nhau 21 năm, từ 1954 đến 1975 mà khoảng thời gian tác chiến chiến lược chỉ chênh nhau có 1 ngày.

Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương dự tính sẽ giải phóng miền Nam trong vòng hai năm, nhưng sau khi chiến thắng Buôn Ma Thuột, một chiến thắng có ý nghĩa chiến lược, thời cơ chiến lược đến, quân ta đã thần tốc trên tất cả các mặt trận. Với suy nghĩ đó, tôi đã đến gặp lão tướng Hoàng Minh Thảo, người bạn chiến đấu gần gũi của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, vào một sáng cuối thu 2008. Sau đây là những mẩu chuyện bác Hoàng Minh Thảo kể lại với tôi trong suốt buổi sáng hôm đó:

Năm 1946, khi đi thị sát chiến trường vào đến Tuy Hòa, anh Văn đã nói: “Ai làm chủ được Tây Nguyên thì làm chủ được Đông Dương”. Vì coi trọng

tầm quan trọng chiến lược của Tây Nguyên, anh Văn đã điều tôi vào nắm Tây Nguyên cả chục năm rồi. Có lần tôi ra Hà Nội họp tư lệnh các miền, anh Văn gọi riêng tôi ra hỏi: “Nếu đánh Tây Nguyên thì nên đánh ở đâu trước?” Tôi nằm ở Tây Nguyên cả chục năm, tình hình địch tôi nắm chắc, nên tôi nói:

“Nếu đánh Tây Nguyên thì anh nên cho đánh Buôn Ma Thuột trước. Vì Buôn Ma Thuột là thị xã lớn nhất, hậu cứ của địch, nơi hiểm yếu, cũng là nơi địch sơ hở và ít quân hơn. Chỉ cần ta dụ được địch lên phía bắc Tây Nguyên.”

Anh Văn gật đầu, đồng ý, điều tôi làm Tư lệnh, Chỉ huy trưởng mặt trận Tây Nguyên và giao nhiệm vụ, phân công cho anh Văn Tiến Dũng, Tổng Tham mưu trưởng đi cùng cánh quân phía tây.

Sau đó, anh Văn đã đi một nước cờ rất thần tình, bất ngờ cầm một quân đoàn (Quân đoàn 4) ở bắc Đồng Nai, một quân đoàn (Quân đoàn 2) ở Huế. Tự nhiên có hai quân đoàn này đứng gần các khu vực trọng yếu ấy thì buộc địch phải điều hai sư đoàn lính dù và sư đoàn lính thủy đánh bộ, tổng dự bị chiến lược của chúng ra để giữ hai khu vực chiến lược quan trọng là Huế và Sài Gòn. Có như vậy địch mới để hở quãng giữa là Tây Nguyên... Quân đoàn 1 được lệnh hành quân cấp tốc từ Thanh Hóa áp sát bờ bắc sông Bến Hải.

Lực lượng của ta lúc bấy giờ chỉ tương đối so với địch. Ở Tây Nguyên, ta chỉ có hai sư đoàn. Anh Văn đột ngột tăng hai sư đoàn (Sư đoàn 968 và Sư đoàn 316) cho Tây Nguyên. Từ đó Tây Nguyên có tới bốn sư đoàn và một số trung đoàn độc lập. Lại có sự phối hợp của Sư đoàn 3 Quân khu 5, sự hỗ trợ của Đoàn 559, Tây Nguyên bỗng trở thành một quân đoàn mạnh. Thời cơ tăng thêm cho Tây Nguyên hai sư đoàn chính là cái nút của cuộc chiến tranh. Ta nghi binh (bằng lán sòng điện, điều động lực lượng, phao tin trong dân, tạo những sơ hở giả...), vây hãm, cô lập, “trói địch lại” đánh nghi binh ở phía bắc (Plây Ku), nơi địch tương đối mạnh và nhử được Trung đoàn 45 (đội tiên phong của Sư đoàn 23) của địch từ Buôn Ma Thuột về Plây Ku, để tập trung sức mạnh của ta ở phía nam là Buôn Ma Thuột.

Địch mắc vào mưu kế của ta để sơ hở hướng nam Tây Nguyên và Buôn Ma Thuột. Đánh địch bằng mưu kế, thắng địch bằng thế thời. Bác Hồ bảo: “Lạc nước hai xe đánh bỏ phí/ Gặp thời một tốt cũng thành công”, “Có quả cân chỉ một kilôgam, ở vào thế có lợi thì lực của nó tăng lên nhiều, có sức mạnh làm bồng được một vật nặng hàng trăm kilôgam. Đó là thế thắng lực”...

Buôn Ma Thuột ở phía nam Tây Nguyên là một thị xã lớn nằm sâu trong vùng hậu phương địch, không trực tiếp đối mặt với trận tuyến của ta, nên địch không đề phòng, số quân ở đây cũng ít. Hơn nữa, công phá Buôn Ma Thuột là nơi địch sơ hở, nơi hiểm yếu của khâu yếu nhất trong hệ thống phòng

ngự của địch, một địa bàn chiến lược rất cơ động, là ngã ba đường chiến lược quan trọng, từ đây quân ta có thể phát triển chia quân làm ba hướng đánh xuống vùng đồng bằng ven biển và Đông Nam bộ, chiến trường miền Nam sẽ bị cắt làm đôi. Quân khu 3 và Sài Gòn sẽ bị uy hiếp từ phía đông.

Khó nhất là lúc lừa nhử địch lên bắc Tây Nguyên: Thực hiện ghìm địch ở đầu mạnh, để tiến công phá vỡ địch ở đầu yếu. Làm cho chúng tưởng là ta sắp đánh lớn để thông đường hành lang mặt trận, nối liền tuyến vận chuyển từ Bắc vào Nam. Tướng Phạm Văn Phú, Tư lệnh vùng II chiến thuật là một tay cáo già, sau khi họp, hân trao đổi riêng với Trần Văn Cầm, chuẩn tướng, Phó tư lệnh Quân đoàn 2 phụ tá hành quân, và Lê Khắc Lý, đại tá, tham mưu trưởng quân đoàn... rằng sẽ có thể còn rất nhiều điều bất ngờ ngoài dự tính. Có ý kiến cho rằng, đánh Plây Ku và Kontum chỉ là đòn nghi binh, đối phương sẽ đánh vào Buôn Ma Thuột. Và có lúc Phạm Văn Phú đã nghi ngờ kế hoạch của ta, định đưa Sư đoàn 23 về lại Buôn Ma Thuột. Nhưng khi ta cho một Sư đoàn (968) đánh trận “giả” mà như thật cũng có pháo binh lớn yểm trợ tấn công ở Plây Ku thì... buộc địch phải theo kế hoạch của ta.

Công tác chuẩn bị chiến đấu của ta ở Buôn Ma Thuột gặp rất nhiều khó khăn. Công binh phải san rừng, xẻ núi, bắc cầu, ghép phà... làm đường mới hoàn toàn. Anh em bí mật cửa cây sắn nhưng chưa cho đổ, khi cần vượt qua thì hạ đổ cho nhanh. Mở đường xe chạy trên những gốc cây mới cửa sắn gốc. Đồng thời ta phải nguy trang hai bên đường, cho xe chạy ở dưới những vòm le. Tất cả phải bí mật, bảo đảm cho từng đoàn xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe vận tải... an toàn vào vị trí tập kết đúng ngày N. Trước giờ G. có khi chỉ mười, mười lăm phút, địch còn nóng ra sức sạo... Mũi súng địch chỉ cần chọc xuống đất hất lên là vướng vào dây điện thoại của ta vừa rải, phủ lá rừng lên. Đúng giờ G. ngày 10 - 3 ta nổ súng đánh Buôn Ma Thuột.

Đó là 2 giờ sáng. Trung đoàn đặc công (198) và pháo phản lực (ĐKB, H12, rốc két) của ta đánh vào sân bay và khu kho Mai Hắc Đế, địch vẫn tưởng là ta nghi binh. Lúc đó, công binh cũng đã cho đổ các cây cửa sắn, để xe tăng, xe bọc thép, các binh chủng cơ giới bật đèn sáng trong đêm, mở hết tốc lực tiến vào vị trí xuất phát tiến công. Khi thấy xe tăng ta nghiêng xích trên đường phố thì địch mới tin rằng Buôn Ma Thuột bị tấn công. Quân ta với tốc độ tiến công thần tốc đột phá thọc sâu, vu hồi, bắt đầu trút bão lửa, khiến quân địch choáng váng không kịp chuẩn bị đối phó, không kịp chấn chỉnh và điều động lực lượng... Vũ Thế Quang, đại tá, sư phó sư đoàn 23, tư lệnh Nam Tây Nguyên, chỉ huy trưởng các lực lượng vũ trang của địch ở Đắk Lắk - Quảng Đức, Nguyễn Trọng Luật, đại tá, tiểu khu trưởng Đắk Lắk phải bỏ sở chỉ huy tháo chạy. Đến 11 giờ ngày 11 - 3

trận đánh Buôn Ma Thuật kết thúc.

Ta đã cho một trung đoàn (24) phục sẵn ở phía đông Buôn Ma Thuật. Sư đoàn 10, sau khi đánh Đức Lập xong, cấp tốc hành quân về Buôn Ma Thuật đón lõng ở nơi ta dự kiến địch sẽ đổ bộ bằng đường không. Địch cho máy bay lên thẳng đổ quân (Trung đoàn 45) nhảy dù xuống phản kích hòng chiếm lại Buôn Ma Thuật, liền rơi vào cái bẫy của ta. Địch vừa tiếp đất đã bị ta tiêu diệt.

Đúng lúc ấy, Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu họp với đại tướng Trần Thiện Khiêm, đại tướng Cao Văn Viên - Tổng tham mưu trưởng, trung tướng Đặng Văn Quang - Phụ tá an ninh quân sự của Tổng thống và thiếu tướng Phạm Văn Phú ở Cam Ranh (14 - 3 - 1975) quyết định: Phải rút khỏi Kontum và Plây Ku để bảo toàn lực lượng, rút lui chiến lược... Quân địch đang nguy ngập, nghe tin ấy thì kinh hoàng, tuyệt vọng, tháo chạy mang theo cả tâm lý hoảng loạn lan nhanh xuống đồng bằng...

Ta cắt rừng truy kích, đánh tiêu diệt tập đoàn địch rút chạy. Không cho thoát, không cho chúng kịp co cụm... Plây Ku, Kontum không đánh mà được giải phóng. Chiến dịch Tây Nguyên đang trên đà thắng

lớn, chiến dịch Huế - Đà Nẵng lập tức gổ đầu.

Anh Văn với nhãn quan chiến lược, lập tức biệt phái anh Lê Trọng Tấn - Phó Tổng tham mưu trưởng đi cùng với Quân đoàn II ở cánh phía đông để chớp thời cơ nhanh chóng cắt đứt đường số 1, không cho quân địch kịp co cụm ở Đà Nẵng (Liên hiệp quân sự) để củng cố tinh thần... Đánh ngay sân bay Phú Bài (Huế). Phải đánh ngay vào tinh thần khiếp nhược, rệu rã như một phản ứng dây chuyền domino của quân địch... Anh Lê Trọng Tấn được anh Văn chỉ định là Tư lệnh Mặt trận Quảng Đà với phương châm "táo bạo, bất ngờ, kịp thời, chắc thắng", đánh Đà Nẵng theo phương án chuẩn bị ba ngày. Anh Văn hạ lệnh: "Thần tốc, thần tốc hơn nữa. Táo bạo, táo bạo hơn nữa. Tranh thủ từng giờ từng phút, xốc tới mặt trận, giải phóng miền Nam. Quyết chiến và toàn thắng". Sau khi giải phóng Đà Nẵng, Quân đoàn 2 cánh phía đông của anh Lê Trọng Tấn với mũi thọc sâu của lữ đoàn xe tăng cơ động... cứ thế đánh thẳng vào dinh Độc Lập. Chiến dịch Hồ Chí Minh được mở ra: 17 giờ ngày 26 - 4 - 1975, lúc 15 sư đoàn của ta từ vị trí xuất phát tiến công, đã bao vây Sài Gòn từ năm hướng.

Thế quân ta lúc bấy giờ như nước cuốn, như chẻ tre. Ta chia quân làm ba mũi tiến xuống đồng bằng, đánh quân địch đang hoang mang khiếp sợ... Mũi thứ nhất (Sư đoàn 3 Sao Vàng, Sư đoàn 968 và Trung đoàn 95A), theo đường 19 tiến xuống Bình Định. Mũi thứ hai (Sư đoàn 320), theo đường số 7 tiến xuống Tuy Hòa. Mũi thứ ba, Sư đoàn 10 của ta còn sung sức, tiến về đèo Phượng Hoàng - Ma-đrắc, theo đường 21, xuống Nha Trang giải phóng tỉnh Khánh Hòa và quân cảng Cam Ranh.

Khi các quân đoàn tham chiến tiến vào giải phóng Sài Gòn thì sư đoàn 308 của Quân đoàn 1 - là quân đoàn mạnh nhất của quân đội ta, và một số đơn vị mới thành lập, đứng lại ở đường 9 để đề phòng quân Mỹ đổ quân vào đường 9, cắt ngang tuyến hậu cần Đông Dương. Chiến dịch Tây Nguyên bắt đầu từ 4 - 3 đến 3 - 4 - 1975 thì kết thúc.

Câu chuyện dừng ở đây. Thời gian đã qua lâu, nhưng trong ánh mắt của vị tướng già vẫn còn ánh lên niềm tự hào của thời trai trẻ, khi ông còn chỉ huy ba quân trên trận tiền. Lời kể của ông tôi đã ghi lại một cách trung thành, mong góp một phần tư liệu cho những ai muốn tìm hiểu về những dấu ố chiến lược lớn trong cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc Việt Nam. ■

Trần Minh Thu ghi

* Nguyên văn chữ Hán:

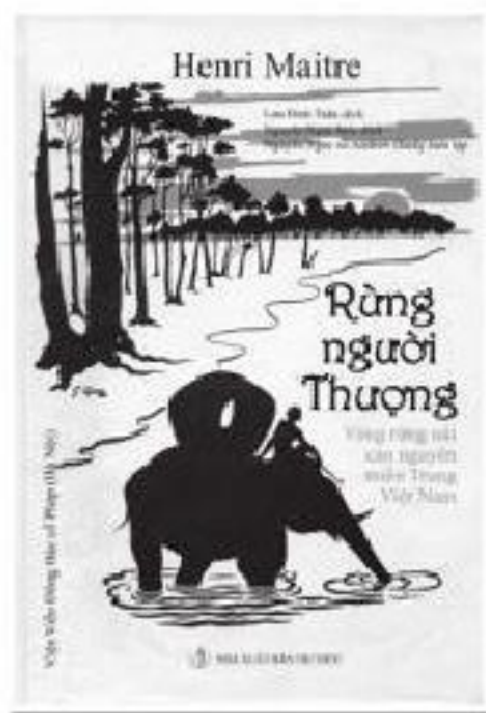
Bạch đầu quân sĩ tại

Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

Thơ của vua Trần Nhân Tông làm sau chiến thắng quân Nguyên.

GIỚI THIỆU SÁCH

Rừng người Thượng, Henri Maitre, Nxb Tri thức, 2008



Ngày đầu tiên Henri Maitre đặt chân lên Tây Nguyên là ngày 7-2-1909. Ngày cuối cùng được ghi trong nhật ký hành trình ngang dọc khắp Tây Nguyên của ông là ngày 10-2-1910. Và cuốn sách này ra đời tại Paris vào năm 1912. Gần trọn 100 năm đã đi qua. Vậy mà cho đến nay, đây vẫn là công trình khảo sát toàn diện và cơ bản nhất về Tây Nguyên, chưa tác

phẩm nào khác vượt qua được. Tất cả các nghiên cứu về Tây Nguyên, trên mọi phương diện, từ đây đến nay, và cả từ nay về sau, hẳn đều phải lấy đây không chỉ làm điểm xuất phát, mà còn có thể làm nền tảng vững chắc. Và cũng không nên quên điều này: nhiều dự báo của tác giả, qua thử thách gần một thế kỷ, vẫn không hoàn toàn mất đi giá trị. Tác phẩm, nói theo một cách nào đó, vẫn đầy tính cập nhật. Đây là công trình quý nhất và quan trọng nhất về vùng đất và con người vô cùng hấp dẫn ấy: Tây Nguyên.

Tạp chí Xưa&Nay trân trọng giới thiệu

Qua 16 năm hình thành, phát triển, thời gian đầu từ 1959-1967 tuyến đường Trường Sơn chỉ có 10 tuyến đường chính như đường 10, 12, 16, 20, 22... khi chiến tranh kết thúc Bộ Tư lệnh Trường Sơn thống kê toàn bộ tuyến đường Trường Sơn có 216 con đường ngang dọc, chưa kể đường trên sông, suối 17.000km; cùng 14.000 km đường ống xăng dầu. Suốt một chặng đường dài trên 16 năm, có 2 triệu người đã phục vụ trên toàn tuyến đường Trường Sơn, đây là một thành trì bằng thép, từ tấm lòng người chiến sỹ QĐNDVN, để quân và dân ta từ miền Bắc đưa vào chi viện cho chiến trường miền Nam, làm nên bao chiến công vang dội đến ngày toàn thắng.

Đường TRƯỜNG SƠN

PHẠM BÁ NHIỄU

Tháng 1-1959, Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành TW Đảng (khóa II) đã mở ra những chủ trương mới cho Cách mạng miền Nam. Ngày 19-5-1959, Thường trực Quân ủy TW chính thức giao nhiệm vụ cho *Đoàn công tác đặc biệt* để đi mở đường, vận chuyển hàng chi viện cho miền Nam⁽¹⁾. Từ đó ngày 19-5 trở thành ngày truyền thống của Đoàn 559 - bộ đội Trường Sơn. Lúc đầu thành lập, với phương châm tối ưu là: "đi không dấu, nấu không khói,



*Đường Hồ Chí Minh -
Ảnh Lâm Tấn Tài*



Đường ra mặt trận

với 440 người. Từ đó, Đoàn đã bắt tay vào xây dựng những tuyến đầu tiên thô, mang vác bằng sức người là chủ yếu để đưa những chuyến hàng hóa vào Trung Trung bộ và miền Nam. Từ đây tuyến đường 20 khởi lửa từ vùng núi Quảng Bình vào Tây Nguyên bắt đầu hình thành khi hai bên phải tranh chấp nhau từng thước đường, từng cây cầu cho xe hậu cần của bộ đội ta. Đường 20 quyết thắng - con đường máu lửa mà đại tướng Võ Nguyên Giáp đã vào tận Quảng Bình, để chỉ đạo cùng Tỉnh ủy Quảng Bình mở đường và đặt tên cho con đường máu lửa đầu tiên này của tuyến Trường Sơn, đã ra đời như thế.

nói không tiếng" để đảm bảo bí mật tối đa, cho toàn bộ lực lượng, vũ khí và hàng mang theo đều là các loại cũ từ thời Pháp, thậm chí Đoàn còn dùng cả ván gỗ để khi đi không để lại dấu vết gì để lộ bí mật trên đất rừng mà kẻ địch đang đóng dày đặc để phong tỏa các tuyến hành quân của quân giải phóng miền Nam. Từ những người đi mở đường lúc đầu do Bộ Chính trị và Quân ủy TW cử do Thượng tá Võ Bẩm (về sau là Thiếu tướng) chỉ huy, sau những tháng đầu mò mẫm, đã phát triển lực lượng lên gồm một tiểu đoàn giao liên D301

Đoàn trưởng đầu tiên của Đoàn 559 là Thượng tá Võ Bẩm. Trong tình thế kẻ thù hoàn toàn phong tỏa tuyến đường bộ, thì Đoàn với nhiệm vụ vừa vận chuyển vừa mở đường hành quân là một sáng tạo lớn của Quân đội ta. Sau một thời gian, Đoàn 559 chuyển các tuyến giao thông của mình sang sườn Tây của dãy Trường Sơn. Sau 5 năm từ mò mẫm vạch ra các tuyến đường ngang dọc, toàn tuyến đường đã đạt được quân số 6.000 người, gồm cả bộ đội công binh, giao liên, cùng hàng nghìn Thanh niên xung phong của Hà Tĩnh, Bình Trị Thiên... hòa cùng nhiệm vụ cùng với 2 trung đoàn 70 và 71 trực tuyến. Con số này không bao gồm các lực lượng chiến đấu với nhiệm vụ bảo vệ hay dân công Việt và Lào. Trong những ngày

đầu của cuộc xung đột, đường Trường Sơn chỉ được dùng để chuyển quân, do khi đó việc vận chuyển súng đạn vào Nam qua đường biển có hiệu quả cao hơn. Sau các vụ đánh phá điên cuồng của hải quân Mỹ nhằm ngăn chặn hoạt động này trên vùng biển ven bờ biển của ta từ miền Trung vào, trong Chiến dịch Market Time, thì tuyến đường Trường Sơn phải làm cả 2 nhiệm vụ cực kỳ quan trọng là giữ cho giao thông thông suốt, và vận chuyển hàng hóa hậu cần và bộ đội ta vào Nam.

Cùng với trên phần đất của ta, những người bạn Lào đã cho ta sử dụng cả 5 khu căn cứ lớn trong vùng cán xoong của Lào. Đó là Căn cứ 604 là trung tâm hậu cần chính; từ đó, quân và quân nhu được điều phối vào Vùng 1 chiến thuật lúc đó ngang các tỉnh từ Quảng Trị vào Đà Nẵng, và các căn cứ khác xa hơn ở phía Nam. căn cứ 611 hỗ trợ vận tải từ căn cứ 604 tới căn cứ 609; cung cấp xăng dầu và đạn dược cho căn cứ 607 và tới tận thung lũng A Sầu ở Thừa Thiên. Căn cứ 612 được dành để hỗ trợ Mặt trận B3 tại Tây Nguyên. Căn cứ 614 nằm giữa Chavane (Lào) và Khâm Đức vận chuyển quân và hàng hóa vào Vùng 2 chiến thuật và Mặt trận B3. Căn cứ 609 giữ vai trò quan trọng, do mạng lưới đường đi ở đây có thể dùng để vận chuyển quân nhu và chuyển bộ đội ta vào Nam cả trong mùa mưa, bão.

Những ngày đầu hình thành tuyến đường Trường Sơn, bộ đội, giao liên ta vận chuyển hàng hóa bằng xe đạp thồ, xe bò, và bất cứ phương tiện gì có thể di chuyển được. Đến tháng 12-1961, Quân ủy TW chỉ đạo Sư đoàn vận tải 571 của Tổng Cục Hậu cần trở thành đơn vị vận tải cơ giới đầu tiên của QĐNDVN phục vụ cho tuyến đường Trường Sơn. Từ đây, hàng hóa được vận tải bằng xe cơ giới tăng lên nhanh chóng, đáp ứng nhiệm vụ cần kíp cho chiến trường.

Đầu năm 1965, Thiếu tướng

Phan Trọng Tuệ (sau là Phó Thủ tướng) được cử làm Tư lệnh kiêm Chính ủy Đoàn 559. Cuối năm 1965, Đại tá Hoàng Văn Thái được cử làm Tư lệnh và Đại tá Vũ Xuân Chiêm được cử làm Chính ủy Đoàn 559. Đến cuối năm 1966, Đại tá Đồng Sĩ Nguyên (sau là Trung tướng, rồi Phó Thủ tướng) được cử làm Tư lệnh Đoàn 559

cho đến khi Đoàn 559 hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình sau ngày chiến thắng giải phóng toàn bộ Tây Nguyên 10-3-1975 và giải phóng toàn miền Nam. ■

CHÚ THÍCH:

(1) Tư liệu của Ban Liên lạc Bộ Tư lệnh Trường Sơn do thiếu tướng Phan Khắc Hy cung cấp.

50 năm phát triển Văn hóa Pháp

Năm nay, nước Pháp kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Bộ Văn hóa. Ngày 3 - 2-1959, sắc lệnh của Tổng thống Pháp quyết định thành lập Bộ Văn hóa "với nhiệm vụ đưa các công trình chủ yếu đến với nhân loại, và trước hết là công trình của nước Pháp, đến với đông đảo người Pháp; bảo đảm di sản văn hóa của chúng ta đến với công chúng rộng rãi, và tạo thuận lợi cho sự sáng tạo các công trình nghệ thuật với tư tưởng phong phú của nó". Từ vị bộ trưởng đầu tiên André Malraux, sau 50 năm, đã có 19 bộ trưởng kế tiếp, Bộ Văn hóa Thông tin vẫn duy trì lời cam kết với chính phủ trong sự phát triển văn hóa nước Pháp.

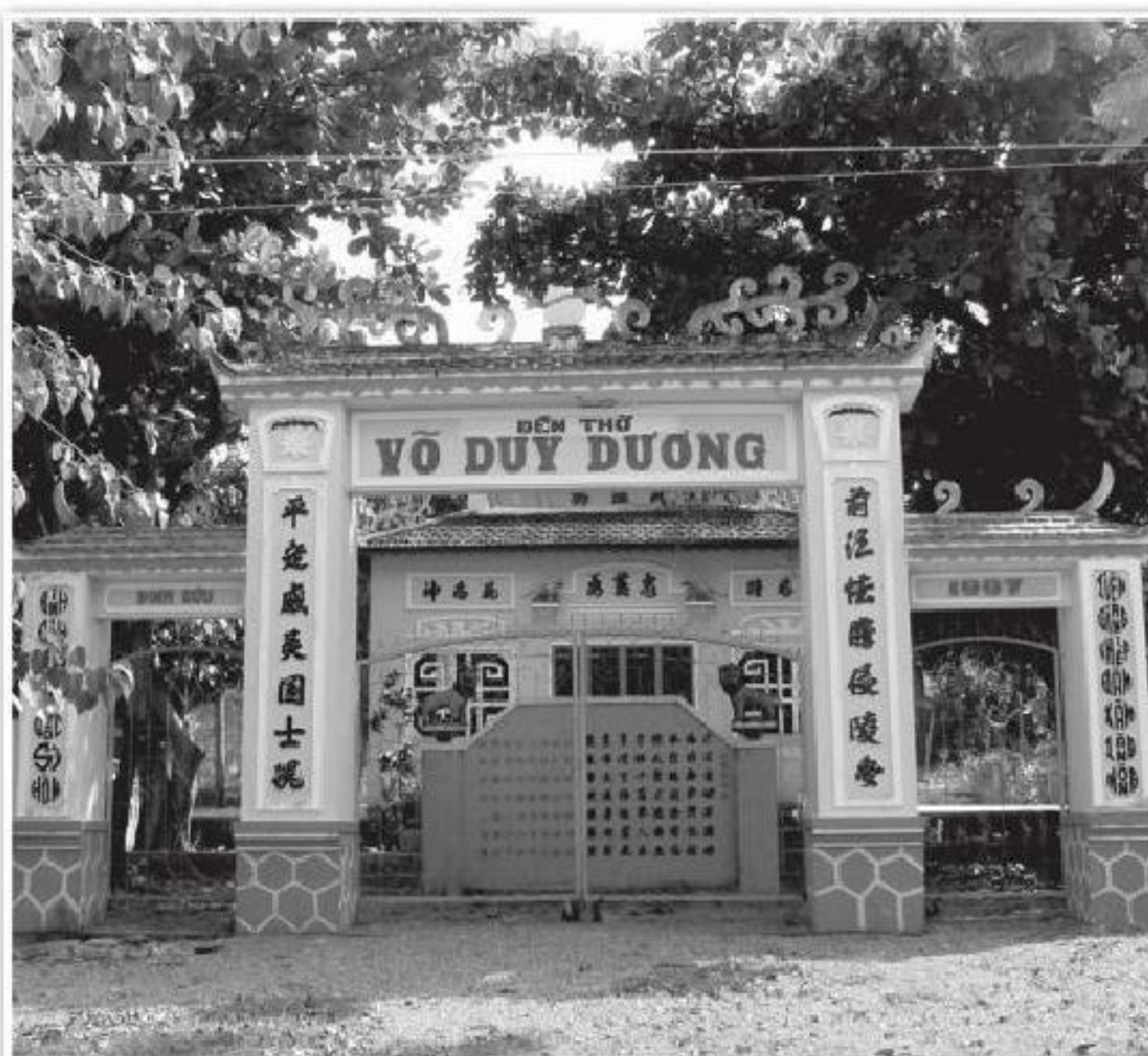


Ngày 13-12-1966, Bộ trưởng Văn hóa A. Malraux (trái) hướng dẫn tướng de Gaulle (giữa) khai mạc triển lãm "Kho tàng hội họa Nhật Bản" tại Bảo tàng Louvre, người bên phải là đại sứ Nhật tại Pháp

tiếng là những người quan tâm đến việc xây dựng nhà bảo tàng và bảo vệ các công trình nghệ thuật. Đầu thế kỷ XVI, vua Francois I là người đầu tiên chủ trương trợ cấp và phong danh hiệu cho các nhà thơ, nhà văn và nhà bác học, kể cả người Pháp và người nước ngoài, khiến cả châu Âu phải kinh ngạc. Nhưng nếu những người được đặc ân đó chỉ phụ thuộc vào mỗi nhà vua, thì ngược lại họ phải ca tụng đáng minh quân. Dù sao thì quyền lợi của văn nghệ sĩ đã được Nhà nước quan tâm, năm 1791, sắc lệnh bảo vệ quyền tác giả được ban hành. Mãi đến năm 1870, dưới thời Đế tam Đế chế, Bộ Nghệ thuật mới được thành lập. Nhưng sang thời Đế tam Cộng hòa lại bị ghép vào Bộ Quốc dân Giáo dục. Có hai giai đoạn ngắn ngủi dưới thời Đế tam và Đế tứ Cộng hòa, Bộ Mỹ thuật được lập lại (năm 1881 và 1947), nhưng sau đó bị hạ xuống thành một vụ thuộc Bộ Giáo dục.

Phải chờ đến năm 1956 mới có người lên tiếng yêu cầu chính phủ

(Xem tiếp trang 39)



Đền thờ Võ Duy Dương

Phát hiện tài liệu quý về anh hùng

VÕ DUY DƯƠNG

Mặc dù đã có nhiều công trình biên soạn khẳng định quê hương anh hùng chống Pháp ở Đồng Tháp Mười - Võ Duy Dương (Thiên hộ Dương) tại Bình Định. Thế nhưng, hiện nay có vài tác giả "nhận" Võ Duy Dương là người con của Quảng Ngãi. Vừa qua, tộc Võ xã Nhơn Tân (Bình Định) phát hiện tờ cam kết viết năm Thành Thái thứ 12. Đây là chứng cứ khoa học, một lần nữa khẳng định quê hương Võ Duy Dương là thôn Cù Lâm Nam, tổng Nhơn Nghĩa, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định.

NGUYỄN THANH QUANG

Quýn Định Tường Thu khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu truyện, là tác phẩm chép tay bằng chữ Hán không đề tên tác giả, do Trần Văn Thông (gọi vợ thứ Võ Duy Dương là Trần Thị Vàng bằng cô ruột) chép lại năm 1942, công bố trên Văn hóa Nguyệt san Sài Gòn số 50 - 52, năm 1960, là nguồn tài liệu sớm nhất khẳng định quê hương Võ Duy Dương ở Bình Định. Năm 1992, nhà xuất bản Tổng hợp Đồng Tháp xuất bản công trình biên khảo Võ Duy Dương với cuộc

kháng chiến Đồng Tháp Mười do Nguyễn Hữu Hiếu chủ biên. Công trình nghiên cứu, đối chiếu tư liệu, khảo sát thu thập tư liệu điển dã khá công phu và khoa học, được Hội đồng nghiệm thu (gồm nhiều Giáo sư, Tiến sĩ) đánh giá cao. Tập thể tác giả này đã xác nhận quê hương Võ Duy Dương là thôn Cù Lâm Nam, tổng Nhơn Nghĩa, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định (nay thuộc xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định).

Thế nhưng, năm 2005, Nhà xuất bản Thanh Niên in cuốn *Anh hùng Võ Duy Dương chống Pháp ở Đồng Tháp Mười* (Người con của Quảng Ngãi trên đất Tháp Mười) do nhà nghiên cứu Thượng Hồng chủ biên. Tập sách vừa ra đời bị các nhà nghiên cứu lịch sử quê hương Quảng Ngãi phản đối gay gắt vì không có cơ sở khoa học. Tạp chí *Thế giới mới*, số 818 Xuân Kỷ Sửu - 2009, Nguyễn Thế Kỳ lại có bài *Địa linh tam giác hợp Nhân kiệt nhị tộc giao*, tác giả căn cứ tư liệu của Thượng Hồng và cũng nhận "Võ Duy Dương quê hương tổ quán Quảng Ngãi"...!? Theo Nguyễn Thế Kỳ" vấn đề có thể còn nhiều nghi vấn rất cần làm sáng tỏ... cần phải được nghiên cứu kỹ càng, cần phải có căn cứ khoa học xác đáng...".

Theo phổ hệ tộc Võ xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định: Tổ 6 đời của Võ Duy Dương là Võ Hữu Mang, từ Bắc vào định cư thôn Cù Lâm Nam, tổng Nhơn Nghĩa, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, tỉnh Bình Định. Các thế hệ tiếp theo là Võ Văn Thạnh, Võ Văn Tình, Võ Hữu Sự, Võ Hữu Đức.

Ông Võ Hữu Đức sinh hạ 7 người con, còn sống 5 người gồm 3 trai, 2 gái: Võ Hữu Biểu, Võ Duy Tân (1825-1898), Võ Duy Dương (1827-1866), Võ Thị Việt và Võ Thị Bảy. Năm Tự Đức thứ 8 (1855), Võ Duy Dương cưới bà Phạm Thị Liễu (vợ cả) ở thôn Tráng Long (Nhơn Lộc, An Nhơn) và sinh 2 con trai là Võ Hữu Cung

và Võ Duy Phụng. Năm Tự Đức thứ 15 (1862), ông nhận sắc phái vào Nam kỳ và không trở về.

Để tưởng nhớ ông, tại xã Nhơn Tân, tộc Võ đã xây Đền thờ và hàng năm đến ngày 16 - 11 (Âm lịch) tổ chức tế lễ. Đền thờ Võ Duy Dương được UBND tỉnh Bình Định công nhận di tích lịch sử cấp tỉnh năm 2007. Nhân kỷ niệm 141 năm ngày ông mất (2007), Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Tạp chí Xưa & Nay đã trao tặng tượng đồng Võ Duy Dương cho Đền thờ ông tại Bình Định.

Vừa qua, tộc Võ xã Nhơn Tân phát hiện tờ cam kết viết năm Thành Thái thứ 12 (1900). Nội dung tờ cam kết như sau:

Phiên âm:*

An Nhơn phủ, Tuy Viễn huyện, Nhơn Nghĩa tổng, Cù Lâm thôn, Võ Hữu Cung, vị lập từ cam kết sự duyên. Dân thân phụ Thiên hộ Võ Duy Dương, ư Tự Đức thập ngũ niên, đời tùy bằng sắc, phái vãng Nam kỳ bổ vụ. Chí Đồng Khánh tam niên, một kiến hồi thôn. Duy danh thượng tôn, đình tịch tại chức sắc hạng, bốn thôn Lí trưởng vưng tu tuyển bạ. Bất tri sự thể như hà? Mạc cảm khai biện.

Phục khất Tỉnh đường quan Đại nhơn, văn phê vi bằng, nhưng lưu tại chức sắc hạng. Hạnh mông thừa phê y khất. Tái chỉ vụ tư, kế di tam thập niên linh, một kiến phản hồi gia quán. Bất tri sanh tử, sự thể như hà? Gia di thường niên trách, dân đệ tương bằng sắc, tự tỉnh khai kết, vô khả nại hà? Trí thủ lập từ cam kết, tương giao bốn thôn, sắc mục hương chức lí trưởng, chấp chiếu đắc tiện, tương dân tự tỉnh tạo đơn trừ trước, thứ miễn hậu ngại.

Từ cam kết!

Thành Thái thập nhị niên, tứ nguyệt, sơ tam nhật.

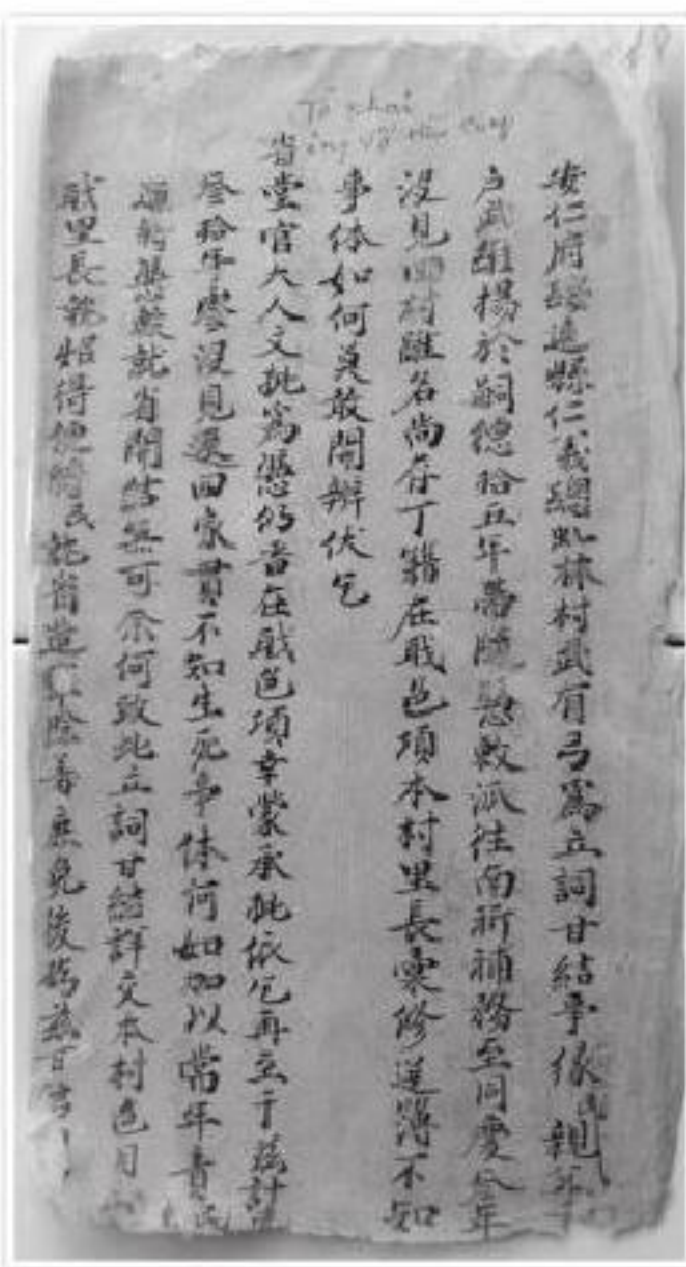
Võ Hữu Cung tự kí.

Thừa sao Lí trưởng: Võ Hữu Dũng (Dũng) ấn kí.

Tả cam kết từ: Võ Duy Hùng tự kí.

Dịch nghĩa:

Võ Hữu Cung, thôn Cù Lâm,



Tờ khai ông Võ Hữu Cung

tổng Nhơn Nghĩa, huyện Tuy Viễn, phủ An Nhơn, lập từ cam kết về việc:

Thân phụ thảo dân là Thiên hộ Võ Duy Dương, vào năm Tự Đức thứ 15 (1861), mang theo sắc chỉ, phái nhậm việc ở Nam kỳ. Đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1887) vẫn chưa về lại thôn. Nhưng tên họ vẫn còn, sổ đình thuộc hàng chức sắc, do Lí trưởng bốn thôn tuyển soạn. Chẳng biết sự thể thế nào, không dám khai báo.

Lại xin quan Đại nhơn Tỉnh đường, văn phê làm bằng, vẫn lưu ở hàng chức sắc. May được chuẩn phê cho phép. Tính đến hiện nay, đã hơn ba mươi năm, vẫn không thấy (thân phụ) trở về quê quán. Không biết sống chết, sự thể làm sao. Lại thêm hàng năm trách đòi, thảo dân dâng nộp

sắc chỉ, lên Tỉnh khai báo, chẳng biết làm sao?

Đến nay lập tờ cam kết, trình bày rõ ràng, giao nộp hương chức sắc mục Lí trưởng bốn thôn, xem xét cho tiện, thảo dân lên tỉnh, viết đơn trừ bạ, mong tránh phiền hà về sau.

Nay cam kết.

Ngày mùng ba, tháng tư, năm Thành Thái thứ 12 (1899).

Võ Hữu Cung, tự kí.

Thừa sao Lí trưởng: Võ Hữu Dũng (Dũng), ấn kí.

Người viết tờ cam kết: Võ Duy Hùng, tự kí.

Tờ cam kết được chất đích tôn Lý trưởng Võ Hữu Dũng (người thừa sao ấn ký tờ cam kết) là Võ Đình Hiệp hiện ở thôn Cù Lâm, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn cất giữ cùng trích lục ruộng đất gia đình do ông cố để lại, đến nay mới được phát hiện và chuyển về đền thờ Võ Duy Dương ở Nhơn Tân lưu giữ.

Đối chiếu nội dung tờ cam kết lập năm Thành Thái thứ 12 mới phát hiện với phổ hệ tộc Võ xã Nhơn Tân và các tư liệu của Nha Nội vụ Nam kỳ thuộc Pháp hiện lưu giữ ở Trung tâm lưu trữ Trung ương II, Định Tường Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân tiểu

truyện, Võ Duy Dương với cuộc kháng chiến Đồng Tháp Mười hoàn toàn trùng khớp về thời gian, địa điểm và tên tuổi những người liên quan. Đây là chứng cứ khoa học chân xác và quan trọng nhất khẳng định chắc chắn

rằng quê hương anh hùng chống Pháp Đồng Tháp Mười - Võ Duy Dương ở tại thôn Cù Lâm Nam, xã Nhơn Tân, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. ■

* Mai Thị Thơm (dịch)



Lễ rước tượng Võ Duy Dương năm 2006 (tượng do Tạp chí Xưa & Nay tặng nhà thờ Võ Duy Dương tại Bình Định)

Về vị trí lý sở đình trấn Quảng Nam

Cuộc tranh luận về vị trí của lý sở Đình trấn Quảng Nam đã kéo dài đến 5 năm. Năm 2008 vừa qua, tỉnh Quảng Nam đã có quyết định công nhận Đình trấn Quảng Nam dưới thời chúa Nguyễn đóng tại xã Thanh Chiêm, huyện Diên Phước, nay là làng Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn. Nhằm thông tin đến bạn đọc những ý kiến tranh luận trước đây cũng như hiện nay, trong số báo tháng 11-2008 (số 320) Tạp chí Xưa & Nay có đăng bài *Đi tìm nơi đặt lý sở đình Quảng Nam 406 năm về trước* của tác giả Ngô Văn Minh. Kỳ này chúng tôi xin giới thiệu bài viết của tác giả Nguyễn Phước Tương. Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

1. Sách *Đại Nam nhất thống chí* thời vua Tự Đức đã viết: “Đầu bản triều dựng đình trấn ở xã Thanh Chiêm, thuộc huyện Diên Phước (tức huyện Điện Bàn)” (tr.33) và “Xã Cần Húc nay là xã Văn Đông, huyện Diên Phước tiếp giáp với xã Thanh Chiêm” (tr.370).

Địa danh Cầu Húc bắt nguồn từ Côn Úc của làng Văn Đông, là một cồn cát cao, xưa kia ngư dân dùng làm bãi phơi khô cá úc vốn nhiều ở sông Thu Bồn. Trong một văn bản cổ của tộc Nguyễn làng Văn Đông lập năm Tự Đức thứ 20 (1867) đã ghi rõ “Điện Bàn phủ, Diên Khánh huyện, An Nhơn Trung tổng, Văn Đông xã, Côn Úc xứ”.

Sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* viết dưới thời Gia Long thứ 5 (1806), đã viết về Đình trấn Quảng Nam: “Lý sở đóng trên đất xã Thanh Chiêm, huyện Diên Khánh, phủ Điện Bàn” (tr.218).

Ngày nay đi điện dã, người ta thấy làng Văn Đông giáp với làng Thanh Chiêm cách nhau khoảng 1km, thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn chứ không thuộc thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên.

2. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn in năm 1775, ông đã viết: “Như đại quân đóng đồn ở Đình Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông đến Kê Thế (có cầu ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán, qua quán Lang Châu, xã Văn Quật (cầu ván nhỏ), sông Bà



Carte du Tonkin et de la Cochinchine du Père Alexandre de Rhodes, conservée à la Bibliothèque Nationale. (Bản đồ Đông Ngòi và Đông Trường của Linh mục Alexandre de Rhodes bảo quản ở thư viện Quốc gia Pháp, rút ra từ cuốn sách của tác giả Jean Le Pichon).

Rén... đến xã Hà Lam một ngày” (tr.117-118).

Trên thực tế địa lý của Quảng Nam, các địa danh Kê Thế, Bảo Toán và Lang Châu thuộc đất huyện Duy Xuyên và Lang Châu hiện nay thuộc thị trấn Đình trấn Thanh Chiêm (Đình Chiêm) không nằm trên đất huyện Duy Xuyên mà phải nằm trên đất huyện Điện Bàn và con sông phải vượt qua là sông Chợ Cui (sông Thu Bồn).

Nếu Đình trấn Quảng Nam nằm tại thị trấn Nam Phước (tức Lang Châu) thì Lê Quý Đôn buộc phải viết: “Như đại quân đóng đồn ở Đình Chiêm mà đi vào kinh lược thì qua sông Bà Rén... đến xã Hà Lam một ngày”, bởi vì đoạn “đến Kê Thế (có cầu ván nhỏ) trên sông nhỏ Bảo Toán” là thừa vì nằm ở phía bắc đình trấn và ngay cả cụm từ “qua quán Lang Châu” cũng không cần phải nêu ra. Như vậy Đình Chiêm phải nằm ở bờ bắc sông Thu Bồn, nghĩa là trên đất Điện Bàn.

3. Tác giả Pháp Jean Le Pichon trong sách *Pháp - Đông Dương. Lịch sử của một cuộc gặp gỡ 1620 -*

1820, in năm 1998 đã viết: “Ở Hội An diễn ra một hội chợ hàng năm kéo dài bốn tháng... Dinh trấn Quảng Nam ở cách đó 8km về phía tây, nối liền đường thiên lý và con sông, là thủ phủ của dinh, vào thời điểm đó người ta có thể gọi là thủ phủ hoàng gia, bởi vì chúa Nguyễn trị vì Sãi Vương thường ở đó, một trong những con trai của ngài, hoàng tử Kỳ là quan trấn thủ” (tr.90).

Những thông tin như “thủ phủ của dinh”, “thủ phủ hoàng gia”, “Hoàng tử Kỳ là quan trấn thủ” (Thế tử Nguyễn Phúc Kỳ làm quan trấn thủ dinh trấn Thanh Chiêm từ năm 1614 cho đến khi ông qua đời tại đây năm 1630) cho biết đây là Dinh trấn Thanh Chiêm.

Những thông tin “Dinh trấn Quảng Nam cách ở đó (Hội An) 8km về phía tây” cho biết Dinh trấn Thanh Chiêm nằm ở bờ bắc sông Thu Bồn trên huyện Điện Bàn chứ không thể nằm ở bờ nam sông Thu Bồn trên huyện Duy Xuyên được.

4. Tiến sĩ Linh mục Pháp Roland Jacques, tác giả của chuyên luận nổi tiếng: *Công trình của một số người Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam* xuất bản năm 1995, năm 2005 đã đến Việt

Nam thăm Viện Ngôn ngữ học Hà Nội và Dinh trấn Thanh Chiêm. Tôi và các nhà nghiên cứu đã may mắn được gặp ông vào một buổi tối tháng 8 năm đó. Chúng tôi trao đổi với ông nhiều vấn đề và tôi có hỏi ông các từ Cacciam, Cachão và Dinhciam có phải do người Việt Nam dịch thành Kê Châm, Thanh Chiêm, Dinh Chiêm và như vậy có đúng không? Tiến sĩ Roland Jaques cho biết chính các giáo sĩ phương Tây đã dịch Kê Châm, Kê Chiêm tức Thanh Chiêm thành Cacciam hay Cachão và Dinh Chiêm thành Dinhciam. Và ông cũng cho rằng Thanh Chiêm, Dinh Chiêm nằm trên huyện Điện Bàn.

Vì vậy, Giáo sĩ Ý Critoforo Borri đến Dinh Quảng Nam từ 1618-1622 đã viết trong *Ký sự của Giáo đoàn Kitô mới ở Vương quốc Đàng Trong* xuất bản năm 1631: “Turon là Đà Nẵng và Cacciam là tỉnh lỵ của Quảng Nam được gọi là Tỉnh luôn. Bản đồ của Linh mục Alexandre de Rhodes gọi là Dinhciam ở vị trí tây nam Hội An” (tr.337). Ông cũng viết: “Caciam là thành phố của Chúa ở đó, cách Đà Nẵng sáu bảy dặm theo đường sông” (tr.314).

Như vậy Dinh Chiêm, Dinh trấn Thanh Chiêm nằm ở vị trí tây nam Hội An và cách Đà Nẵng bảy



Sông Cửu Long đổ ra biển
(Ảnh từ Internet)



Sông Mê Kông là một trong những con sông lớn trên thế giới. Xuất phát từ vùng núi cao tỉnh Thanh Hải (Trung Quốc), băng qua Tây Tạng theo suốt chiều dài tỉnh Vân Nam, qua các nước Myanma, Thái Lan, Lào, Campuchia trước khi đổ vào Việt Nam.

Người Tây Tạng cho rằng, thượng nguồn sông Mê Kông chia ra hai nhánh: nhánh tây bắc (Dzanak chu) và nhánh bắc (Dzakar chu).

Nhánh tây bắc được biết đến nhiều hơn, vị trí gần đèo Lungmug với chiều dài 87,75km. Nhánh bắc chảy xuống từ rặng núi Guosongmucha. Nhánh này, từ độ cao 5224m, gồm hai nhánh phụ có chiều dài 91,12km và 89,76km. Đầu nguồn của dòng sông đến nay đã được xác định rõ qua những cuộc thám hiểm gần đây.

Năm 1994, một phái đoàn Trung Quốc và Nhật Bản đã đến nguồn phía bắc cùng lúc phái đoàn Pháp

do M. Peissel cầm đầu, đến nguồn mạch phía tây với cùng một mục đích: chứng minh nguồn mạch chính của sông Mê Kông. Sau đó, tiếp tục những cuộc thám hiểm kế tiếp cho đến năm 1999, dưới sự hợp tác giữa các nước Trung Hoa, Mỹ và Nhật Bản đã chính thức xác minh nguồn mạch sông Cửu Long thuộc nhánh bắc. Các con số về độ dài của sông dao động trong khoảng 4.200km đến 4.850km. Gần một nửa chiều dài con sông này chảy trên lãnh thổ Trung Quốc, đoạn đầu nguồn tiếng Tây Tạng gọi là Dza Chu tức Trát Khúc. Trát Khúc hợp lưu với một nhánh khác tên là Ngang Khúc; ở gần Xương Đô, tạo ra Lan Thương Giang (có nghĩa là “con sông lượn sóng”). Phần lớn đoạn sông này có các hẻm núi sâu, và con sông này rời Trung Quốc khi độ cao chỉ còn khoảng 500m so với mực nước biển.

Sau đó, đoạn sông Mê Kông dài khoảng 200km tạo thành biên giới giữa hai nước Myanma và Lào. Tại

(Xem tiếp trang 26)

dậm theo đường sông, phải nằm trên bờ bắc sông Thu Bồn, nghĩa là trên huyện Điện Bàn, không thể nằm trên huyện Duy Xuyên.

5. Thiền sư Trung Hoa Thích Đại Sán đã đến Đàng Trong trong năm 1695, đã ghi trong *Hải Ngoại ký sự* của mình rằng: “Hội An là một mã đầu lớn, nơi tập hợp khách hàng cả nước... Cách phía tây chừng mười dặm có đặt một nha trấn thổ như vương phủ để phòng ngự lân bang” (tr.154).

Những điều Thích Đại Sán viết, một lần nữa cho thấy Dinh trấn Quảng Nam tọa lạc trên đất huyện Điện Bàn.

6. Trong sách *Lịch sử nội chiến Việt Nam từ 1771 - 1802* của Tạ Chí Đại Trường xuất bản năm 1973, đã viết trận đánh chiếm dinh trấn Thanh Chiêm của Tây Sơn do quân chúa Nguyễn Ánh tiến hành năm 1797 đã xảy ra trên đất huyện Điện Bàn chứ không xảy ra trên đất huyện Duy Xuyên. Tác giả đã viết: “Nguyễn Ánh lo thanh toán vùng bên trong, nên sai Cảnh (Hoàng tử Nguyễn Phúc Cảnh) tiến vào của Đại Chiêm đánh Chiêm doanh (Dinh Chiêm), có Võ Tánh từ Phú Yên đến trợ giúp. Cảnh chiếm chợ Đông An, Hội An... Hoàng tử Cảnh thắng ở núi La Qua, để Phạm Văn Nhân ở lại Đại Chiêm, kéo Vũ Bá Diên đến Phú Triêm” (tr.303).

Chúng ta cần biết rằng địa danh Đông An, Hội An, La Qua và Phú Triêm đều nằm xung quanh Dinh trấn Thanh Chiêm và nằm trên đất phủ Điện Bàn, điều đó cho thấy Dinh trấn Quảng Nam không bao giờ nằm trên đất huyện Duy Xuyên.

7. Trong bức thư của Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina viết vào đầu năm 1623 tại Hội An cho Cha Bề trên ở Tòa Thánh Macao mà Tiến sĩ Roland Jacques giới thiệu trong chuyên luận: *Công trình của những người Bồ Đào Nha trong lĩnh vực ngôn ngữ học Việt Nam* có đoạn: “Đối với tôi, việc nghiên cứu tiếng nói (tiếng Việt) Kẻ Chàm là nơi tốt nhất với tư cách là trung tâm của triều đình: Ở đây người ta nói rất hay” (tr.43).

Cụm từ “Trung tâm của triều đình” ở Quảng Nam có nghĩa là Dinh trấn Quảng Nam tọa lạc tại Kẻ Chàm tức Thanh Chiêm trên đất huyện Điện Bàn.

Công trình *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong sự hình thành chữ Quốc ngữ* của Viện Ngôn ngữ học và Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam (mà tôi đã hai lần tham gia hội thảo khoa học cho công trình này) do GS - TSKH Lý Toàn Thắng làm chủ biên, xuất bản năm 2006, đã viết:

“De Pina đã nhiều lần qua lại Hội An và Thanh Chiêm để đi tìm tiếng nói chuẩn của Quảng Nam và ông nhận thấy tiếng nói của Dinh trấn Thanh Chiêm là hay nhất” (tr.69)...

Và “Dinh trấn Thanh Chiêm (nay thuộc huyện Điện Bàn) là một trong những cái nôi đầu tiên quan trọng nhất sáng tạo ra chữ Quốc ngữ” (tr.33).



Quảng Nam dinh trên bản đồ công bố năm 1650 của Alexandre de Rhodes, Giáo sĩ ở Hội An, Thanh Chiêm (từ 1624 đến 1627). Trên bản đồ thấy có Dinh Ciam (Dinh Chiêm, dinh trấn Thanh Chiêm) và Haiфо (Hội An) đều nằm trên bờ bắc sông Thu Bồn, trên huyện Điện Bàn đúng như thực trạng hiện nay.

Những ý kiến trên một lần nữa xác minh Dinh trấn Thanh Chiêm tọa lạc trên huyện Điện Bàn và là một trong những cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ.

Theo ý kiến của chúng tôi, cảng thị Hội An là cái nôi quan trọng bậc nhất trong phát minh ra chữ Quốc ngữ và Francisco de Pina lần đầu tiên biên soạn các công trình là tinh hoa tiếng Việt tại đây trong các năm 1621-1622.

Trong Hội thảo khoa học Quốc tế lần II ngày 14-16 tháng 7-2004 tại Thành phố Hồ Chí Minh, tôi tham gia Tiểu ban “Văn học và Ngôn ngữ học”, để trình bày tham luận về sự phát minh chữ Quốc ngữ theo quan điểm mới là người Bồ Đào Nha và người Việt là đồng tác giả của sự sáng tạo ra loại chữ viết mới đó và cảng thị Hội An và Dinh trấn Thanh Chiêm là những cái nôi ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ và đã được toàn thể các nhà khoa học trong nước và nước ngoài tán đồng về quan điểm đó.

8. Theo trí thức làng Thanh Chiêm, dưới thời vua Lê từ năm 1471 cho đến khoảng 1558, vẫn giữ tên Kẻ Chàm hay Kẻ Chiêm. Sau khi Chúa Tiên Nguyễn Hoàng và trấn nhận Thuận - Quảng và năm 1558 - 1570, nhân dân Thanh Hóa ở Đàng Ngoài đã theo vào Đàng Trong lập nghiệp rất đông. Họ đến sống ở Kẻ Chàm lập làng và đặt tên làng mới là Thanh Chiêm. Địa danh Thanh Chiêm là do sự ghép nối từ Thanh với Chiêm, có ý muốn nói là làng mới của người Thanh Hóa lập nghiệp trên đất Chiêm Thành.

Trong *Đại Nam nhất thống chí*, các sử quan triều Nguyễn đã có ý thức rất rõ khi ghi địa danh Thanh Chiêm để phân biệt với những làng kế cận như Phú Triêm (tức Triêm Đông; “triêm” có nghĩa là đẹp), Triêm Trung, Triêm Nam và cho đến nay trên bản

(Xem tiếp trang 27)

HẠNH - MAI

Về năm sinh năm mất

Phạm Nguyễn Du sinh năm 1739, mất năm 1786. Xác định điều này là chúng tôi căn cứ những dữ liệu nằm rải rác trong *Thạch động văn sao* (tác phẩm của ông): “Cảnh Hưng Ất Ty mùa thu tháng tám..., tổ phụ tôi thật trọng bói quẻ xây nhà ở đây đã bốn mươi chín năm rồi” (bài 40), “Tự xem bói chọn đất ở núi Tiên Nhân, ba năm sau, Du chào đời” (bài 186), “Thạch Động Tử mười lăm tuổi vào Kinh với tư cách Tiểu sinh... Đến năm Bính Thân là ba mươi bảy năm” (bài 59), “Năm Mậu Tuất, Du ba mươi chín tuổi, dự làm Thiêm sai Hàn lâm” (bài 138), “Du mười bảy tuổi mất cha..., ba mươi tư tuổi mất mẹ” (bài 126), “Cha mất năm năm mươi ba tuổi, tức năm Bính Tý, mẹ mất năm sáu mươi tuổi, tức năm Quý Ty” (bài 186). Tính toán những dữ liệu này đều chứng minh rằng năm sinh của ông là 1739; “Hạ tuần tháng mười năm Quý Mão, Du được lệnh làm Đốc đồng Nghệ An, hạ tuần tháng mười một, rời Kinh sư, thượng tuần tháng mười hai đến nhà. Lúc ấy, Trấn ty đặt tạm ở Vinh Doanh An Trường” (bài 1), “Tháng mười hai mùa đông năm Ất Ty, năm thứ ba Hiếu Đức Tử đến Hoan Châu” (bài 43), điều này có nghĩa là ông làm Đốc đồng Nghệ An từ tháng 12 năm Quý Mão đến tháng 12 năm Ất Ty, và quân Tây Sơn kéo ra Bắc lần thứ nhất là năm 1786. Trong *Nghệ An ký*, Bùi Dương Lịch đã dẫn *Đăng khoa bị khảo*: “Gặp loạn Tây Sơn ông tránh đến vùng Thanh Chương rồi chết”.

Về tên tự tên hiệu

Phạm Nguyễn Du vốn tên là Vĩ Khiêm, tự Tôn Nhi, đến năm Ất Mùi, năm ông 36 tuổi đổi tên là Du, tự là Hiếu Đức, hiệu Thạch Động, một hiệu nữa là Dương Hiên. Người làng Hùng Quấn, Đặng Diên, Chân Phúc, Đức Tiên, Nghệ An (nay là xã Nghi Thạch, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An).



Thạch động văn sao, quyển 1



Thạch động văn sao, quyển 2

Thêm một số tư liệu về **PHẠM NGUYỄN DU**

Phạm Nguyễn Du một tác gia cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, thành công trong nhiều lĩnh vực: chính trị, văn học, quân sự, xã hội, lịch sử..., một người được ghi nhận là “học giỏi, có tiếng hay chữ từ thuở trẻ”, được nhiều tác phẩm đương thời và hậu thế đề cập đến dưới nhiều góc độ khác nhau: một thi nhân với hơn 700 bài thơ (ghi nhận trong *Hoàng Việt thi tuyển*, *Tao đàn thoai cổ thi tập...*), một tác gia thời cuối Lê đầu Tây Sơn (*Nghệ An ký*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Cương mục*, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, *Từ điển văn học...* đều nói đến), một nhà Khoa bảng (trong *Đăng khoa bị khảo*, *Các nhà khoa bảng Việt Nam*, *Trạng nguyên tiến sĩ hương cống Việt Nam*).

Thông qua việc Biên khảo và phiên dịch tác phẩm *Thạch động văn sao* của Phạm Nguyễn Du, chúng tôi đã tìm được những dữ liệu có thể đưa ra một cái nhìn khá trọn vẹn và tương đối chính xác cho những gì còn chưa rõ về ông, cũng như chính tác phẩm này.

Tên tự “Tôn Nhi” là tên được ông ghi rõ trong bài 187: “Du ban đầu tên Vĩ Khiêm, tự Tôn Nhi, năm Ất Mùi, năm ba mươi sáu tuổi, đổi tên là Du, tự Hiếu Đức...”.

Về gia thế

Tổ tiên của ông vốn là nông dân, không có tiếng tăm gì, đến

đời tổ phụ mới “tri thư thức tự”, được làm xã trưởng, tổ mẫu họ Lê, là người có gia sản và giỏi việc nông tang. Tổ phụ quyết chí mở mang nghiệp nhà, thích thuật phong thủy, từng được hai vị khách Trung Quốc họ Hoàng và họ Lư chỉ dạy nên về sau tình

thông thuật phong thủy, tự bói chọn chỗ ở cho mình. Ba người con của tổ phụ đều theo nghiệp Nho, đều đỗ Hương Cống. Thân phụ của ông đỗ Hương Cống năm Nhâm Tý, nhưng không thi tiếp, về nhà dạy học trò, lúc rồi thì chống gậy xem việc tang giá, không tranh giành với ai, không cầu cạnh cửa quyền thế, mất năm Bính Tý, thọ 53 tuổi. Thân mẫu của ông họ Nguyễn, là người chu toàn cần kiệm, nội tướng hữu lực, thích bố thí, hòa mục với thân tộc, từ nhượng với người trong ấp, mất năm Quý Ty, thọ 60 tuổi. Tiên thế của ông họ Nguyễn, là người đảm đang, cùng ông trải qua bao cam khổ, khéo léo trong việc nuôi người sống, táng người chết, dựng vợ gả chồng, chu tất mọi việc, mất năm Nhâm Thìn. Ông còn có hai người em trai và mấy chị em gái nữa (theo bài 185).

Về sự nghiệp chính trị

Phạm Nguyễn Du 15 tuổi vào Kinh, bắt đầu hành trình của một kẻ sĩ, 20 tuổi đỗ Giải Nguyên, làm Tri huyện huyện Tả Thanh Oai, rồi đến các chức Binh viên ngoại lang lang trung, Hình công thiêm phó tri tiền triều Cấp sự trung, Giám sát ngự sử đạo Hải Dương. Năm Bính Thân, vào coi việc binh ở Thuận Quảng, năm Mậu Tuất, làm Thiêm sai phủ liêu tri truyền nội thư tả hình phiên, Quốc sử viện toàn tu, Hàn lâm viện hiệu thảo. Mùa đông năm Kỷ Hợi, đỗ Tiến sĩ Thịnh khoa, mùa xuân năm Canh Tý mới được ban Đề nhị giáp Xuất thân. Mùa thu năm Canh Tý, làm Đông các hiệu thư, Kinh Bắc Hiến sát sứ, Tứ trấn An sát, làm Đốc đồng Nghệ An từ tháng 12 năm Quý Mão đến lúc mất (theo các bài 1, 45, 59, 138, 139, 166).

Về sáng tác văn học

Phạm Nguyễn Du để lại cho đời một sự nghiệp văn học khá lớn, với nhiều lĩnh vực khác nhau: Về thơ hiện có *Độc sử si tưởng* với 164 bài thơ vịnh 150 nhân vật lịch sử của Trung Quốc, *Thạch động thi sao* với hơn 400 bài thơ vịnh

cảnh núi sông, di tích lịch sử..., *Nam hành ký đắc tập* trong đó có thơ tả cảnh sống của nhân dân Đàng Trong - những bài thơ thuộc trào lưu nhân đạo chủ nghĩa, phê phán hiện thực xã hội, vừa mang hơi hướng thời đại, vừa thể hiện rõ tư tưởng của ông trước thời cuộc. Về biên soạn, có thể nói nếu tất cả những tác phẩm của ông đều còn thì ông quả là một nhà biên soạn thành công. Đó là các tác phẩm: 1. *Tiên nhân di sự lục* (1 tập): tác giả ghi lại sự tích lai lịch của dòng họ do tổ phụ để lại (bài 1), 2. *Phạm thị di tri lục* (1 tập 4 quyển): những nghi lễ trong gia đình do ông căn cứ bộ *Gia lễ* của Chu Khảo Đình soạn ra (bài 2), 3. *Hậu mệnh biểu tấu* (2 tập) là tác phẩm ông nhờ Phạm Lập Trai viết lại để làm "khách niên quốc nghị toàn lệ" (bài 7), 4. *Độc sử tuyển ngôn* (bài 7, có cả bài tựa tác giả tự viết *Độc sử tuyển ngôn tự tự*) gồm 3 quyển phân thành: Quân tắc, Thần tắc, Dân tắc (tức những khuôn phép của vua, bề tôi và dân chúng), 5. *Luận ngữ ngu án* (bài 7, có bài tựa tác giả tự viết *Luận ngữ ngu án tự tự*) gồm 4 thiên: thánh, học, sĩ và chính, 23 loại, 993 chương, là tác phẩm làm sáng tỏ đạo lý trong sách *Luận ngữ* của Khổng Tử (bài 138), 6. *Nam hành ký đắc tập* (bài 53), 1 tập 4 quyển: Q1 *Nghị luận tám nguyên* (bàn về chuyện của họ Nguyễn Đàng Trong), Q2 *Thi văn toàn yếu* (trích những bài văn hay của người Hà Nam), Q3 *Quản trung nghị thảo*, Q4 *Song bạn ngẫu thành*, 7. *Kinh bắc hiển ty đại toàn bạ* (có bài tựa tác giả viết *Kinh bắc hiển ty đại toàn bạ tự*, bài 139) gồm hai tập, 33 quyển, phân thành 33 loại. Tập 1 *Truyền tống điển cổ*, 18 quyển, gồm 18 loại; tập 2 *Hành quá sự trạng*, 15 quyển, gồm 15 loại, 8. *Chu huân vịnh toàn* gồm 6 quyển, là tác phẩm căn cứ bộ *Đại toàn tập mông* (bài 90) chọn lấy phần thiết yếu nhất để tiện tụng đọc, 9. *Nhâm Thìn lục*, 1 tập, chính là tên ban đầu của tác phẩm *Đoạn trường lục* (bài 182) tác giả viết

về người vợ của mình khi bà mất vào năm Nhâm Thìn. Năm Ất Mùi (1775) đời Cảnh Hưng, chúa Trịnh Sâm hạ lệnh cho Phạm Nguyễn Du, Ngô Thì Sĩ, Ninh Tôn biên soạn Quốc sử dưới sự tổng tài của Nguyễn Hoãn, Lê Quý Đôn, chép từ Lê Hy Tông cho đến Lê Ý Tông, đặt tên là *Quốc sử tục biên*, cả thảy là 6 quyển. *Luận ngữ ngu án* là tác phẩm kinh học được ông tâm đắc, và cũng từ tác phẩm này mà nhiều nhà nghiên cứu coi ông là một học giả nghiên cứu kinh điển Nho gia, đặc biệt là Nho học Tống Minh.

Trong số các trước tác hiện còn của Phạm Nguyễn Du, *Thạch động văn sao* chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Văn bản *Thạch động văn sao* hiện có ở Thư viện Hán Nôm mà chúng tôi tìm hiểu gồm 320 trang, khổ 29 x 17, VHv 84/ 1 - 2. VHv 84/1 gồm 195 trang, 121 bài, trong đó bài đầu là bài của người sao chép, không phải bài của Phạm Nguyễn Du; VHv 84/2 gồm 125 trang, 67 bài (vì có 2 bài trùng nhau), tổng cộng có 189 bài. Trang đầu sách tập một là bốn chữ Hán lớn Thạch Động Văn Sao viết từ trên xuống dưới, trang thứ ba là bài *Thạch động di lục*, (bài của người sao chép), kể đến là 120 bài viết của Phạm Nguyễn Du, tập hai được bắt đầu bằng bài 122, kết thúc ở bài 189.

Đây là tác phẩm được biên tập vào thời Thành Thái nhà Nguyễn hoặc sau đó không lâu, không phải chính tác giả Phạm Nguyễn Du biên tập. Điều này chúng tôi căn cứ vào ba yếu tố: Một là kiểu chữ viết, chữ viết trong tác phẩm có đến bốn kiểu chữ, phần lớn thiên về kiểu chữ lúc chân lúc thảo, và có các chữ huý là loại kiêng huý vào thời nhà Nguyễn như Hoa, Chiếu, Thì và Nhậm. Hai là bài đầu sách: *Thạch động di lục*. Ba là thứ tự các bài viết trong toàn bộ tác phẩm không theo thứ tự vốn có về thời gian, vì nó bắt đầu bằng những bài viết khi tác giả làm Đốc đồng Nghệ An, xen lẫn sau đó là những bài viết ở các nơi mà tác

giả đã từng làm quan.

Nội dung của tác phẩm này rất phong phú, có thể xếp theo 7 loại tiêu biểu: Thư tín gồm có 95 bài, Kỉ lục gồm có 16 bài, Tự bát gồm có 47 bài, Bi kí gồm có 11 bài, Văn tế gồm có 10 bài, Phú có 5 bài, luận tấu có 4 bài.

Với sự phong phú về thể loại như vậy, tác phẩm mang trong nó nhiều giá trị quan trọng như giá trị về tư liệu lịch sử. Bởi ở đó thể hiện khá đầy đủ về đời sống chính trị của vua chúa quan lại, đời sống xã hội của dân chúng cả Đảng Trong lẫn Đảng Ngoài cuối thế kỷ XVIII. Những nhân vật nổi tiếng đương thời như Lí Trần Quán, Ninh Hy Chí, Phạm Lập Trai, Lê Quý Đôn... hoặc thời trước như Nguyễn Trung Ngạn, Thân Nhân Trung... cũng như bản thân tác giả với rất nhiều hoạt động chính trị, văn học, đời sống thường nhật... được tác giả đề cập đến từ nhiều góc độ hoặc nhiều trường hợp khác nhau. Trào lưu văn học chủ nghĩa nhân đạo, phê phán hiện thực xã hội, bóc trần tệ nạn của giai cấp phong kiến, nói lên cuộc sống khốn khổ của dân chúng, chấn chỉnh học phong sĩ phong hầu khẳng định lại ý thức hệ Nho giáo là giá trị văn học chính của tác phẩm này. Cái tôi cá nhân muốn sống cuộc đời tiêu dao tự tại của Lão - Trang, đề cao lạc thú tự do tự tại của thân tâm theo tinh thần Đạo giáo lại là một nét đặc biệt cho phong trào phục hưng Tam giáo thời cuối Lê phổ biến ở một số Nho thần chân chính đương thời. Cái tôi cá nhân trong cuộc sống tình yêu tài tử giai nhân, đề cao giá trị của người đẹp, vượt ngoài cách hành xử thông thường của Nho gia trong *Nhâm Thâm lục*, cùng với *Khuê ai lục* của Ngô Thì Sĩ đã mở ra một dòng văn học mới - dòng văn học Tài tử giai nhân thịnh hành vào đầu thế kỷ XIX trở đi. ■

57 nhân vật Nam kỳ xuất dương trong phong trào Đông Du

(Tiếp theo và hết)

NGUYỄN THỨC CHUYỀN

46. PHAN NGỌC TUYẾT

hay Phan Mỹ Tuyết

Quê quán: Gia Định.

Ông hưởng ứng phong trào Đông Du xuất dương sang Nhật cùng đoàn học sinh Nam kỳ sang Hương Cảng rồi qua Nhật Bản năm 1907. Tháng 5-1907 đến Tokyo, sau đó được xếp vào ở Bính Ngộ hiền, học trường Đồng Văn thư viện.

Sau khi có lệnh của Chính phủ Nhật trục xuất tất cả du học sinh, ông lên tàu Bưu thuyền hội xã của Nhật do Khuyển Dương Nghị cấp vé đi Hương Cảng, rồi từ đây đi tàu thủy của người Anh về Sài Gòn. Nghe đâu vì tuổi còn nhỏ, lại được cha mẹ bảo lãnh, nên ông không bị bắt tội... Về sau chưa rõ.

Ghi chú: Tên ông có trong hồ sơ của mật thám Pháp do GS Nguyễn Phan Quang sưu tầm, cung cấp.

47. TRẦN VĂN TUYẾT

hay Trần Văn Tiết; Jules Tiết

Quê quán: Làng Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, là con ông Trần Chánh Chiêu, một chí sĩ yêu nước. Ông vào dân Tây nên có tên là Jules Tuyết, được cha cho đi sang Hương Cảng vào học trường Cao đẳng Tiểu học do giáo hội Thiên Chúa lập nên. Nghe theo lời khuyên của cụ Phan, ông đã biên thư mời cha sang Hương Cảng và qua Nhật Bản gặp Cường Để và cụ Phan bàn bạc phát triển phong trào Duy Tân - Đông Du ở Nam kỳ. Năm 1908, ông được cụ Phan đem

sang Tokyo vào học trường tiểu học Lịch Xuyên.

Sau khi Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất, ông cùng bạn bè xuống tàu Bưu thuyền hội xã của Nhật đi Hương Cảng, từ đây ông đi tàu thủy của Anh về Nam kỳ. Về sau chưa rõ ông làm gì.

48. LÂM TỶ

Quê quán: Huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, là con trai của ông Lâm Bình, một doanh nhân yêu nước. Ông cùng với người em Lâm Cần, được cha cho xuất dương sang Nhật trong phong trào Đông Du năm 1907, mang theo 2.000\$ góp vào quỹ du học. Đến nơi được bố trí vào ở Bính Ngộ hiền, học trường Đồng Văn thư viện khoa tiếng Anh. Sau khi Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất du học sinh Việt Nam, ông sang Hương Cảng học trường La Mã cùng với em trai và người bạn là Nguyễn Háo Vinh. Năm 1913, Cường Để từ Thượng Hải đến Hồng Kông thì mắc nạn vì bị nghi ngờ có liên quan đến 13 quả tạc đạn, nên bị chính quyền Anh bắt giam, hai anh em ông đã thuê trạng sư bảo lãnh Cường Để ra khỏi nhà giam của cảnh sát Anh. Thoát khỏi nhà giam, Cường Để kéo ông và vài người khác đi châu Âu như Đỗ Văn Y, Trương Duy Toán. Khi đến London, Cường Để thu xếp cho ông ở lại học trường kỹ thuật thuộc da. Tốt nghiệp trường này ông sang Pháp sinh sống và hoạt động trong cộng đồng Việt kiều yêu nước, được thời gian ông bị Chính phủ Pháp trục xuất. Về sau ông đi đâu, làm gì chưa rõ.

49. HOÀNG HỮU VĂN

Quê quán: Tỉnh Vĩnh Long.

Ông hưởng ứng phong trào Đông Du xuất dương sang Nhật theo các cụ Hội đồng Nguyễn Thần Hiến, Trần Văn Định... Đầu năm 1908 đến Tokyo, vào ở Bình Ngọc hiên, rồi vào học trường Đồng Văn thư viện. Khi Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất, thì cũng là lúc ông nhận được thư của bố mẹ gọi về. Ông lên Bưu thuyền hội xã của Nhật, do Khuyển Dưỡng Nghị cấp vé đi Hương Cảng, từ đây ông lên tàu thủy của người Anh về Sài Gòn. Nghe đâu nhờ có sự bảo lãnh của bố mẹ, nên ông không bị Chính quyền Pháp làm khó dễ. Về sau ông làm gì chưa rõ.

Ghi chú: Tên ông còn lưu trữ ở Bộ ngoại giao Nhật do GS Shirai-shi Masaya sưu tầm, cung cấp.

50. NGUYỄN HẢO VĨNH (1893 - 1941) - Hiệu: Tốt Tắt Liệt



Quê quán: Làng Bình Đức, thị xã Long Xuyên, tỉnh An Giang, về sau ngụ cư tại Gò Vấp (Gia Định). Thân phụ ông là Nguyễn Hảo Văn, một nhân sĩ yêu nước.

Ông tham gia phong trào Đông Du xuất dương sang Nhật “cầu học” năm 1907, học trường Đồng Văn thư viện lúc mới 14 tuổi.

Khi Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất, ông sang Hương Cảng

học tại trường La Mã, khi tốt nghiệp, ông sang London (Anh) học tiếp một ngành chuyên môn về kỹ nghệ in.

Về sau, ông lập nhà in “Xưa nay” ở Sài Gòn trông rất bề thế. Ông lâm bệnh qua đời ngày 11-8-1941 (nhằm ngày 19-6 năm Tân Ty) hưởng dương 48 tuổi. Theo di chúc, cơ sở nhà in của ông giao cho một người bạn tên là Đỗ Ngọc Quang (còn có tên khác là Hoàng Minh Chánh) quản lý. Năm 1945, ông Quang chuyển toàn bộ nhà máy in này vào chiến khu Đ, phục vụ in sách báo tuyên truyền kháng chiến chống Pháp.

Ghi chú: Có tài liệu ghi tên ông là Nguyễn Hải Vĩnh, lúc xuất dương mới 12 tuổi.

51. NGUYỄN THỊ XUYẾN - Biệt danh: Thiệu Trưng

Quê quán: Tỉnh Vĩnh Long.

Bà cùng chồng là Hoàng Hưng (tức Hoàng Văn Nghị) xuất dương sang Nhật năm 1907, được Cường Để đặt cho tên hiệu là “Thiệu Trưng”, còn tên húi của bà thì hiện chưa rõ.

Sang Nhật gần nửa năm thì bà được cử về lại Nam kỳ làm liên lạc cho phong trào Đông Du đang phát triển ở trong nước. Nhà bà là nơi liên lạc, tiếp đón tổ chức đưa các thanh thiếu niên ở Nam kỳ sang du học tại Nhật. Nhờ hoạt động khôn khéo nên bà không bị lộ. Lúc Hoàng Hưng (chồng bà) bị đày ra Côn Đảo, bà vẫn len lỏi hoạt động thủ tiết chờ chồng. Về sau, chồng bà được trả tự do, về Vĩnh Long làm quản lý tàu Vinh Thuận cho cụ Bộ Tòng (Phan Văn Tòng), hai vợ chồng vẫn ngấm ngấm theo đuổi chí hướng mãi cho đến lúc qua đời.

Ghi chú: Tên bà do Nguyễn Khắc Thuần, Hội Khoa học Lịch sử ở thành phố Hồ Chí Minh sưu tầm, đây là tên giả. Có tài liệu ghi bà cũng bị Pháp đày ra Côn Đảo (theo tư liệu của Lý Thị Mai - *Phụ nữ Nam kỳ Lục tỉnh trong phong trào Đông Du*).

52. ĐỖ VĂN Y (1892 - 1968)

Người xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Ông hưởng ứng phong trào Đông Du xuất dương sang Nhật năm 1907, lúc mới 15 tuổi, vào học trường Đồng Văn thư viện. Sau khi Chính phủ Nhật ra lệnh trục xuất, ông sang Hương Cảng học trường Ngoại ngữ Trung - Đức, nên rất thông thạo tiếng Hoa và tiếng Đức. Năm 1913, ông và Cường Để đi châu Âu, ông ở lại Đức học thêm, sau đó thì sang Pháp, bị Chính phủ Pháp nghi ngờ làm gián điệp cho Đức, chúng đưa ông về Sài Gòn chịu sự quản thúc. Ông dành thời gian chuyên tâm nghiên cứu về văn học yêu nước. Tháng 1 - 1946, ông được bầu vào Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Khi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông bị Pháp bắt giam. Năm 1948, ông được trả tự do, sống ở Sài Gòn với con cháu; năm 1968 ông bị bệnh qua đời, thọ 76 tuổi.

Ghi chú: Sinh thời, có thời gian ông làm quản lý Nhà xuất bản “An Hà ấn quán” tại Cần Thơ.

53. LÝ TỬ YÊN hay Lý Tử An

Quê quán: Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp)

Ông hưởng ứng phong trào Đông Du xuất dương sang Nhật “cầu học” lúc phong trào đã gần tan rã (1908). Vốn sẵn có tính cẩn kiem, nhẩn nại, ông theo chân một số bạn bè qua Hương Cảng, tự lao động kiếm sống, đi học thêm tiếng Hoa và tiếng Anh. Năm 1913, ông đến Quảng Đông (Trung Quốc) xin vào học trường luyện tập Lục quân. Sau đó, ông qua Xiêm, tham gia lao động sản xuất tại trại Cây Bản Thâm (thuộc tỉnh Phi Chít, miền Trung nước Xiêm) chẳng may ông bị bệnh nặng, mất lúc 28 tuổi. Cụ Phan Bội Châu viết: “...Người thủy chung chịu gian hiểm như Lý, không thể không gọi là tuấn kiệt ở Nam kỳ” (*Việt Nam nghĩa liệt sử*, trang 173).

Cửu Long có phải...

(Tiếp theo trang 20)

điểm cuối của biên giới, con sông này hợp lưu với sông nhánh Ruak tại Tam giác vàng. Điểm này cũng là điểm phân chia phần Thượng và phần Hạ của Mê Kông.

Sông Mê Kông sau đó tạo thành biên giới của Lào và Thái Lan, trước khi dòng chảy chảy vào đất Lào. Nó được người Lào và người Thái gọi với tên Mènam Khong (Mènam nghĩa là "sông"). Ngoài ra một nhánh nhỏ thượng lưu sông Mê Kông bắt nguồn từ Điện Biên, đó là sông Pa Thơm do sông Nậm Rốn và sông Nậm Lúa nhập làm một, khi sang đất Lào nó gặp nhánh sông Mê Kông ở Ban Chum. Khoảng sông ở Lào đặc trưng bởi các hẻm núi sâu, các dòng chảy xiết và những vùng nước sâu khoảng nửa mét vào mùa khô. Nó mở rộng ra ở phía nam Luang Prabang, ở đó nó có thể rộng tới 4km và sâu tới 100m, mặc dù dòng chảy của nó vẫn rất trái ngược nhau.

Con sông này sau đó lại làm biên giới của Lào và Thái Lan trong đoạn chảy qua Viêng Chăn, sau đó lại là một đoạn ngắn chảy trên đất Lào. Ở đoạn này có chi lưu chính hữu ngạn từ Thái Lan đổ vào: Mènam Mun dài 750km. Nó bao gồm cả khu vực Si Phan Đôn (bốn ngàn đảo) phía trên thác Khone gần biên giới Campuchia. Thác nước này dài 15km, cao 18m khá hùng vĩ và gần như không thể vượt qua đối với giao thông bằng đường thủy.

Tại Campuchia, con sông này có tên là sông Mékongk hay Tông-lê Thơm (sông lớn). Vùng nước chảy xiết Sambor phía trên Kratie là cản trở giao thông cuối cùng. Ở phía trên Phnom Pênh nó hợp lưu với Tông-lê Sáp, con sông nhánh chính của nó ở Campuchia. Vào mùa lũ, nước chảy ngược từ sông Mê Kông vào Tông-lê Sáp.

Người châu Âu đầu tiên thám hiểm sông Mê Kông là người Bồ Đào Nha tên là Antonio de Faria vào năm 1540; bản đồ của người châu Âu năm 1563 có vẽ lại con sông này, mặc dù chỉ có một đoạn nhỏ ở khu vực đồng bằng châu thổ.



Các cửa sông Cửu Long theo bản đồ cũ

Từ năm 1893, người Pháp mở rộng quyền kiểm soát của họ đối với con sông này tới tận Lào bằng việc thiết lập ra Liên bang Đông Dương trong những năm đầu tiên của thế kỷ XX.

Bắt đầu từ Phnom Pênh, sông chia thành 2 nhánh: bên phải là sông Bassac (sang Việt Nam gọi là Hậu Giang) và bên trái là Mê Kông (sang Việt Nam gọi là Tiền Giang), cả hai đều chảy vào khu vực đồng bằng châu thổ rộng lớn ở Nam bộ Việt Nam, dài chừng 220-250km mỗi sông trước khi đổ ra biển qua 9 cửa:

- Sông Tiền có lòng sông rộng với nhiều cù lao ở giữa dòng, chảy qua Tân Châu (An Giang), Hồng Ngự và Cao Lãnh (Đồng Tháp) đến Cai Lậy (Tiền Giang) thì chia làm bốn sông đổ ra biển bằng sáu cửa:

Sông Mỹ Tho, chảy qua tỉnh lỵ tỉnh Tiền Giang là thành phố Mỹ Tho và phía nam Gò Công, ra biển bằng cửa Đại và cửa Tiểu qua đường sông Cửa Tiểu.

Sông Hàm Luông, chảy qua phía nam tỉnh Bến Tre, ra cửa Hàm Luông.

Sông Cổ Chiên, làm thành ranh giới tỉnh Bến Tre - Trà Vinh (tên cũ Vĩnh Bình), đổ ra biển bằng cửa Cổ Chiên và cửa Cung Hầu (còn gọi cửa Cồn Ngao).

Sông Ba Lai chảy qua phía bắc tỉnh Bến Tre (tên cũ Kiến Hòa), ra cửa Ba Lai. Hiện nay, cửa Ba Lai đã bị hệ thống cống đập Ba Lai ngăn lại. Hệ thống này nằm trong dự án ngọt hóa vùng ven biển của tỉnh Bến Tre.

Sông Hậu chảy qua Châu Đốc,

Long Xuyên (An Giang), thành phố Cần Thơ, Sóc Trăng và đổ ra biển bằng ba cửa: cửa Định An, cửa Ba Thắc, cửa Tranh Đề (hay Trấn Di). Cửa Ba Thắc khoảng thập niên 1970 đã bị bồi lấp nên sông Hậu chỉ còn hai cửa biển ngày nay.

Ngoài chín cửa nói trên, còn các cửa khác như cửa Bãi Ngao ở phía nam tỉnh Vĩnh Long.

Về phía tây nam lối 100 dặm có cửa Gành Hào là một nơi có nhiều thỏ sản như mật ong, sáp trắng... và thủy sản cá của rất dồi dào. Rạch Gành Hào là con sông hợp lưu với sông Ông Đốc chảy ngang Cà Mau để trở ra Nam Hải. Cà Mau còn có Cửa Lớn một con sông bắt nguồn ở Đầm Dơi chảy ngang Năm Căn rồi đổ ra biển ở vàm Cửa Lớn. Một sông trùng tên Cửa Lớn khác của Cà Mau là con sông nối liền sông Bảy Háp và sông Tràm Chim và đổ ra eo biển Cà Mau. Vùng Cà Mau còn cửa Bồ Đề chảy ra biển Đông và cửa Ông Đốc chảy ra Vịnh Thái Lan. Sông Ông Đốc trong lòng Cà Mau chia thành hai nhánh: một nhánh chảy ngược nối với rạch Cái Tàu đổ ra Vịnh Thái Lan, nhánh kia nối với sông Gành Hào chảy ra biển. Cửa Bồ Đề và cửa Ông Đốc trong thời gian chống Mỹ là nơi các tàu thuyền từ miền Bắc đổ bộ vũ khí, đạn dược để tiếp tế cho chiến trường miền Nam. Vòng lên phía bắc Vịnh Thái Lan còn có cửa quan trọng khác là cửa biển Rạch Giá.

Sông Cửu Long, hay Cửu Long Giang, là tên gọi chung cho các phân lưu của sông Mê Kông chảy trên lãnh thổ của Việt Nam.

Về tên gọi sông Cửu Long, (hay đồng bằng sông Cửu Long) trước đây đã có nhiều ý kiến, ngoài nghĩa thông thường ai cũng biết là do các nhánh sông tại Nam bộ chảy ra biển Đông bằng 9 cửa, nên được gọi là Cửu Long (chín con rồng). Tuy nhiên có người lại cho rằng Cửu Long là tiếng phiên âm từ tiếng Mekongk của Campuchia

hoặc Khong theo tiếng Thái. Nhà nghiên cứu Tạ Chí Đại Trường trong một tài liệu nghiên cứu, cho rằng nó là phiên âm từ tiếng Klong của Malaysia, (cũng theo ông, nếu cố mà đếm cho đủ các nhánh sông thì cũng chỉ có 8 cửa!).

Như đã nói ở trên, Mê Kông là một con sông dài, đi qua nhiều quốc gia, mỗi quốc gia gọi bằng một cái tên khác nhau. Trước khi sông đổ vào nước ta thì đã được chia thành hai nhánh, gọi là Tiền Giang và Hậu Giang. Hai tên gọi này đã được ghi trong Đại Nam nhất thống chí do sử thần nhà Nguyễn soạn dưới đời vua Tự Đức. Trong Gia Định Thành thông chí, Trịnh Hoài Đức cũng ghi:

"Đây là vùng có dãy sông lớn ôm quanh, giữ thể quan yếu, đúng là phen giàu vững vàng của thành Gia Định, khổng chế Cao Miên, hai con sông lớn - Tiền Giang và Hậu Giang chen chỗ hiểm yếu, giao thông đường thủy hết sức tiện lợi, ruộng vườn cũng rất tốt tươi" (Gia Định thành thông chí, trấn Định Tường).

Tuy nhiên, để gọi nguyên cả con sông dài, thì sử sách đã ghi theo nhiều cách khác nhau:

- Sách Đại Nam thực lục ghi là sông Khung:

"Tháng 11, viên quan coi việc làm tập biên cương giới là Hoàng Hữu Xứng nghĩ dâng sách ấy phạm lệ có 12 điều.

Về nguyên được chuẩn cho kiểm xét cương giới nước ta tiếp giáp với nước Thanh, nước Xiêm, nước Diên và sông Khung Giang đích là chỗ nào, biên tập thành sách. Nay kính xét miễn thượng du nước ta lấy sông Khung làm giới hạn, thì từ Nghệ An trở vào Nam, có giáp sông ấy, còn từ Nghệ An trở về Bắc, thì giáp giới với sông ấy, không liên can với nhau. Sách này xin chuyển lấy cương giới tiếp giáp các nước làm chủ, sông Khung cũng xét cả một thể, tùy theo địa phương nào, thông với sông ấy, biên thêm vào, để phòng xem xét, nhưng đặt tên sách là Đại Nam cương giới vừng biên, không phải cùng biên cả chữ "Khung Giang"... (Đại Nam thực lục, sđd, tr.290). Theo tác giả Nguyễn Văn Âu trong Địa danh Việt Nam thì Khung

là tiếng chỉ con sông của đồng bào Thái ở tại vùng Tây Bắc Việt Nam (sđd, tr. 40).

- Sách Sử học bị khảo do Đặng Xuân Bảng soạn năm 1876 thì ghi là sông Lan Thương:

"Miền Tây Nam kỳ thì có sông Tiền Giang và sông Hậu Giang là lớn nhất, tức là hạ lưu của sông Lan Thương bắt nguồn từ Thanh Hải (Trung Hoa). (Sử học bị khảo, sđd, tr.138).

- Trương Vĩnh Ký khi viết Petit cours de geographie de la Basse - Cochichine xuất bản năm 1875 ghi là Mé-cong:

"Les fleuves Anterieur et Posterieur sont formes du grand fleuve Mé-cong..." (Petit cours...; sđd, tr.18).

Như thế, nếu được gọi bằng tên phiên âm, thì sông Mê Kông đã được sử sách nước ta ghi là sông Khung (có gốc từ Mekongk - Khong - Klong...) hoặc Mé - cong hay Khung theo tiếng dân tộc Thái (đọc là Kơ - hung?). Nếu theo âm Hán Việt là sông Lan Thương chứ không phải là Cửu Long.

Vậy thì tên gọi Cửu Long có từ khi nào và nguồn gốc từ đâu?

Phải chăng tên gọi Mê Kông đã được Việt hóa thành Cửu Long bởi các cư dân người Việt, những người đầu tiên đến khai hoang lập ấp tại vùng đất mới dưới thời các chúa Nguyễn? Cách gọi này, một phần là theo cách phát âm của những người láng giềng đã cùng họ "đồng lao cộng khổ" trên vùng đất mới hoang vu, đầy khó khăn thuở ban đầu. Nơi đó, trên rừng là cọp, dưới nước là sấu luôn chờ chờ với bao nỗi hiểm nguy. Gọi tên một con sông lớn bao trùm cả một vùng đồng bằng rộng lớn bằng một âm gần gũi cũng là một cách dễ dàng giao tiếp, tạo sự đoàn kết thân hữu, tương trợ nhau. Mặt khác, điều này có lẽ quan trọng hơn, trong tâm thức của người Việt đến từ các vùng phía Bắc di dân vào Nam, họ quan niệm rằng, một con sông lớn, một ngọn núi cao luôn gắn liền với hình ảnh của những vị thần, mà biểu tượng con Rồng (Long) là một đại diện. Lại thêm nữa, sông đổ ra biển theo nhiều nhánh, thuở đó không ai đếm được bao nhiêu, nên cứ gọi là chín (Cửu), đó là con số tròn đầy, viên mãn, rồi dần dần tên gọi đó

được ghi vào sách vở và truyền lại đến ngày nay.

Và nếu quả thật là như thế, thì cái tên Cửu Long do người Việt vận dụng đặt ra quả là một từ đầy tư duy và "sáng tạo".■

Tôn Thất Thọ

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- (1) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam thực lục, T9, Nxb. Giáo dục, 2000.
- (2) Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, T5, Nxb. Thuận Hóa, 1993.
- (3) Đinh Xuân Bảng, Sử học bị khảo, Viện Sử học, 1997.
- (4) Trịnh Hoài Đức, Gia Định thành thông chí, Nxb. Đồng Nai.
- (5) Trương Vĩnh Ký, Petit cours de geographie de la Basse - Cochichine, Sài Gòn, 1875.
- (6) Tạ Chí Đại Trường, Sử Việt đọc vài quyển, 2006 (bản sách điện tử).
- (7) Nguyễn Văn Âu, Địa danh Việt Nam, Nxb. Giáo dục, 1993.

Về vị trí...

(Tiếp theo trang 21)

đô Việt Nam cũng viết phân biệt đúng như vậy.

Cần biết rằng hiện nay tại làng Thanh Chiêm và các làng kế cận vẫn còn lưu lại các địa danh cổ của Dinh trấn Quảng Nam xưa như: Thành vệ, Tàu tượng, Vọng khuyết, Tịch điền, Nhà lao, Kho muối, Vườn chùa (chùa Long Hưng), Mộ sùng, Phường đức, Gò xứ... và đến nay vẫn còn tồn tại đình làng Thanh Chiêm và chùa Hội Phước.

Hàng chục cứ liệu từ các tích cổ trong nước và nước ngoài cũng như các sách chuyên ngành cho đến thực tiễn điền dã đã cho thấy rằng Dinh trấn Quảng Nam từ 1604 đến 1883 đã tọa lạc trên làng Thanh Chiêm, nay thuộc xã Điện Phương, huyện Điện Bàn. Điều đó chứng tỏ quan điểm cho rằng Dinh trấn Quảng Nam được đặt trên thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên là hoàn toàn sai lầm.■

BÙI VĂN TIẾNG

Có thể nói Phan Thanh nổi tiếng hay cãi và cãi hay nhất là trên lĩnh vực chính trị. Ai cũng biết Phan Thanh là một nhân vật tiêu biểu cho những người Quảng làm chính trị giai đoạn 1936 - 1939. Sau khi thi đỗ thành chung và được bổ đi dạy tiểu học ở huyện miền núi Ngọc Lặc tỉnh Thanh Hóa (chẳng biết khi nhận quyết định phân công ông có cãi gì không - BVT), Phan Thanh hoàn toàn có thể trở thành một người thầy giáo tận tụy với nghề, sống trọn đời công chức với phần trắng bảng đen dưới mái trường bảo hộ. Nhưng Phan Thanh lại muốn dẫn thân vào chính trường. Ý thức chính trị và tính hay cãi của người Quảng trong ông không cho phép ông cam phận. Phan Bội em trai ông lúc đó đã là người của Đảng và vẫn thường thư từ trao đổi với ông về chính sự. Tận góc trời Ngọc Lặc xa xôi hẻo lánh kia, Phan Thanh viết bài gửi đăng báo Tiếng chuông rè của Nguyễn An Ninh đả kích chế độ cai trị hà khắc của thực dân phong kiến. Hậu quả của tính hay cãi mang màu sắc chính trị ấy là năm 1927 Phan Thanh bị buộc thôi việc, phải ra Hà Nội dạy học ở các trường tư và chuyên tâm hoạt động chính trị, trở thành gương mặt sáng giá nhất trên chính trường nước ta thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu và vận động tranh cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội, vào Viện Nhân dân đại biểu Trung kỳ, vào Đại hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương, tính hay cãi



Tượng Phan Thanh

Bàn về tính hay cãi của

PHAN THANH

của Phan Thanh có điều kiện phát huy tác dụng, qua đó đóng góp xuất sắc vào sự nghiệp đấu tranh của Đảng trên các diễn đàn công khai lúc bấy giờ.

Các tác giả Đại Nam nhất thống chí triều Duy Tân từng nêu và lý giải một nhược điểm của người Quảng: "... sĩ phu có khí tiết cứng cỏi bạo nói (tức là hay cãi - BVT) nhưng vì thói lực không hậu mà thế nước chảy gấp nên tính người hay nóng nảy ít trầm tĩnh...". Cách lý giải dựa vào quan hệ giữa phong thổ địa lý với tính cách con người như thế có thể có sức thuyết phục nhất định, song dấu sao

đấy chỉ là một trong những cách giải thích mà thôi. Bởi thực tế cũng đã có không ít người Quảng thành đạt trên lĩnh vực ngoại giao, chứng tỏ người Quảng vẫn có khả năng tự kiểm chế cảm xúc tốt, tức là vẫn có được sự điềm tĩnh chính trị cần thiết... Trong lịch sử, những người Quảng gặp việc khó không tránh né, lâm sự thì quả quyết, đương mưu tính thì trầm hùng - như lời nhận xét của Tiểu La Nguyễn Thành về Trần Quý Cáp - chẳng phải quá hiếm, nhưng nói chung với người Quảng, điềm tĩnh chính trị là một phẩm chất do rèn luyện mà nên, nghĩa

là chỉ những người lịch lãm trên chính trường, từng trải trong đấu tranh cách mạng mới có thể trở nên điềm tĩnh chính trị, đúng như lý giải dẫn trên của tập thể tác giả Đại Nam nhất thống chí: "... duy có người nào học vấn uyên thâm mới không bị phong khí ràng buộc". Học vấn uyên thâm ở đây không chỉ có nghĩa là thông kim quán cổ, là tích lũy tri thức qua sách vở, học hành mà còn được hiểu theo nghĩa rộng là bản lĩnh chính trị, là sự từng trải, lịch lãm về chính trị, là năng lực ứng xử trước bao nhiêu thử thách chính trị, thậm chí trước bao cơn bão táp chính trị. Phan Thanh chính là một trong những người Quảng có học vấn uyên thâm như vậy.

Trong lễ tang Phan Thanh, Hội trường Hội Truyền bá Quốc ngữ Nguyễn Văn Tố từng khẳng định: "... đức tính đáng quý nhất ở ông (Phan Thanh - BVT) là luôn điềm tĩnh". Và chính Phan Thanh trong một bài diễn văn đọc trước Hội đồng thành phố Hà Nội cũng nhấn mạnh rằng ông và đồng chí của ông đã "... tham gia thảo luận trong các cuộc họp ở các tiểu ban khác nhau với thái độ điềm tĩnh và trân trọng...". Ngày đầu tiên tham gia đấu tranh nghị trường tại Hội đồng thành phố Hà Nội, Phan Thanh đã thể hiện rõ sự điềm tĩnh chính trị của mình khi phản bác luận điệu cáo buộc ông và các đảng viên đảng Xã hội muốn tham gia Hội đồng thành phố chỉ để làm chính trị. Cái khôn khéo của Phan Thanh là ông không trực tiếp phủ nhận luận điệu cáo buộc nói trên, thậm chí còn dám nói thẳng: "đương nhiên chúng tôi không có gì

phải giấu danh hiệu cũng như cả ý thức hệ của chúng tôi". Cái khôn khéo của Phan Thanh là dùng chính sự quy chụp ấy nhằm phản bác một cách rất thuyết phục. Trước hết ông giả định nếu hiểu làm chính trị là bày tỏ chính kiến theo đường lối thiên tả/thân cộng của Đảng Xã hội thì điều đó cũng không cản trở việc ông và đồng chí của ông đến Hội đồng thành phố để "thực sự làm việc, mong muốn hợp tác một cách chân thành" với các thế lực chính trị khác. Cao tay hơn, ông cho rằng không thể nào tách rời chính trị ra khỏi các mặt hoạt động của đời sống xã hội, "chẳng hạn bất cứ một cách quản lý tài chính nào đương nhiên cũng phải xuất phát từ một nhận thức chính trị không ai có thể chối cãi được". Cao tay hơn nữa, ông cho rằng ông và đồng chí của ông không hề sợ khi nói sẽ kiên quyết làm chính trị đến cùng nếu hiểu làm chính trị không gì khác là "... đòi hỏi một sự công bằng xã hội lớn hơn, là tố cáo trong một cuộc họp bất kỳ nào đó những đặc lợi đáng phẫn nộ không thể biện minh được, là bảo vệ lợi ích của những người lao động, những người thợ, những người làm công, những viên chức, những tiểu thương, tiểu chủ, của những người khổ cực nhất mà người ta còn chưa nhận thức đầy đủ những giá trị và quyền của họ...". Không điểm tinh chính trị thì hay cái đến mấy cũng khó lòng lý sự lớp lang được như thế. Rồi trên diễn đàn Viện Nhân dân đại biểu Trung kỳ, Phan Thanh cũng tỏ rõ sự điểm tinh chính trị của mình khi phản đối Bộ Lại ra nghị định cấm sách báo

ở Trung kỳ (mà theo ông là gây ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động tuyên truyền công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương - BVT). Động đến vấn đề sách báo là động đến lĩnh vực chính trị vốn hết sức nhạy cảm nhưng Phan Thanh đã khôn khéo chuyển sang địa hạt văn hóa - giáo dục nhằm tạo sự đồng thuận cao của đông đảo dân biểu trong Viện: "Nhiều tờ báo ủng hộ Chính phủ Mặt trận Bình dân Pháp bị cấm không có lý do chính đáng, kể cả ở Tourane là đất thuộc địa không thuộc quyền của Nam triều... làm trở ngại cho việc học vấn (chứ không phải cho việc quảng bá chính kiến - BVT) và trái mục đích mà Chính phủ vẫn tuyên bố. Yêu cầu Chính phủ nghiêm phạt những kẻ lạm quyền để sau này không xảy ra nữa".

Khi phát biểu ý kiến, Phan Thanh thường dùng cách nói mềm mỏng để diễn đạt thái độ cũng rất không khoan nhượng, chẳng hạn nghe Thượng thư Bộ Lại Thái Văn Toản lấy cớ "ở ngoài Bắc thì dễ dàng hơn những chật hẹp hơn, chỉ có chánh phó hương hội mới được đi bầu" nhằm biện minh cho tình trạng Trung kỳ vi phạm luật bầu cử mà cụ thể là vi phạm Dự số 45 của vua Bảo Đại, Phan Thanh đã đáp trả nhẹ nhàng: "Tôi tưởng ngoài Bắc bầu cử chật hẹp hơn không phải là cái lý để (Trung kỳ - BVT) thì hành không đúng Dự số 45". Hoặc nghe Chánh Phòng Nhì Mouchard lấy lý do thời thế đổi thay nên không thể giảm thuế phụ nạp, Phan Thanh cũng chỉ nhẹ nhàng nói lại: "Tôi tưởng lúc này là lúc dân chúng khốn đốn vì đồng bạc bị

phá giá, thời chính là lúc Chính phủ nên giảm thuế cho dân"... Viện đến uy danh của người đứng đầu cao nhất là Toàn quyền Đông Dương cũng là cách mà Phan Thanh hay dùng để đấu tranh chính trị tại Đại hội đồng Kinh tế - Tài chính Đông Dương. Phản đối Sở Hòa xa không nhận thợ đình công vào làm lại, Phan Thanh nêu rõ: "Họ đình công vì giá sinh hoạt tăng vọt, tiền phá giá, xin tăng lương mấy lần không được... Thanh tra Patau đã tuyên bố yêu cầu của thợ là chính đáng và hứa cho thợ trở lại làm việc. Ngài Toàn quyền tiếp đoàn đại biểu thợ đình công cũng hứa như vậy và đã có văn bản cho Sở Hòa xa nhận thợ cũ vào làm, nhưng Sở Hòa xa vẫn chưa thực hiện (...). Những cuộc đình công là do thợ khốn khổ - ngài Toàn quyền đã nhận xét như vậy. Không thể dùng chữ bắt trị để chỉ những người đấu tranh cho khỏi bị đối rách. Sở Hòa xa cho họ là những người cầm đầu bãi công. Chẳng có ai là người cầm đầu cả. Chính sự đối rách đã cầm đầu cho họ đấu tranh đấy thôi. Quan Toàn quyền đã hứa cho họ vào làm việc lại thì chỉ có một cách là làm đúng theo lời hứa đó".

Trong lễ tang Phan Thanh, Nguyễn Sơn Trà đại diện cho quê hương Quảng Nam đã khóc người đồng hương/đồng chí thân thiết của mình: "... cái chết của anh không phải chỉ làm mất đi của tỉnh Quảng Nam một đại biểu xứng đáng, người đã dành cả tâm hồn mình để bảo vệ quyền lợi của chúng tôi mà còn làm mất đi của Viện Dân biểu Trung kỳ một chiến sĩ từng trải, hùng biện

và dũng cảm". Phan Thanh quả là một người hùng biện và dũng cảm, nhưng có lẽ ông không chỉ là người hùng biện và dũng cảm. Bàn về tính hay cái của Phan Thanh, Võ Nguyên Giáp - người gắn gũi và gắn bó với Phan Thanh trong những ngày hoạt động công khai ở Hà Nội - khẳng định: "Hồi đó, hoạt động nghị trường là một lĩnh vực vừa sôi động vừa quyết liệt. Trên diễn đàn công khai phải nói sao không chỉ hợp lòng dân, đúng đường lối của Đảng, thuyết phục được những lực lượng trung gian và sắc bén khi tranh luận với đối thủ nhưng phải giới hạn trong khuôn khổ luật pháp của thuộc địa. Để làm được như thế phải hùng biện dũng cảm nhưng phải khôn khéo. Hội đủ được những phẩm chất ấy không phải ai cũng có. Anh Phan Thanh làm được điều đó (...) có thể nói anh là một tài năng". Nói Phan Thanh vừa hùng biện dũng cảm lại vừa khôn khéo cũng đồng nghĩa với việc thừa nhận ở Phan Thanh sự điểm tinh chính trị - một phẩm chất mà không phải người Quảng hay cái nào cũng có. Và chính nhờ biết vừa hùng biện dũng cảm lại vừa khôn khéo trong đấu tranh nghị trường mà sinh thời Phan Thanh không chỉ nổi tiếng hay cái mà còn nổi tiếng cái hay, và không chỉ cái hay bằng tiếng Việt mà còn cái hay bằng tiếng Pháp. Chỉ tiếc rằng đời ông, đâu hay cái và cái hay như thế, ông vẫn không cái lại được duy nhất một điều là số phận - đúng hơn là sự nghiệt ngã của số phận: ngày 1 - 5 - 1939, trái tim Phan Thanh ngừng đập. Giá như mà năm ấy ông cái lại được... ■

Về quan hệ giữa ba nước Trung Quốc - Triều Tiên - Hàn Quốc

Ngày 24- 8-1992, hai nước Trung Quốc và Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao cấp đại sứ, kết thúc lịch sử lâu dài cả hai không thừa nhận lẫn nhau.

Do tình hình Đông Á lúc đó phức tạp, tính toán đến lợi ích của Đài Loan, Trung Quốc và Triều Tiên, hai nước Trung, Hàn đã đồng ý nghiêm khắc bảo mật công việc đàm phán, phía Hàn Quốc đã giữ được "một giọt nước cũng không lọt."

Dương Danh Dy
(sưu tầm & tổng hợp)

Từ những năm 50 đến đầu những năm 80 của thế kỷ trước, hai nước Trung, Hàn coi nhau là thù địch, không hề có qua lại, nhưng từ năm 1983, sau khi Bắc Kinh tổ chức Á vận hội, giao lưu dân gian giữa hai nước ngày một tăng. Đến tháng 11-1991, Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham, Trung Quốc dẫn đoàn đến Seoul tham gia Hội nghị cấp Bộ trưởng Tổ chức hợp tác kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) đã được Tổng thống Hàn Quốc Roh Tae Woo tiếp kiến.

Tháng 4 - 1992, Hội đồng quản trị Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á-Thái Bình Dương họp hội nghị hàng năm khoá 48 tại Bắc Kinh, Ngoại trưởng Hàn Quốc Lee Sang Ok được mời dự. Phía Trung Quốc đã nhằm đúng thời cơ, Ủy viên Quốc vụ kiêm Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham đã hội kiến ông này tại nhà khách chính phủ Điều Ngự Đài, đồng thời đạt được hiệp nghị tiến hành tiếp xúc cải thiện quan hệ hai bên. Hai lần giao lưu chính thức này dự báo đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao Trung, Hàn đã tới lúc.

Quả như vậy, tháng 5 cùng năm, hai nước chính thức đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao. Theo hiệp nghị mà hai Ngoại trưởng đạt được thì đại biểu hai bên là cấp Thứ trưởng, phó đại biểu là cấp đại sứ, trong đó, đại biểu phía Trung Quốc là Thứ



Biên giới Triều Tiên - Hàn Quốc

trưởng Ngoại giao Từ Đôn Tín, đại biểu phía Hàn Quốc là Roh Chang Hee. Phó đại biểu Trung Quốc là cựu đại sứ Trương Đoàn Kiệt, ngay từ lúc Trung Quốc mới thành lập, ông đã tham gia chủ quản công việc của bán đảo Triều Tiên, tinh thông tiếng Triều Tiên, quen thuộc tình hình bán đảo, sau này tuy có một thời gian làm đại sứ ở một số nước khác nhưng sự hiểu biết về khu vực Triều Tiên vẫn rất sâu dày; phó đại biểu phía Hàn Quốc là Kwon Byng Kyun đã từng giữ chức Trưởng phòng, Cục trưởng Cục châu Á, Bộ ngoại giao, chủ quản công việc Trung Quốc, sau này dù có làm đại sứ Hàn Quốc ở nước khác nhưng vẫn không xa rời châu Á. Mỗi vị đại sứ dẫn 6, 7 trợ thủ tham gia công tác đàm phán.

Tính toán đến nhân tố nhiều mặt, hai nước đã thống nhất đàm phán phải tiến hành bí mật. Cuộc đàm phán lần thứ nhất vào tháng 5 và cuộc đàm phán lần thứ hai vào tháng 6 đều được tiến hành tại ngôi nhà số 14 thuộc Nhà

khách quốc gia Điều Ngự Đài, các vị khách cũng ăn, ở ngay tại nơi đó. Nhà số 14 ở một góc trong Điều Ngự Đài, tương đối yên tĩnh, không tiếp xúc với ngoại giới. Đoàn của Kwon Byng Kyun tuy chỉ có chưa đến mười người, nhưng trên đường tới Bắc Kinh đã chia làm 3 nhóm, đi 3 đường khác nhau, nhằm tránh sự chú ý của quốc tế, có nhóm đi qua Tokyo, có nhóm qua Hồng Kông, có nhóm qua Thượng Hải. Những lúc nghỉ không đàm phán, đoàn Hàn Quốc cũng không ra ngoài nơi ở.

Sau này nghe nói, chỉ có 3 người là Tổng thống, Trợ lý công tác an ninh và ngoại giao của Tổng thống và Ngoại trưởng Hàn Quốc là biết và nắm chắc toàn cục diện đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

Theo hồi ức của Kwon Byng Kyun nhân dịp kỷ niệm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao 10 năm (tháng 8-2002) thì để che mắt mọi người, đầu năm 1992, ông ta đã lấy cớ bố mình có bệnh, xin tạm rời cương vị công tác để chăm nom, còn Jin Jong Sung, một Cục trưởng khác trong Bộ ngoại giao thì lấy cớ bị ốm xin từ chức. Kwon Byng Kyun nhớ lại, khi chuẩn bị lên đường đi xa (thực ra là tới Bắc Kinh) bà vợ chuẩn bị hành lý cho ông đã hỏi nơi đến, ở đó nóng hay lạnh, nhưng ông không chịu nói, cuối cùng bà vợ tức quá, chuẩn bị cả hai loại quần áo mùa đông và mùa hè.

Từ đầu những năm 80 của thế kỷ trước, Trung Quốc nói lỏng quan hệ với Hàn Quốc, nhưng hề có hành động tương đối lớn, đều chủ động thông báo cho Triều Tiên. Việc tiến hành đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc năm 1992 cũng không ngoại lệ. TW đảng Cộng sản Trung Quốc sau khi cân nhắc nhiều lần, đã quyết định dùng phương thức chuyển thư miệng của Tổng Bí thư Giang Trạch Dân, cử Ủy viên quốc vụ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Tiền Kỳ Tham đến Bình Nhưỡng trực tiếp thông báo cho Kim Nhật Thành.

Theo hồi ức của Trương Đình Diên, đại sứ đầu tiên của Trung Quốc tại Hàn Quốc thì sáng sớm ngày 15-7-1992, đoàn Tiền Kỳ Tham rời Bắc Kinh đi Bình Nhưỡng bằng chuyên cơ. Khi Tiền Kỳ Tham hội kiến Kim Nhật Thành, thái độ của Kim lạnh nhạt. Trong bài *Bối cảnh của cuộc khủng hoảng hạt nhân Triều Tiên*, Dương Tích Tinh cũng nói khi qua nguồn tin thông tấn nước ngoài biết được tin Trung, Hàn thiết lập quan hệ ngoại giao, Kim Nhật Thành đã tức giận tới mức tái cả mặt, rêu rao sẽ dùng biện pháp báo thù như thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Triều Tiên còn chỉ trích Trung Quốc “chống Mỹ viện Triều” là giả, “giữ nhà, bảo vệ nước” mới là thật. Tóm lại, Triều Tiên tự cho rằng mình đã bị bán. Bài *Án oán giữa Trung Quốc và Triều Tiên* viết: “Trung Hàn thiết lập quan hệ ngoại giao” là một đả kích vô cùng lớn với Triều Tiên. Bởi vì lúc đó Hàn Quốc là nước châu Á duy nhất thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan, để cải cách và mở cửa, để loại bỏ cấm vận kinh tế của phương Tây sau phong trào học sinh, sinh viên (tức sự kiện Thiên An Môn) và để giải quyết vấn đề Đài Loan tốt hơn nữa, Đặng Tiểu Bình quyết định thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc. Nhưng tin đó đối với Kim Nhật Thành như một tiếng sét giữa trời quang. Sau đó Kim Nhật Thành trao đổi

với Đặng Tiểu Bình: “Vì đồng chí đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc, kẻ thù của chúng tôi, thế thì Triều Tiên có thể thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan, kẻ thù của Trung Quốc chứ?” Đặng Tiểu Bình trả lời rất cứng rắn: “Nếu các vị dám thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan thì Trung, Triều sẽ cắt quan hệ ngoại giao.”

Nhìn lại quan hệ Trung, Triều thấy “băng đông ba thước không phải do một đêm trời lạnh”, quan hệ hai nước hiện nay chẳng lạnh nhưng cũng chẳng ấm. Kể từ sau khi Kim Chính Nhật thừa kế Kim Nhật Thành, quan hệ hai nước đã “tuyệt lạnh lại thêm sương hàn”, đồng thời với việc từ chối kiến nghị của Trung Quốc nên cải cách nội chính, hàng loạt dân đối Triều Tiên chạy sang Trung Quốc, trong đó không ít người thông qua một số sứ quán nước ngoài tại Bắc Kinh chạy sang Hàn Quốc... Kim Chính Nhật cho rằng Trung Quốc đang triệt bỏ sân khấu của Triều Tiên. Gần đây Kim Chính Nhật rêu rao, một khi Triều Tiên bùng nổ chiến tranh, các nước lớn xung quanh chẳng nước nào may mắn thoát khỏi đầu. Điều này rốt cuộc là đe dọa Mỹ hay là đe dọa Trung Quốc?

Cần nhớ là trước đó trong cuộc bỏ phiếu lựa chọn nước đăng cai Thế vận năm 2000, để trả thù, Triều Tiên đã không bỏ lá phiếu quyết định của mình cho Bắc Kinh mà bỏ cho Sydney, khiến Trung Quốc thất bại.

Bất mãn của Triều Tiên trước việc Trung, Hàn thiết lập quan hệ ngoại giao không phải chỉ có vậy, hiện nay họ đang tìm cách thiết lập quan hệ ngoại giao với Mỹ và việc này là có khả năng.

Tuy nhiên, bất kể như thế nào, Trung Quốc và Triều Tiên vẫn là hai nước láng giềng gần bó với nhau như môi với răng.■

Nguồn: Mạng Phương Hoàng - Tổng hợp lịch sử ngày 16-1-2009

Đàm phán thiết lập quan hệ ngoại giao liên quan tới vấn đề nhiều mặt, mà cốt lõi là vấn đề Đài Loan, tức vấn đề một Trung Quốc. Hàn Quốc và Đài Loan đã duy trì “quan hệ ngoại giao” mấy chục năm, lúc đầu không muốn cắt đứt. Nhưng sau mấy lần đấu tranh trong đàm phán, cuối cùng phía Hàn Quốc đã chấp nhận lập trường của phía Trung Quốc, công nhận Chính phủ nước CHND Trung Hoa là chính phủ hợp pháp duy nhất, tôn trọng lập trường của phía Trung Quốc là chỉ có một

nước Trung Quốc, Đài Loan là một phần của lãnh thổ Trung Quốc, Hàn Quốc phải cắt đứt quan hệ ngoại giao với Đài Loan, còn phía Trung Quốc biểu thị tôn trọng nguyện vọng của dân tộc Triều Tiên sớm thực hiện bán đảo Triều Tiên hòa bình thống nhất, ủng hộ việc dân tộc Triều Tiên tự mình thực hiện hòa bình thống nhất bán đảo Triều Tiên.

Ngoài các vấn đề trên, việc xử lý ngôi nhà của đại sứ quán Đài Loan cũng là một vấn đề phức tạp. Để đề phòng phía Đài Loan giữ trò,

mãi đến lúc chỉ còn một tuần lễ nữa là hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao, chính phủ Hàn Quốc mới thông báo cho phía Đài Loan hay (khiến phía Đài Loan không thể báo cho bên thứ ba được). Biết là không thể ngăn cản được xu thế đó, ngày 22-8, phía Đài Loan đã tranh thủ “cắt đứt quan hệ ngoại giao” với Hàn Quốc 2 ngày trước khi Trung, Hàn chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao.■

Nguồn: China.com ngày 27-8-2008

Phật giáo được truyền vào Việt Nam từ rất lâu, ít ra là từ thế kỷ II đến nay. Theo chân các Thiền sư, các Hòa thượng truyền giáo, các ngôi chùa Phật được dựng lên, và thế là chuông chùa cũng được dự phần quan trọng trong công cuộc hành trì và truyền bá chánh pháp. Chùa Khai Quốc- ngôi chùa đánh dấu sự ra đời của nhà nước Vạn Xuân thời vua Lý Nam Đế, tiếng chuông của ngôi chùa này đi vào trong đời sống thường ngày của mọi người như một chiếc đồng hồ báo thời gian, như một công cụ cảnh tỉnh lòng người:

*Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương.*

Như trên đã nói, hễ có chùa là có chuông chùa, chuông chùa không thể thiếu trong cuộc sống tu học của người xuất gia và tại gia cũng như trong văn hóa dân gian. Trong các kiến trúc chùa thời Lý - Trần mà ta được biết, lầu chuông, gác chuông là một phần quan trọng, dường như khi xây dựng mỗi ngôi chùa, người xây đều không quên xây lầu chuông, đúc chuông. Lầu chuông thường được đặt ở bên trái chùa, đối diện với lầu chuông là gác bìa, cũng có khi là lầu trống, lầu chuông còn được đặt ở ngay tam quan chùa, có khi ở sau chùa.

Từ tính quan trọng đó của chiếc chuông chùa trong Phật giáo, người viết bài này dựa trên những tư liệu hiện có về chuông chùa, đặc biệt là tư liệu văn khắc Hán Nôm, giới thiệu với bạn đọc vài nét của chiếc chuông chùa thời Lý -Trần, góp một phần làm rõ thêm văn hóa Phật giáo thời kỳ cực thịnh này.

CHUÔNG

thời Lý - Trần

MAI THỊ THƠM

Tiếng Phạn là Chanta, dịch âm tiếng Hán là Kiến chùy, dịch nghĩa là chuông, khánh. Theo *Phật giáo thành ngữ đích cố sự* (sự tích thành ngữ Phật giáo, Nxb Viên Minh, năm 1996) của Sở nghiên cứu văn hóa Phật giáo Trung Quốc: “Trong các tự viện, vào những dịp pháp hội,

tập chúng, ăn cơm, trước khi ngủ, tăng nhập diệt... đều phải đánh chuông. Đánh chuông cần phải có một quy tắc và kỹ xảo nhất định. Tác dụng của chuông có ba: cảnh giác, hiệu lệnh, báo thời”. Trong *Sắc tu bách trượng thanh quy phân Pháp khí* ghi: “Hong chung, hiệu lệnh của Tông lâm đều dựa vào đây. Đánh chuông buổi sáng, phá tan đêm tối, đánh thức mọi người; đánh chuông buổi chiều là đánh thức sự mê muội”. Có thể thấy, tác dụng quan trọng nhất của chuông chùa được ghi nhận thông thường là cảnh giác, cảnh tỉnh.

Thời Lý - Trần, chuông chùa không những chỉ có những tác dụng, giá trị như trên, mà nó còn có những nét đặc thù khác, đánh dấu một thời hưng thịnh của Phật giáo nước nhà.

Người đúc tạo chuông

Độc chính sử Đại Việt và lịch sử Phật giáo Việt Nam, hay những tác phẩm về thời Lý - Trần, ta bắt gặp rất nhiều ngôi chùa, ngọn tháp, pho tượng... được dựng lên trên khắp mọi miền tổ quốc. Với những ý nghĩa quan trọng vốn có, chuông chùa cũng là một trong những pháp khí được người con Phật chú trọng đúc tạo cúng dường. Người đúc chuông chùa lúc bấy giờ không chỉ có các thiền sư, cư sĩ, vương tôn, công chúa, hay những thường dân, mà còn có cả các đạo



sĩ, những người theo Đạo giáo cũng góp công góp của trong việc này.

Hầu nhiều người trong chúng ta từng biết về chiếc chuông Quy Điền - một trong tứ đại khí của Đại Việt được Thiền sư Không Lộ thời Lý đúc tạo bằng số đồng xin về từ nước Tống theo chiếu lệnh của vua Lý Nhân Tông; Thiền sư Từ Đạo Hạnh với sự góp sức cúng dường của Thái hậu Linh Nhân và các hoàng thân quốc thích khác cùng dân chúng trong vùng, đã đúc tạo chiếc chuông to treo ở lầu Đại Bi bên chân núi Phật Tích mà đến nay vẫn còn bài minh khắc rõ sự kiện này. Thái úy Lý Thường Kiệt, vị tướng tài ba xuất chúng của thời Lý cũng đã cho đúc chuông khi xây dựng hai ngôi chùa nổi tiếng ở quận Cửu Chân: chùa Báo Ân núi An Hoạch, chùa Linh Xứng núi Ngưỡng Sơn trong thời gian ông trị nhậm. Đạo sĩ Hứa Tông Đạo đã cho đúc chiếc chuông ở Quán Thông Thánh để đền ơn đức của các vị hoàng thân quốc thích thời Trần trong thời gian ông sang hành đạo ở Đại Việt... Kể sao hết số lượng chuông chùa được đúc tạo trong hai thời thịnh trị của nước nhà và hoàng kim của Phật giáo này.

Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch của Viện khoa học xã hội Việt Nam, xuất bản năm 1998) tuy chỉ ghi lại một số lần hạ chiếu phát bạc phát đồng đúc chuông của các vị vua hai triều, nhưng cũng đủ cho độc giả thấy được điều mà chúng tôi vừa nói: Trong những năm tại vị, vua Lý Thái Tổ ít nhất ba lần hạ chiếu phát bạc, phát vàng, phát đồng để đúc chuông (năm 1010, phát 1680 lạng bạc đúc chuông lớn ở chùa Đại Giáo, 1014 phát 310 lạng vàng đúc chuông lớn treo ở chùa Hưng Thiên, tháng 10 năm ấy đúc hai chuông ở chùa Thắng Nghiêm và lầu Ngũ Phụng với số bạc là trăm lạng); tháng 6 - 1029, khi được biết rằng vàng hiện lên ở điện Càn Nguyên, vua Lý Thái Tông đã xuống chiếu cho xây hai



Một ngôi chùa xưa ở Hà Nội

lầu chuông ở hai bên điện Long Trì, và đặt trong đó hai chiếc chuông lớn (việc đúc chuông này được lập lại vào năm 1052); năm 1035 phát 6 ngàn cân đồng đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang; hai năm sau khi lên ngôi, vua Lý Thánh Tông cũng đã xuống chiếu cho phát một vạn hai ngàn cân đồng để đúc chuông lớn treo ở chùa Thắng Nghiêm và vua đích thân viết bài minh khắc vào chuông; vua Lý Nhân Tông cũng không ít lần hạ chiếu đúc chuông chùa. Đầu thời Trần, một sự kiện đúc chuông lớn nhất đáng ghi nhận là vào năm 1256, vua Trần Thái Tông cho đúc một lúc 330 quả chuông. Sau thời chiến tranh chống giặc Nguyên Mông, chùa tháp được xây dựng rất nhiều, và chuông chùa cũng tiếp tục được đúc tạo, nhằm đáp ứng việc tu học của mọi người.

Ý nghĩa chung của chuông

Trong số văn khắc Hán Nôm thời Lý - Trần hiện còn, tuy chỉ có mười văn khắc về chuông chùa, thời Lý có ba văn khắc, thời Trần có bảy văn khắc, nhưng nó cũng thể hiện một cách khá trọn vẹn nét văn hóa đặc thù của chiếc chuông chùa.

Trong *Sùng quang tự chung*

(chuông thời Trần) định nghĩa: “Trời dùng tiếng sấm để đánh thức vạn vật, Phật dùng tiếng chuông khánh để độ chúng sanh mê lầm. Tiếng chuông là cội nguồn của phong hóa, thanh giáo, đâu chỉ là tiếng boong boong mà thôi”.

Tiếng chuông chùa là cội nguồn của phong hóa, thanh giáo. Phong giáo của thánh hiền cải hóa, biến đổi cuộc đời, khiến cho cuộc đời tốt đẹp hơn, an lạc hơn; giáo lý giác ngộ giải thoát đưa chúng sanh qua bờ Niết bàn, bỏ xa bến khổ não tham sân của đức Đại Từ Bi, đều bắt nguồn từ tiếng chuông.

Giá trị của chuông

Như từ đầu chúng tôi đã nói, chuông thời Lý - Trần mang trong nó những giá trị vô cùng đặc biệt, nó không chỉ có tác dụng báo thời gian sớm tối, báo hiệu lệnh ăn cơm, ngồi thiền, làm việc, cảnh tỉnh người mê trở về nẻo giác trong chốn Tòng lâm, mà nó còn mang những giá trị kêu oan, báo di chúc, cuốn sử ghi chép sự tích, báo đền ân đức, phương tiện độ sanh của Phật và Bồ tát... thể hiện sự vận dụng một cách khéo léo giáo lý nhà Phật trong đời sống thường nhật dường như chỉ ở thời cực thịnh của Phật giáo Đại Việt.

Chuông kêu oan

Từ xưa đến nay người ta thường nghe nói đến câu “Đánh trống kêu oan”. Chiếc trống thường được đặt ở cung đình, ở nha thự, nơi làm việc của cơ quan có liên quan đến hình luật...; chiếc trống là phương tiện để người dân oan khuất có thể dùng để kêu cầu bày tỏ sự tình của mình lên những nhà cầm quyền, và thông qua đó các nhà cầm quyền mới “thăng đường” giải quyết nỗi oan khiên của dân chúng. Thế nhưng ở thời Lý, chiếc chuông chùa lại đảm lấy trách nhiệm này của chiếc trống. Năm Thiên Thành thứ hai (1029) thời vua Lý Thái Tông, vì sự kiện rồng vàng hiện lên ở nền điện Càn Nguyên, cung điện mà nhà vua đã cho san phẳng trước đó, vua bèn hạ chiếu cho Hữu ty xây dựng lại điện ấy với quy

mô to lớn hơn, và đổi tên thành điện Thiên An. Song song với các công trình được xây dựng ở hai bên điện ấy, nhà vua hạ lệnh cho xây: “Hai bên tả hữu thêm rồng đặt lầu chuông đối nhau để dân chúng ai có việc kiện tụng oan uổng thì đánh chuông lên”. Và sự kiện này lại được lặp lại vào tháng 3 năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ tư (1052): “Đúc chuông lớn để ở long trì, cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên”.

Chuông đi chúc

Một điều thật thú vị là từ tính bền vững khó hư hỏng của kim loại như đồng, thiếc, vàng... chất liệu tạo chuông, từ tác dụng cảnh tỉnh muôn đời của chiếc chuông, người thời Lý - Trần đã biết sử dụng chuông như một bản đi chúc. Bản đi chúc này không chỉ có giá

trị pháp luật, được nhà nước thừa nhận, khiến những ai có liên quan đến bản đi chúc đều phải nhất nhất tuân thủ theo nội dung được ghi chép trong đi chúc, mà quan trọng hơn hết là giá trị cảnh tỉnh của chiếc chuông đi chúc đó.

Công chúa Túc Trinh - người con thứ tư của vua Trần Thánh Tông, sau khi được lời khuyến cáo của vua cha về việc hoàng thân quốc thích được phép đưa nô tỳ, người phạm tội được tha... đi khai hoang lập ấp vào năm 1262, đã đến khai khẩn lập nên vùng Từ Liêm, Hà Nội bây giờ. Vì không có con, không ai cúng tế sau này, công chúa bèn đem toàn bộ sản nghiệp của mình cúng dường vào chùa, và đúc một chiếc chuông làm bản đi chúc:

“Vì thế ghi lại những lời đi ngôn lúc sinh tiền, thay thế bản

VĂN
HÓA

CÂU CHUYỆN VĂN HÓA

Sài Gòn nếp sống xưa và nay



Sài Gòn đầu thế kỷ XX

Xưa là xưa từ bao giờ và nay là nay tới đâu? Nếu trở lại thuở ban đầu, những ngày mới khẩn hoang dân số Sài Gòn chỉ có 8.000 người, thì giới trẻ ngày nay khó thể hình dung được. Đây chỉ nói tới xưa từ giữa thế kỷ XX, khi Sài Gòn có 1-2 triệu dân với dân nhập cư đầy đủ, Tây-Nam-Chà-Chệt-Campuchia-Mã Lai, sự hòa lẫn này đã tạo nên một nhân cách người Sài Gòn rất khác lạ. Trên cái nền của một thời nô lệ và chiến tranh, người Sài Gòn có chung một nếp sống, vừa lạc quan yêu đến bất cần đời, vừa muộn phiền bi lụy. Kiếm được 10 đồng thì đi nhậu rượu thuốc cho hết tiền mới về nhà, không có tích lũy tiết kiệm, khi thiếu tiền, có việc cần thì đi vay tiền “Chà Chetty” tức một dịch vụ do đi dân Ấn Độ đến Sài Gòn chỉ làm 3 nghề, mở bàn cho vay đối tiền lẻ ở phố Ohier, Gát-dang-Gardien và nuôi dê lấy sữa cung ứng cho tư gia. Bi lụy thể hiện qua sân khấu cải lương, điểm cao là bản vọng cổ *Dạ cổ hoài lang* của Sáu Lầu, nhưng trời lại “Sức mảy mà buồn, buồn chỉ bỏ đi Tám”.

(Tiếp theo trang 38)

di chúc, khắc vào hồng chung, truyền lại đời sau. Trên nhờ thường pháp của quốc gia, dưới mong anh em thuận lòng, nếu trái lời chuông, khó tránh lười pháp” (chuông chùa Thánh Quang).

Chuông: chất liệu ghi chép

Như nhiều nhà nghiên cứu ghi nhận, thời Lý - Trần - thời mà giấy chưa phải là chất liệu chính để ghi chép, người ta đã phải sử dụng nhiều chất liệu khác nhau để ghi chép những sự kiện quan trọng, như lịch sử của một triều đại, lai lịch của một con người, sự tích của một vùng miền... Trong đó đá (bia, ma nhai...), ván khắc chiếm một tỷ lệ lớn. Song ngoài đá, ván khắc, chúng ta còn bắt gặp một chất liệu cũng khá thông dụng ở thời kỳ này, đó là đồng, và cụ thể là chuông đồng. Mười mình văn chuông đồng trong văn khắc Hán Nôm hiện còn của hai triều đại này đã nói rõ điều đó. Cuộc đời hành đạo của Thiền sư Từ Đạo Hạnh được ghi chép khá trọn vẹn trong chiếc chuông chùa Thiên Phúc và có lẽ đó là tư liệu quan trọng để các tác phẩm viết về ông sau này căn cứ; trận đánh giặc Nguyên lịch sử với chiến công chém chết Toa Đô của tướng Trần Nhật Duật, có sự đóng góp lớn lao của đạo sĩ Hứa Tông Đạo; sự tích vị thần Thổ Lệnh được thờ ở quán Thông Thánh Bạch Hạc do Đô đốc Phong Châu Lý Thường Minh khởi xướng, sau này được nhà Trần phong làm Vũ phụ trung dục uy hiển vương... được ghi chép khá đầy đủ trong chiếc chuông quán Thông Thánh Bạch Hạc...

Chuông: nguyên nhân xây dựng chùa

Trần Khiển một danh tướng thời Trần, trong những ngày hành quân đánh phá Chiêm Thành, ông cùng quân lính nhất được quả chuông ở cửa Đơn Hai, thuộc Nghệ An bây giờ. Thấy chuông vốn là pháp khí thiêng liêng của người con Phật, ông bèn quyết định vận động mọi người cùng xây dựng một ngôi chùa mới ở quê hương để đặt chuông, đó chính

là chùa Chiêu Quang, xã Đồng Thiên Chúc (tức Thiên Trường, Nam Định). *Minh văn chuông* được soạn giả Hồ Tông Thốc soạn vào năm Xương Phù thứ 9 (năm 1385) theo lời thỉnh cầu của Trần Khiển với mục đích: “Người đời sau nhìn thấy, biết được nguyên nhân được chuông, xây chùa”; Sùng Viên Quân đời Trần cũng đã mở rộng quy mô ngôi chùa làng - Sùng Quang tự vốn do tổ tiên xây dựng từ trước sau khi phát nguyện đúc cúng chùa một quả chuông lớn, để xứng tầm với quả chuông: “Thế là tô đức sơn sửa, trang nghiêm tượng Phật, chuông treo lâu cao, tất cả đổi mới. Chính nhờ chuông này, ngôi chùa được dựng”.

Chuông báo ân

Thời Lý - Trần chuông là một trong những phương tiện được người con Phật dùng để báo đền ân đức. Bởi trong kinh Phật dạy, sự báo ân của người con Phật khác với sự đền ơn đáp nghĩa thông thường. Người con Phật, đúc tạo chuông chùa để báo ân, bởi cái công dụng lớn lao nhất của chuông là cảnh tỉnh. Nghe tiếng chuông sớm tối mỗi ngày, người ban ân có cơ hội nhìn nhận lại mình, biết dùng trí tuệ sáng suốt để soi rọi tư duy, thấu đạt mọi quy luật của cuộc sống, thấy rõ thân tứ đại giả có, sơn hà đại địa, cảnh vật xung quanh đều nằm trong sự thành trụ hoại không; để thấy tài sản, vợ con, thân bằng quyến thuộc, ngôi báu quyền lực... ngũ dục “Tài sắc danh thực thùy”, mà mình hằng coi là “sở hữu của ngã”, tất cả đều vô thường, cần sử dụng và hưởng thụ như thế nào để vãng ung dung tự tại giữa cuộc tang thương dâu bể này.

Tiếng chuông không chỉ có tác dụng đối với người sống, người hiện tại, mà nó còn có tác dụng đối với người quá vãng, người trong tương lai. Tại sao thế? Bởi vì mỗi tiếng chuông vang lên là: “Thượng thông thiên đường, hạ triệt địa phủ”. Ông bà cha mẹ, những người quá vãng nếu

được sinh lên cõi trời, nghe tiếng chuông sẽ biết tự cảnh tỉnh việc sẽ phải đọa xuống địa ngục, khi hết phúc đức; địa ngục dứt khổ, mọi hình phạt đều dừng lại, núi đao biển lửa không hoạt động, chúng sanh ở đó được một chút thanh thoi khi tiếng chuông chùa vang lên mỗi tối.

Thời Lý - Trần - thời đại hoàng kim của Phật giáo Việt Nam, mỗi người dân Việt là một tấm gương sống đạo, hành đạo một cách sống động. Vì thế, chuông chùa thời kỳ này mới mang trong mình những giá trị đặc thù đến vậy. Xin dẫn lời kệ chuông trong mình văn chuông Thanh Mai - lời kệ được coi là đầu tiên của kệ chuông Việt Nam để thay lời kết:

*Hồi tâm kiến phúc
Cộng tạo hồng minh
Chư thiên viễn ứng
Địa ngục vãn thịnh
Tam đồ tức khổ
Bát nạn tiêu khuynh
Kim thân giả hữu
Lịch kiếp truyền danh
Chiêm lâm Phật pháp
Hương xuất không đình
Tư công nhất ký
Bất diệt vô sanh.■*

CHÚ THÍCH:

- (1) Phân Viện Nghiên cứu Phật học, *Từ điển Phật học Hán Việt*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
- (2) Giáo sư Hà Văn Tấn cũng nhận định như thế trong phần Chùa Việt Nam, tác phẩm *Đến với lịch sử - văn hoá Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn.
- (3) Viện khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb KHXH, 1998.
- (4) Viện khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 1, Nxb KHXH, 1998.
- (5) Nhận định của Học giả Lê Mạnh Thát trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*.
- (6) Tất cả các mình văn trong các chuông chùa dẫn trên đều nằm trong tập *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và Trung Chính đại học văn học viện (Đài Loan), năm 2002.



Đám cưới người Khmer ở Nam bộ - Ảnh: Trần Lam

Sự giao lưu về ngôn ngữ giữa các dân tộc Nam bộ

Ngay từ cuối thế kỷ XVII, ở Nam bộ đã có nhiều cộng đồng dân tộc cùng sinh sống. Người Việt là dân tộc chủ chốt đã khai phá đặt nền tảng quản lý hành chính và về phương diện quân sự cũng là lực lượng chủ chốt bảo vệ vùng đất Nam bộ. Trong quá trình khai phá, không thể không tính đến sự có mặt của các dân tộc bản địa và những dân tộc di cư đến. Đó là các dân tộc Hoa, Khmer và Chăm.

TRẦN PHÒNG ĐIỀU

Người Khmer đã có mặt rất sớm ở Nam bộ, là dân tộc bản địa. Họ đã chọn những rẻo đất cao trên các giồng dọc theo bờ sông Tiền, sông Hậu, nương nhờ vào thiên nhiên để trồng lúa và sinh sống. Khi đó, người Khmer đã quần tụ nhiều trong những phum sóc trên những giồng đất ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, vùng đồi núi Tri Tôn - An Giang. Người Khmer hiền hòa, hiếu khách, biết làm ruộng thâm canh. Họ theo Phật giáo tiểu thừa, có những hình thức sinh hoạt văn hóa độc đáo thể

hiện qua ca múa, lễ hội...

Sự hiện diện từ đầu của người Hoa sát cánh với người Việt trong quá trình khẩn hoang Nam bộ là điều được nhiều nhà nghiên cứu ghi nhận. Khác với người Khmer thường sống tập trung, người Hoa phân tán khắp nơi. Nhiều chi nhánh người Hoa di cư đã cùng người Việt trong việc khai khẩn, lập đất, đóng góp không ít công lao như nhóm người Hoa của Dương Ngạn Địch, góp phần xây dựng vùng Mỹ Tho. Đặc biệt là vai trò của gia tộc họ Mạc trong việc khai khẩn và xây dựng đất Hà Tiên.

Người Chăm tập trung nhiều ở An Giang, Châu Đốc, phần đông

sống bằng nghề buôn bán nhỏ, làm tiểu thủ công nghiệp. Tổ chức xã hội của người Chăm đặt trên nền tảng Hồi giáo với nhiều phong tục tập quán riêng.

Điều cần lưu ý đầu tiên là trong suốt tiến trình khai phá và phát triển của Nam bộ, các dân tộc đã cùng chung sống hòa bình và đáng kể hơn cả là sự giao lưu văn hóa chặt chẽ của các dân tộc đã góp phần tạo cho vùng đất Nam bộ những nét văn hóa độc đáo. Ngay khi có nhiều tôn giáo lớn cùng hiện diện nhưng giữa các dân tộc luôn luôn giữ được tinh thần bao dung về mặt tín ngưỡng. Trên lĩnh vực ngôn ngữ, trong quá trình giao lưu,

tiếng Việt đã dần dần trở thành tiếng nói chung bên cạnh hiện tượng song ngữ hay đa ngữ vẫn được coi là bình thường, còn hiện diện rải rác ở một số vùng cộng cư Việt - Khmer - Chăm, Việt - Hoa... Trong tiếng nói của người Việt đã có sự hiện diện của các tiếng dân tộc và ngược lại, chẳng hạn như các từ lì-xì, xính xái, xì mụi, theo lèo, tài công, tăng khạo xuất phát từ tiếng Hoa; cà ràng, xà quang, mình ên xuất phát từ tiếng Khmer... Trong sinh hoạt vật chất cũng vậy. Chiếc phăng, chiếc nóp, cà ràng của người Khmer đã được cải tiếng trở thành thân thiết với người Việt đồng bằng. Chiếc áo bà ba của người Việt cũng thành quen thuộc với nhiều dân tộc. Ngôi nhà sàn là kiểu cư trú truyền thống của người Khmer nhưng người Việt, người Chăm cũng sử dụng. Nhiều món ăn vốn gốc từ một dân tộc nhưng sau này đã được phổ biến rộng rãi. Đặc biệt, có vài trường hợp lễ hội của riêng một dân tộc cũng được các dân tộc anh em vui chung như tết Nguyên đán, lễ đua ghe ngo...

Đặc biệt là về ngôn ngữ, do nơi đây từng diễn ra sự cộng cư, cộng canh, cộng tác giữa người Việt, người Khmer từ thế kỷ XVII đến nay nên phương ngữ Nam bộ có nhiều từ mượn tiếng Khmer. Cũng không ở đâu có nhiều từ mượn tiếng Hán theo giọng Quảng Đông, Triều Châu như ở đây. Bởi vì hơn ở đâu hết trên nước Việt Nam, nhiều người Hoa vào đây từ cuối thế kỷ XVII trở đi để làm ăn sinh sống. Trong giao lưu, mua bán, người Việt đã tiếp nhận vào vốn từ ngữ của mình hàng trăm từ gốc Quảng Đông, Triều Châu. Người Hoa và văn hóa Hoa, trong sự giao hòa với người Việt và văn hóa Việt, là một mảng màu khá nổi trên vùng đất Nam bộ này.

Những từ mượn có nguồn gốc Khmer:

Những từ mượn có liên quan đến xã hội, phong tục người Khmer: cái xà - rông (sa-rông), cái cà-ràng - một loại bếp (âng kran), cái cần

xé (canh chê), cái cù nèo (khveo), mắ mố hóc (brô-hok), cà-ròn, bao bằng bằng (ca-rông), cà-om - một loại nổi đất (kơ-om), cái lạp để đánh cá (lop).

Những từ mượn có liên quan đến cảnh quan thiên nhiên: Cây thốt nốt (thnôt), bung trong bung biển (bâng), vằm (piam), cá linh (trây linh), cá chốt (trây cân-chôh), cá hô (trây hô), con cần đước (an-đok), cây chùm ruột (căn tuốt), cây tầm vong (ping pông), trái cà na (kna).

Những từ mượn là địa danh gốc Khmer: Địa danh gốc Khmer còn được bảo tồn ở Nam bộ khá nhiều. Sau đây là một số dẫn chứng: Ba-thắc (tên cũ vùng đất ở miền sông Hậu và hữu ngạn sông Hậu), tiếng Khmer là prêk basak. Ô Môn (Srôk Ômô, nghĩa là xứ có nhiều cây ô môi).

Những từ mượn có nguồn gốc Quảng Đông, Triều Châu:

Nhiều nhất là tên những món ăn: bò bía (bảo bình là loại bánh mỏng cuốn gói nhỏ với rau, tôm, thịt); dẩu cháo quẩy (du chá quỹ); hủ tiếu (cốc điếu); lục tàu xá (lục đầu sa, tức là chè đầu xanh); lẩu (lô); lạp xưởng (lạp trường); ngẫu bín (ngư bính là món dương vật bò nấu rục); tả pín lù (tạp bình lô); theo lèo (trà liệu).

Những từ thuộc về kinh doanh, giao tế như: chạp phô (tiệm bán



Người Hoa ở Chợ Lớn năm 1902

tạp hóa); chánh hầu (chính hiệu); tằm quất (đản cốt); tứ chiến (bốn hướng, dân tứ chiến là dân bốn phương tụ lại).⁽¹⁾

Nhưng thú vị nhất có lẽ là sự hòa hợp ngôn ngữ giữa các tộc ở Nam bộ trên bình diện ca dao. Về phương diện này, mỗi dân tộc góp vào một tiếng nói của mình, làm cho ca dao Nam bộ đa dạng hơn, phong phú hơn và lạ hơn.

Gió đưa chú từng từng từng

Gặp chị bán gừng na nả nị ơi.

Một câu ca dao với các từ láy “từng từng từng, na nả” ẩn chứa chỉ chú Từng, cô Nả theo tiếng Quảng, tiếng Tiểu. “Từng” là âm tiếng Tiểu của chữ “Đường”. Người Triều Châu tự xưng là Từng Náng (Đường nhân), lấy tên theo triều đại nhà Đường, một triều đại rực rỡ của Trung Quốc. Câu đầu của câu ca dao được hiểu là ngọn gió khởi lên sự vui vẻ từ lòng người chú Tiểu (Từng Náng) khi gặp gỡ cô gái “Nị” là đại từ ngôi thứ hai theo âm Quảng Đông, “na” là chỉ phụ nữ tương tự như cuối câu tường thuật của tiếng Việt dùng từ: đấy, nhé... Câu ca dao nói lên hồn Việt, hồn Hoa hòa quyện vào nhau, chú, từng, chị, nị... chứa chan tình cảm phơi phới thông qua từ láy “từng từng từng”, “na nả nị” quả là thần tình!

Nếu họ không gặp thì sao?

Trời mưa muối cắn máng cà

Chờ cho ến xại lên bờ khuôi huôi.

Và hai câu ca dao thuần Việt:

- Chờ anh cho hết sức chờ

Chờ cho rau muống lên bờ trở bông.

- Trời xanh đất đỏ kinh xanh

Đĩa bu muối cắn làm anh nhớ nằng.

“Máng cà” đúng ra là “máng cà”. “Máng” là con muối. “Cà” là cắn. “Cà” trại âm “cà”, do âm luật lục bát. “Ến xại” là rau muống. “Khuôi huôi” là khai hoa - trở bông. Câu ca nói lên sự nôn nao, khắc khoải nỗi chờ đợi. Trong cái không gian miệt đồng muối kêu như sáo, trong cái thời gian dằng dặc trôi trên miệt đồng rau muống nẩy

ngọn bờ lên bờ... trở bồng tình yêu chưa chan niềm hy vọng.

Chờ đợi là một nghệ thuật kỳ diệu! Câu ca chỉ là cách tỏ tình, giải bày nỗi niềm. Nỗi nhớ trong đêm khắc khoải cũng nói lên lòng thủy chung đợi chờ người tình. Cánh đồng thì mênh mông, trại ấp thì thưa thớt người của đất Ngổ Ố, Láng Dài nói lên sự xa cách của đôi lứa:

*Chim kêu Ngổ Ố, Láng Dài
A hia xùa bố a mùi ừm chai.*

Hia: anh. Mùi: em. Xùa bố: thú thê (cưới vợ). Ừm chai: không hay biết. Câu ca diễn đạt lời Việt là:

*Chim kêu Ngổ Ố, Láng Dài
Anh cưới vợ rồi em chẳng được hay!*

Cho nên đã yêu là phải chủ động, là phải hành động “tam tứ núi cũng trèo”.

*- Nào khi ến thao hoang tựa
Sùng hoang, nghịch lão xuất
quà thăm em.*

*- Trời mưa dít tạm hoang tựa
A hia phê chú xuất quà thăm
em.*

Ến thao: Lãng thao (sóng cả). Hoang tựa: phong đại (gió lớn). Sùng: thuận. Sùng hoang: thuận phong (tức thuận gió). Nghịch lão: nghịch trào (nói nước ngược). Xuất quà (đi ra khỏi nhà). Đang lúc gặp khó: sóng cả, gió lớn, nước ngược ra khỏi nhà biết dương cánh buồm lựa theo chiều gió để đến được nhà người yêu.

Ấy là biết yêu. Ngọn gió bề thuận cánh buồm là ngọn gió lòng, ngọn gió tình:

*Nào khi gió cả sóng to
Thuận buồm, ngược nước rời
nhà thăm em*

Ở câu sau, tình cảm cũng tương tự. Dít tạm: trời u ám. Phê chú: hoa chu (chèo thuyền). Gió mưa mờ mịt chỉ còn xuống nhờ là biết lối nổi nhà anh, nhà em, nối đôi con tim:

*Mịt mờ gió táp mưa sa
Chèo con xuống nhờ tới nhà
thăm em.*

Tất cả đổi lấy tình yêu, hạnh phúc:

Từ ngày lấy anh tôi chẳng biết gì

*Chỉ biết “phán xỉ” là củ khoai
lang.*

Những con cá chốt, hạt muối, bông lúa, củ khoai... của vùng sông nước Nam bộ ấy đều gọi mở tình người, tình yêu đôi lứa.⁽²⁾

Bên cạnh hiện tượng hòa hợp ngôn ngữ trong ca dao, ở Nam bộ còn có những câu ca dao được cải biên từ một câu ca dao của người Việt bằng một yếu tố Hoa, trở thành một câu ca dao có đủ hai yếu tố Hoa - Việt rất ngộ nghĩnh và độc đáo:

*Ta về ta “xực” cơm ta
Dầu hơi quá lửa cơm nhà vẫn hơn.*

“Xực”, tiếng Quảng Đông có nghĩa là ăn. Như vậy câu ca dao thuần Việt là:

*Ta về ta ăn cơm ta
Dầu hơi quá lửa cơm nhà vẫn hơn.*

Tóm lại, sắc thái ca dao Nam bộ vô cùng phong phú và đa dạng. Chính cái phong phú và đa dạng này đã làm cho ca dao Nam bộ mang nhiều vẻ của một vùng sông nước hữu tình. Và các yếu tố Hoa - Việt cùng tồn tại trong một câu ca dao lại là một mảng hết sức độc đáo của ca dao Nam bộ. Nó làm cho ca dao Nam bộ

Sài Gòn nếp sống...

(Tiếp theo trang 34)

Tám, Bảy, Sáu, Ba... là nhân xưng đại danh tự để gọi người, không gọi tên mà gọi thứ. Anh Hai là anh Cả, cô Ba là con thứ 2, cô Ba một nhan sắc hoa hậu do Tây tổ chức, đã được hãng xà-bông Trương Văn Bến xin ảnh làm logo cho hộp xà-bông thơm chế biến từ dầu dừa.

Có một điểm khác biệt tiêu biểu giữa Sài Gòn xưa và nay, đó là trai gái trẻ xưa chọn model bịt răng vàng, nay không còn bịt răng vàng mà nhuộm tóc vàng hay xâu khoen vàng lên tai, lên mũi. Hiệu bịt răng vàng nay đã biến mất, nó cũng cuốn theo chiều gió những thùng bò vò viên có xỏ hạt xỉ ngấu để ăn thua, những gánh Mái vò Sơn Đông, múa võ bán thuốc cao đơn hoàn tán, hay các dịch vụ sửa chữa máy chữ gõ ngón tay, hấp mũ nỉ.

Nếp sống Sài Gòn xưa mà tôi đã có nếm trải tuy chưa xa lắm, nhưng kể lại đây, giới trẻ cũng khá ngạc nhiên, lý thú. Xưa nam vào tiệm hớt tóc, ngồi dưới tấm quạt màn, có đứa bé ngồi kéo dây cho màn trên trần phơ phất gió, hầu hết là tóc húi cua. Nữ thì vào tiệm uốn tóc có bếp than hồng và cây đũa sắt, uốn xong, lên nằm ép mái tóc lên mái tôn nắng nóng cả giờ để sấy khô.

Sài Gòn bốn mùa nắng nóng, nên người Sài Gòn quen để mình trần, dưới quần cái xà-rông sặc sỡ, người lớn tuổi thì đầu búi tóc, thân đầy dấu bầm tím do giác hơi chống cảm. Xưa đau ốm chữa trị bằng thuốc Nam, với dầu củ là Macchu, Nhị Thiên Đường hay dầu khuynh diệp BS.Tin. Sài Gòn xưa không có các phòng xét nghiệm y khoa như bây giờ, chờ đau ốm mới tìm thấy Tàu bắt mạch kê toa bốc thuốc, nếu nay phải nữ có những spa sang trọng để thư giãn, thì xưa tội nghiệp, muốn đắm bóp thư giãn, chỉ tới các bến xe dò, nơi có những tấm trải nhựa, nằm xuống giữa trời để xoa bóp hay giác hơi.

Nếu xưa có nghề khóc mướn đám tang, thì nay có lớp pèdê chuyên nhận đến múa hát đêm đưa tiễn. Vào những hiệu café sang trọng ngày nay, nhớ xưa những café cóc, café bít tất, tức bột café trong cái túi vải, khách uống ly café đen gọi là “xây chừng”, trút ra đĩa cho mau nguội, không chịu ngồi nhâm nhi café phin nhỏ giọt như bây giờ. Người Sài Gòn gọi tờ báo là nhựt trình, cầm tờ giấy bạc 1 hào, xé đôi một nửa trả tiền tờ nhựt trình nửa kia trả tiền ly xây chừng. Xưa chưa có nghề quảng cáo, quảng cáo chỉ là người thợ vẽ các bảng hiệu để treo trước cửa, nay thì nghề quảng cáo,

không chỉ mang dáng vẻ riêng về ca dao của một vùng đất mà nó còn tạo cho ca dao ở đây có sự hấp dẫn, mới lạ, và làm lay động lòng người.■

CHÚ THÍCH:

(1) Thạch Phương - Hồ Lê - Huỳnh Lứa - Nguyễn Quang Vinh, *Văn hóa dân gian người Việt ở Nam bộ*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1992, tr.241, 242.

(2) Trần Văn Bình (chủ biên), *Văn hóa các dân tộc Tây Nam bộ - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.147, 148.

tiếp thị và cả MC, PR.

Giới trẻ Sài Gòn xưa với thân phận nô lệ, nhược tiểu, nên chỉ biết quanh quẩn với các việc kiếm sống như đập xích lò, vá xe, sửa giày, ve chai, thợ nề, thợ mộc hay bán rong kẹo kéo... Tất nhiên là với thời nay thanh bình, độc lập và phát triển, nếp sống người Sài Gòn đã đổi mới toàn diện, họ xuất sắc đi vào công nghệ thông tin, làm chủ nhiều đơn vị sản xuất kinh doanh tầm cỡ. Có một điều khác sau cùng mà tôi muốn nhấn mạnh. Đó là phụ nữ Sài Gòn xưa, hầu như đa số chỉ biết nội trợ hay may vá, mua gánh bán bưng, nay thì nữ giới đã xuất sắc đi vào nhiều địa hạt, từ quản lý chính trị, đến doanh trường, như người bán lẻ số 1 Việt Nam Nguyễn Thị Nghĩa, di đầu điện lạnh REETECH Mai Thanh, giám đốc Kim Hồng của nước mắm Liên Thành...

Giới trẻ vừa tự chủ, giỏi học tập, kinh doanh và cũng rất có lòng vì xã hội mà làm từ thiện. Nhắc chuyện xưa để mà hân diện với chuyện nay, nhưng chuyện xưa thì đã "Xưa rồi Diễm ời", còn lại là chuyện nay phía trước, người Sài Gòn phải còn phấn đấu để cải đổi nếp sống, bắt kịp nhịp tiến bộ của thế giới, đang còn rất chênh lệch ở phía trước.■

Lê Văn Sâm

50 năm phát triển...

(Tiếp theo trang 16)

phải có một bộ xứng với tên gọi của Nghệ thuật và Văn học. Ba năm sau, năm 1959, người ta mới tách các bộ phận thuộc Bộ Giáo dục, Ủy ban Thanh niên và Thể thao và Trung tâm Điện ảnh quốc gia, để ghép lại thành Bộ Văn hóa, mà đương thời người ta gọi là "một túp lều ván ghép trên mảnh đất hoang". Cương vị bộ trưởng đầu tiên được phó thác cho nhà văn nổi tiếng André Malraux, một người thân cận của Tổng thống Charles de Gaulle, mà thời trẻ đã từng dính vào một vụ bê bối liên quan đến di sản văn hóa ở Đông Dương. Với uy tín của mình, vị bộ trưởng đầu tiên đã tiến hành một cuộc chiến với Bộ Tài chính để xin ngân sách, làm một cuộc cách mạng, đưa các công trình văn hóa đến với công chúng, cam kết các cuộc trao đổi văn hóa giữa nước Pháp với thế giới từ trước chưa từng có. Những vị bộ trưởng kế tiếp không những đã góp phần vào việc dân chủ hóa nghệ thuật mà còn phát triển văn hóa đến các thể loại nghệ thuật khác. Ngoài các loại hình văn hóa truyền thống (âm nhạc, mỹ thuật, văn học, di tích lịch sử, điện ảnh...), còn mở rộng sang các lĩnh vực biểu diễn đường phố, truyền thông, xiếc, phá hệ học, kiến trúc. Năm 1981, ngân sách văn hóa được tăng gấp đôi sau cuộc tranh luận ở nghị viện với khẩu hiệu nổi tiếng của bộ trưởng Jack Lang "Tất cả đều là văn hóa". Lễ hội âm nhạc khai trương năm 1982, nay đã được tổ chức ở 110 nước. Sau Năm Di sản để xứng năm 1980, nay đã trở thành Ngày Di sản trên khắp thế giới.

Kỷ niệm 50 năm thành lập Bộ Văn hóa Pháp, nhiều định hướng mới đang mở ra. Hãy kể vài sự kiện như bãi bỏ việc thu phí vào thăm các bảo tàng cho những người dưới 26 tuổi và các thầy giáo bắt đầu từ tháng 4-2009; khánh thành Bảo tàng Nghệ thuật và Văn minh vùng Địa Trung Hải năm 2012; dự kiến xây dựng Bảo tàng lịch sử nước Pháp ở địa điểm chưa xác định. Nền nhớ Louvre là bảo tàng lớn đầu tiên chủ trương không thu phí ngày chủ nhật đầu tiên hàng tháng, nhưng sắp tới 140 bảo tàng sẽ mở cửa tự do cho tuổi trẻ. Dù có thu phí, các cuộc triển lãm vẫn luôn luôn thu hút một lượng khách tham quan đông đảo, cho thấy văn hóa đã được quán chúng hóa.■

Đào Hùng
Theo Historia, 4-2009

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Thời gian qua, Tòa soạn Tạp chí *Xưa&Nay* đã nhận được thư, bài và ảnh của: Trịnh Hữu Thịnh, Nguyễn Hữu Khánh, Nguyễn Văn Nghệ, Trần Thiện, Đặng Đình Sơn, Phan Trọng Báu, Vũ Kiên, Nguyễn Ngọc Thạch, Lê Đỗ Huy, Tôn Thất Thọ, Trần Trọng Thọ, Nguyễn Thiếu Dũng, Phó Đức Tùng, Phạm Văn Bình, Nguyễn Đình Cơ, Lê Xuân Kỳ, Phan Đình, Minh Duy.

Tòa soạn rất mong nhận được bài viết đã đánh máy vi tính của quý vị. Có thể gửi file qua địa chỉ E-mail: tapchixuanay@yahoo.com hoặc tapchixuanay@gmail.com.

Xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục cộng tác.

X&N

TIN BUỒN

Được tin cụ Hoàng Thị Du, sinh năm 1907 tại Bích Khê, Triệu Phong, Quảng Trị, lão thành cách mạng, là thân mẫu của ông Trần Phương Thạc - mẹ chồng của bà Hoàng Phương Trang - Chánh văn phòng Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, từ trần ngày 5-5-2009 (nhâm ngày 11-4 Âm lịch) tại thành phố Vũng Tàu, hưởng thọ 103 tuổi.

Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Ban biên tập Tạp chí *Xưa&Nay*, Hội khoa học lịch sử tỉnh Thừa Thiên Huế và tạp chí *Huế xưa và nay* xin gửi lời chia buồn sâu sắc đến gia đình và quý quyến.

● **Xin cho về lịch sử đầm Thị Nại ở Quy Nhơn**

(Phan Thu Hân, Phú Yên)

Đầm Thị Nại thuộc địa phận thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Đầm trải dài trên một khu vực rộng lớn, bao gồm nam Phù Cát, bắc Tuy Phước ngày nay và một phần của Quy Nhơn nơi đổ ra cửa, cuối nguồn sông Côn. Về mặt quân sự, đầm Thị Nại có một vị trí chiến lược quan trọng, thời vương quốc Champa, là cửa ngõ chính mặt phía đông của kinh đô Vijaya.

Những tư liệu lịch sử ghi lại cho biết, vào đời vua Lý Thánh Tông (1054-1072), Chiêm Thành bị các bộ lạc phản loạn, vua Chiêm sai sứ sang cầu cứu. Nhà Lý cho Uy Minh Vương đem binh vào cửa Thị Nại, đóng dưới chân núi Phương Mai ngày nay. Các bộ lạc nghe uy đức khiếp sợ, xin lui binh không gây loạn nữa. Sau khi Uy Minh Vương hoàn thành sứ mệnh, để ghi nhớ công ơn, đã cho xây đền thờ tại núi Phương Mai, sau này có tên gọi là đình Tam Hòa. Hiện nay, ngôi đình bị đổ sập chỉ còn lại dấu tích nền, cổng tam quan. Di tích nằm sau cửa biển Thị Nại, thuộc khu vực Hải Minh, hải cảng Quy Nhơn.

Đến đời nhà Trần như Trần Nhân Tông, Trần Duệ Tông, sang đời nhà Hồ (1403), cho đến thời nhà Lê (1470), vua Lê Thánh Tông đem 20 vạn binh đánh vào thành Đồ Bàn. Trên đầm Thị Nại đã diễn ra cuộc giao tranh ác liệt, vua Chiêm Thành là Trà Toàn phải bỏ thành Thị Nại và giữ thành Đồ Bàn, quân Lê thừa thắng tiến công vào thành Đồ Bàn bắt Trà Toàn. Từ năm 1471, Thị Nại Quy Nhơn thuộc vùng đất Đại Việt.

Đầm Thị Nại là một chứng tích lịch sử, ghi nhận bao cuộc thăng trầm trong quá trình tồn tại của hai quốc gia Đại Việt và Champa.

● **Xin cho biết đôi nét về nhân vật Đặng Dung**

(Hồ Thanh, Cẩm Mỹ, Đồng Nai)

Đặng Dung (?-1414), danh tướng đời Hậu Trần, quê làng Tả Hạ, xã Thiên Lộc, nay là xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là con của Đặng Tất, đã từng giúp cha cai quản Hóa Châu (Bình Trị Thiên).

Quân Minh xâm chiếm nước ta, ông theo cha tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi. Tháng 3-1409, cha ông và Nguyễn Cảnh Chân bị Giản Định Đế giết hại, ông bèn cùng Nguyễn Cảnh Dị - con của Cảnh Chân - đem một cánh quân vào Nghệ An, đưa Nhập nội thị trung Trần Quý Khoáng (Trần Trùng Quang) lên làm minh chủ, gây dựng nên một cuộc khởi nghĩa khác. Sau đó, quân của ông bố trí đánh úp lực lượng của Giản Định Đế và bắt Giản Định Đế đưa về Nghệ An, tôn làm Thượng hoàng để thống nhất lực lượng. Tháng 7-1409, ông cùng Nguyễn Cảnh Dị đưa hai vua ra Bắc, đánh chiếm Hạ Hồng, Chí Linh (Hải Dương). Quân Minh rơi vào thế bị động, phải đóng cửa thành cố thủ và cho người về nước xin cứu viện. Nhà Minh sai Trương Phụ đem 10 vạn quân sang. Nhiều trận đánh quyết liệt diễn ra. Bị thua ở trận Hàm Tử (Hưng Yên), ông phải rút quân về Nghệ An. Năm 1410, nhân dân nhiều nơi nổi dậy chống quân xâm lược. Ông lại cùng Cảnh Dị tiến quân đánh ra Hạ Hồng, Bình Than (Chí Linh). Năm 1412, quân ông đánh nhau với giặc ở Mô Độ (Yên Mô - Ninh Bình), bị thua, phải theo đường biển chạy về Nghệ An.

Đầu năm 1413, giặc chiếm Thanh Hóa, Nghệ An, ông cùng vua Trùng Quang chạy vào Hóa Châu. Tháng 12 năm đó, Trương Phụ đem quân đánh. Cuộc chiến xảy ra ở sông Ái Tử (Quảng Trị). Quân ta bắt ngờ đánh vào bộ chỉ

huy của giặc vào ban đêm, ông cầm gươm nhảy lên thuyền của Trương Phụ, nhưng do không biết mặt nên Phụ trốn thoát. Nghĩa quân đốt phá nhiều thuyền bè, vũ khí của giặc, sau đó rút lui.

Đầu năm 1414, ông bị giặc bắt ở Sa Bô Cán (thượng lưu sông Gianh). Trên đường bị giải về Trung Quốc, ông đã nhảy xuống sông tự vẫn.

● **Xin cho biết về Tịnh độ cư sĩ Phật học hội**

(Ngô Thanh Diệu, Quận 5, TP.HCM)

Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam là một hội Phật giáo xuất hiện ở Nam bộ vào năm 1934, do đức tôn sư Minh Trí sáng lập. Ông tên thật là Nguyễn Văn Bồng (1886 - 1958) người làng Tân Mỹ, Tổng An Thạnh Thượng, Sa Đéc (Đồng Tháp). Với phương châm lấy sự giáo hóa của Phật làm sự giáo hóa cho mình và theo tôn chỉ từ bi, bác ái, tự giác, giác tha... Năm 29 tuổi, ông lên đường thực hiện lý tưởng. Năm 1919, ông mượn nghề hốt thuốc để vừa chữa bệnh cứu đời vừa truyền giáo lý. Giáo lý của đức Phật được ông cụ thể hóa bằng phương pháp thực hành. Không lâu sau ngày thành lập, Phật tử khắp miền Hậu Giang tôn ông làm Đức tôn sư. Bên cạnh việc chữa bệnh, truyền giáo lý, ông còn có những hoạt động xã hội khác như việc xây cầu, đắp đường, dựng trạm y tế khoa Nam dược, phục vụ thiết thực cho sức khỏe của người dân.

Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam đã có gần 200 ngôi chùa toàn miền Nam, chùa nào cũng có phòng hốt thuốc bên cạnh.

Đức tôn sư Minh Trí viên tịch ngày 22-8 Âm lịch. Mộ được đặt tại Hưng Minh tự (quận 6, TP.HCM). Từ đây, Hưng Minh tự được xem là Tổ đình của Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam.

Đặt tên làng, tên thôn ở Quảng Bình

Theo *Từ điển tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học xuất bản năm 1997 thì “Làng là khối dân cư nông thôn, làm thành một đơn vị có đời sống riêng về nhiều mặt và là đơn vị hành chính cấp thấp nhất thời phong kiến”. “Thôn là khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã”; “Xã là một đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn, bao gồm một số thôn”. Theo các định nghĩa trên thì trong xã không có làng, chỉ có thôn, trong thôn có xóm và trong làng có thôn và xóm; làng tương đương với xã. Như vậy các định nghĩa trên đây chưa hoàn toàn đúng cả thời phong kiến (xưa) và thời nay. Vì lẽ sau đây:

Năm 1555, Tiến sĩ Dương Văn An nhuận sắc, tập thành cuốn *Ô châu cận lục* (Thư viện Quảng Bình, 1998) thì huyện Lệ Thủy có 32 xã và 1 thôn, châu Bố Chính có 68 xã, cả hai địa phương đó thuộc tỉnh Quảng Bình ngày nay, không có đơn vị làng. Năm 1766, Lê Quý Đôn viết cuốn *Phủ biên tạp lục* (Nxb. Khoa học xã hội, 1978) thì phủ Quảng Bình có 3 huyện, 1 châu, cộng 200 xã 28 thôn 11 trang. Quảng Bình lúc ấy cũng không có làng. Rõ ràng thời phong kiến có hàng trăm năm không có đơn vị hành chính làng, chỉ có xã, thôn, trang. Nhưng ngày nay dưới đơn vị xã có cả thôn, bản, tiểu khu phố và xóm, không có làng. Tuy có một thời gian hàng trăm năm không có đơn vị hành chính làng nhưng danh từ dân gian chỉ đơn vị hành chính “làng” thì gắn liền với đời sống người dân hàng trăm đời nay không hề ngắt quãng. Nhiều thời kỳ nhân dân đã hiểu làng như xã, xã như làng mới ghép hai từ này làm một là “làng xã”. Nhiều danh từ trong đời sống lại gắn liền với chữ “làng” mà không gắn

liền với chữ “xã”. Ví dụ: đình làng, cây đa làng, đường làng, ao làng, giếng làng, cổng làng, chợ làng, lệ làng, lũy tre làng, làng nước, dân làng, lão làng, gái làng, trai làng... Chữ làng gắn với ca dao, tục ngữ, đã đi vào những bài ca, bài thơ bất hủ. Chữ “thôn” chỉ gắn với một số từ ít ỏi: thôn trang, thôn dã, thôn nữ, thôn quê, ít hơn rất nhiều so với chữ làng. Do đó ngày xưa tên xã coi như tên làng. Ngày nay thì “thôn” được danh chính ngôn thuận là đơn vị nằm trong xã. Nhiều “làng” chia nhỏ ra thành “thôn”. Mặc dù về giấy tờ hành chính ghi là “thôn”, nhân dân vẫn gọi là “làng” trong giao tiếp hàng ngày. Quảng Bình hiện nay (31-12-2008) có 159 xã, 1251 thôn, bản, tiểu khu phố. Không còn thôn nào gọi là làng trên các giấy tờ hành chính. Vì sao gọi là thôn mà không gọi là làng thì còn phải bàn luận nhiều vào dịp khác. Ở đây xin chỉ nói đến tên gọi của thôn, bản, tiểu khu phố hiện nay.

Từ các định nghĩa về làng, thôn chưa nhất quán nói trên kết hợp với thực tế đặt tên thôn hiện tại, xin được nói về tên thôn với ý nghĩa chiều sâu văn hóa dân tộc.

Làng và thôn đều phải có tên và vốn có tên, tên làng, tên thôn là địa danh. Địa danh có tính bền vững lâu dài vì nó gắn với sông núi, vùng đất và truyền thống văn hoá dân cư ở đó. Từ xưa đến nay qua nhiều thời đại, dù chế độ chính trị hay bộ máy nhà nước có thay đổi thì tên làng, thôn vẫn thế, ít có thay đổi. Làng thôn có 7 cách đặt tên với ý nghĩa văn hoá truyền thống:

- Đặt tên làng mang đặc điểm địa lý: Rào Đá, Đất Đỏ, Cao Sơn, Bàu Sỏi, Cồn Cùn, Eo Rú, An Mã, Áng Sơn, Xuân Sơn, Rình Rình, Đồng Lão, Thọ Linh...

- Tên làng lấy từ tên đình, tên chợ nổi tiếng: Hòa Ninh, Chợ Gộ, Chợ Mai, Chợ Cuối...

- Tên làng lấy tên của sự kiện nổi tiếng: Tượng Sơn, Trung

Trình, Đại Phong, Việt Xô, Thống Nhất, Hữu Nghị, Trung Đoàn...

- Tên làng đặt theo ý muốn, truyền thống tốt đẹp: Trung Nghĩa, Phú Thọ, Hiền Lộc, Hiền Vinh, Quyết Thắng, Thanh Danh, Tân Tiến, Quang Vinh, Đại Phúc...

- Tên làng lấy từ tên đường xá, núi, sông, cây cối: Lệ Kỳ, Thạch Bàn, Long Đại, Rào Con, Cây Dầu, Cây Da, Khe Ngang, Khe Cáy, Chánh Hòa, Ba Rền, Bãi Dinh, Bản Chuối, Cây Thị, Khe Ngát, Quốc lộ 1A, Đá Nhảy...

- Tên làng lấy từ đặc sản: Phước Lương, Gia - Cốc, Làng Bún...

- Tên làng lấy từ nghề nghiệp: Diêm Hải, Diêm Điện, Thọ Đơn...

Trong mỗi cách đặt tên làng (cũng là mỗi loại tên làng) cũng có thể chia ra nhiều tiểu loại. Ví dụ: loại tên làng “đặt theo ý muốn và truyền thống tốt đẹp” có thể chia ra một số tiểu loại như sau:

- Đặt tên theo truyền thuyết: Lý - Hòa, Chùa Bụt, Đình Miếu...

- Tên làng gắn với sự kiện lịch sử: Dinh Mười, Giao Tế, 19/5...

- Tên làng mang tên dòng họ khai khẩn, khai canh: Trần Xá, Phan Xá, Tả Phan, Hữu Phan, Lê Xá, Ngô Xá...

Nhiều làng có tên từ hàng trăm năm trước, mang cái tên có ý nghĩa văn hóa, bản sắc của cư dân mỗi làng. Có một số làng có thay đổi tên qua các thời đại, họ cũng đặt tên mới có bản sắc mới tốt đẹp chứ không bỏ ý nghĩa văn hóa tốt đẹp của làng mình. Ví dụ ở xã Tân Ninh huyện Quảng Ninh có 1 làng có nhiều tên: ban đầu là Lê Đồng đổi thành Đặng Xá và cuối cùng là Quảng Xá. Nhiều làng mới lập sau những cuộc vận động xây dựng vùng kinh tế mới, họ cũng đặt tên làng mình có ý nghĩa tốt đẹp hoặc mang theo một từ của làng cũ như: Phú Định, Phú Lộc, Quảng Tiến (những làng này nay đã thành xã) An Mã (Phú Thủy), Tân Thuận (Thuận Đức)...

Thế nhưng 15 năm trở lại đây có một số trường hợp tách xã, chia làng lập thôn, bản, tiểu khu phố lại đặt tên đơn giản thiếu chiều sâu văn hóa gây nên rắc rối, phản cảm, thậm chí gây bất bình, mất đoàn kết. Đơn cử xã Ngự Thủy. Xã có chiều dài 22km, phải chia ra 3 xã mới phù hợp với trình độ quản lý đương thời. Năm 1990, xã Ngự Thủy chia làm 3 xã mới và đặt tên các xã mới như nhau: xã ở phía nam vẫn giữ tên gốc là Ngự Thủy, xã ở giữa đặt tên là Ngự Hòa và xã phía bắc đặt tên là Hải Thủy. Tưởng có một cái tên để gọi là xong chuyện. Mà các tên xã mới nghe cũng êm tai. Ai ngờ rắc rối xảy ra vì tên các xã mới không kế thừa truyền thống cũ.

Rất nhiều xã có làng lớn phải chia làng hoặc phân phối lại dân cư, lập thôn, bản, tiểu khu phố mới lại có cách đặt tên đơn giản khác. Họ bỏ hết truyền thống, bỏ hết tên tốt đẹp cũ và đeo cho mỗi làng một con số. Ví dụ các xã Nghĩa Ninh, Trung Trạch, Lộc Ninh, Xuân Trạch, Hoàn Trạch, Đông Trạch, Hạ Trạch, Bắc Trạch, Lâm Trạch, Mỹ Trạch, Lý Trạch, Quảng Kim, Quảng Liên, Quảng Thạch, Ngự Hóa, Thanh Thạch, Quy Hóa và các thị trấn, huyện, các phường trong thành phố Đồng Hới. Vì đặt lại tên thôn, bản, tiểu khu phố chỉ bằng con số nên hàng chục thôn, bản, tiểu khu phố trùng tên trùng số và cái tên đẹp lâu đời đã bị bỏ mất. Ngày xưa triều đình phê duyệt tên làng rất kỹ nên Quảng Bình có hàng trăm làng xã, thôn, trang, phường không hề có trường hợp nào trùng tên.

Có người cho rằng ngày nay ngôn ngữ cần rút gọn, thậm chí còn dùng ký hiệu, ký tự, viết tắt nữa là, tên người và địa danh không nên đặt từ dài có nhiều âm tiết. Đánh rằng chiều hướng rút gọn ngôn ngữ trong giao tiếp là chiều hướng của thời đại. Nhưng địa danh và nhân danh rút gọn để mất bản sắc văn hóa gây phản cảm, mất đi tình cảm con người với cái tên rút gọn là không nên.

Tên làng vốn đã trở thành thân thiết, gắn liền với máu thịt, với tâm hồn và tình cảm của dân làng. Dù chia tách làng ra bao nhiêu đơn vị thôn cũng phải cho

tên cũ đi theo mãi mãi mới hợp với lòng dân và lưu giữ được bản sắc văn hoá.■

Nguyễn Viết Mạch

GIỚI THIỆU SÁCH



Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển
- Số tháng 2 (73) năm 2009

Trong số này:

Văn hóa lịch sử: Lê Tế Giao - Thử phác thảo các tiêu chí và lộ trình để trở thành di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; Nghi thức và văn cúng đám tang ở Nam bộ; Bước đầu khảo sát các loại sắc phong ở TTH; Đại Cung Môn - Điện Cẩn Chánh: Nhìn nhận lại một số vấn đề về lịch sử.

Khoa học và Đời sống: Sim tím đối hoang; Hoa đỗ quỳ ở Việt Nam; Khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất một số giống lạc mới...

Môi trường - Sinh thái: Khảo nghiệm một số thuốc thảo mộc và chế

phẩm sinh học trừ sâu hại trên rau cải...

Đất nước - Nhân vật: Tìm hiểu về hệ thống sông Vàm Cỏ.

Cổ vật Việt Nam: Những ông bình vôi sản xuất tại Anh; Tìm hiểu cổ vật đồng bằng Cửu Long: Về một số tượng người bằng chì và bằng đồng.

Tư liệu: Góp phần tìm hiểu vua Tự Đức qua dụ Tự biếm và một số châu phê; Danh mục các loài chim ở Việt Nam.



Huỳnh Văn Nghệ - Tác giả và Tác phẩm, Nxb Đồng Nai, 2008

Với tư cách là một nhà quân sự, Huỳnh Văn Nghệ được nhiều người biết đến với những chiến công, với sự dấn thân dũng cảm, hết mình vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và kháng chiến cứu nước. Nhưng với tư cách nhà văn, nhà thơ, Huỳnh Văn Nghệ còn được ít người biết đến. Sự thực, Huỳnh Văn Nghệ là cây bút rất sung sức, ông viết nhiều và đã để lại một nhiều tác phẩm bao gồm nhiều thể loại như thơ, truyện, hồi ký... Tác giả Bùi Quang Huy cho ra đời cuốn sách *Huỳnh Văn Nghệ - Tác giả và Tác phẩm* để góp phần giúp cho người đời sau hiểu thêm về Huỳnh

Văn Nghệ như chính ông đã sống và đã viết.

Sách có bán tại Tạp chí Xưa & Nay, 181 Đê Thám, Q. 1, ĐT: 3.8386197.